THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP VII

VĪTHIMUTTA — THOÁT LỘ TRÌNH

PHẦN HAI

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2566 – DL. 2022

TƯỜNG NHÂN SƯ biên soạn VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU TẬP VII PHẦN HAI PL. 2566 – DL. 2022

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

Kính dâng:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn
- Cố Viện trưởng: Đại Trưởng lão Sumont Nandiko

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP VII

VĪTHIMUTTA — THOÁT LỘ TRÌNH

PHẦN HAI

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2566 – DL. 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Sự khởi sinh Phật giáo của Đức Thế Tôn Gotama Sakyamuni không phải là một sự tạo dựng, không phải vì tác động của ai cả mà đây là sự khởi sinh từ việc tích lũy các công hạnh ba-la-mật, với sự nỗ lực, tinh cần để tầm cầu Chân pháp cho đến lúc Ngài chứng ngộ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Do vậy, Phật giáo trở thành quốc tế, thành của chung của nhân loại, hoặc có thể nói được rằng Phật giáo là tôn giáo của tất cả chúng sinh nói chung và tất nhiên là của loài người, do loài người và vì loài người.

Lời dạy của Đức Đạo Sư là một triết lý nhân sinh giữa đời thường, vô cùng thậm thâm, vi diệu, khó mà diễn tả, nghĩ bàn hết được; có đầy đủ lý duyên sinh, duyên hệ, nhân quả; trụ vững giữa những đoanh vây bởi triết lý, luận lý, khoa học, đạo học của các nhà tư tưởng trên khắp thế gian,... Lời dạy của Ngài còn là một môn Đạo đức học, lan truyền đức tính Từ, Bi đến khắp mọi chúng sinh, tận các vùng biên địa, chỉ dạy cho họ đạt đáo sự thật vi diệu, thoát khỏi khổ cảnh do tử sinh luân hồi.

Cũng vì những duyên cớ trên đây mà chúng tôi đã dốc lòng biên soạn bộ giáo trình này, dựa vào những lời dạy quý báu của Đấng Từ Phụ thông qua ba Tạng Pāḷi, cùng những Chú giải và Sớ giải để hầu mong được giới thiệu đến quý vị Phật tử Việt Nam những tinh yếu mà Ngài đã để lại cho nhân loại hơn 2600 năm qua.

Chương *Thoát lộ trình (Vīthimutta)* đề cập đến danh pháp và sắc pháp bên ngoài lộ trình, không liên quan đến lộ trình tâm pháp và lộ trình sắc pháp, trong đó Đức trưởng lão Anuruddha trình bày về bốn vấn đề căn bản, đó là:

- Bhūmicatukka – Bốn cảnh giới,
- Paṭisandhicatukka – Bốn tục sinh,
- Kammacatukka – Bốn loại nghiệp,
- Maraṇacatukka – Bốn sự chết.

Trong bốn nội dung này, hai phần đầu đã nói đến trong cuốn Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Tập VII, Phần Một, còn hai phần cuối sẽ được trình bày tiếp tục trong Phần Hai của Tập VII này. Sở dĩ chúng tôi phải tách thành hai phần vì để in ấn và xuất bản cho thuận lợi, do nội dung khá nhiều nên không thể gộp chung thành một cuốn được.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài,...

Huế, mùa Kaṭhina PL. 2566

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

KAMMACATUKKA – BỐN LOẠI NGHIỆP 1

A. KICCA – PHẬN SỰ 2

I. Janakakamma – Sanh nghiệp 2
II. Upatthambhakakamma – Trì nghiệp 3
III. Upapīḷakakamma – Chướng nghiệp 7
IV. Upaghātakakamma – Đoạn nghiệp 8

B. PĀKADĀNAPARIYĀYA – TUẦN TỰ QUẢ BÁO 11

I. Garukamma – Trọng yếu nghiệp 11
II. Āsannakamma – Cận tử nghiệp 15
III. Āciṇṇakamma – Tập quán nghiệp 16
IV. Kaṭattākamma – Tích lũy nghiệp 17

C. PĀKAKĀLA – THỜI GIAN CHO QUẢ 20

I. Diṭṭhadhammavedanīyakamma – Hiện báo nghiệp 20
II. Upapajjavedanīyakamma – Sanh báo nghiệp 25
III. Aparāpariyavedanīyakamma – Hậu báo nghiệp 26
IV. Ahosikamma – Vô hiệu nghiệp 29

D. PĀKAṬṬHĀNA – NƠI CHỐN CHO QUẢ 35

I. Akusalakamma – Bất thiện nghiệp 35
II. Kāmāvacarakusalakamma – Dục giới thiện nghiệp 72
III. Rūpāvacarakusalakamma – Sắc giới thiện nghiệp 95
IV. Arūpāvacarakusalakamma – Vô sắc giới thiện nghiệp 96
V. Akusalakammavipāka – Quả của Bất thiện nghiệp 97
VI. Kāmāvacarakusalakammavipāka – Quả của Dục giới thiện nghiệp 99
VII. Rūpāvacarakusalakammavipāka – Quả của Sắc giới thiện nghiệp 106
VIII. Arūpāvacarakusalakammavipāka – Quả của Vô sắc giới thiện nghiệp 113

MARAṆACATUKA – BỐN SỰ CHẾT 115

I. Maraṇuppatti – Nguyên nhân sự chết 115
II. Maraṇāsannavīthi – Lộ trình cận tử 119
III. Maraṇāsannārammaṇa – Đối tượng cận tử 120

IV. Cuti - Paṭisandhi – Tử tận - Tục sinh 123

Tài liệu tham khảo 128

KAMMACATUKKA – BỐN LOẠI NGHIỆP

Kamma – Nghiệp nghĩa là việc làm, hành động, ... Như Pāḷi định nghĩa:

* ***Karaṇaṃ = kammaṃ.***
Việc làm gọi là *kamma*, dịch là *nghiệp*.

Hoặc là:

* ***Karoti etenā'ti = kammaṃ.***
Chúng sinh hoàn thành sự việc dựa vào pháp ấy, do vậy pháp là nhân để thành tựu sự việc đó gọi là *kamma*, dịch là *nghiệp*.

Ở đây, *Nghiệp* chính là *Tác ý tâm sở (Cetanācetasika)* kết hợp trong 12 Bất thiện tâm (Akusalacitta) và 17 Thiện tâm hiệp thế (Lokiyakusalacitta). Trong *Chú giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī)* có ghi:

"Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā".

"Này chư tỳ-khưu, Ta (Như Lai) nói rằng tác ý chính là nghiệp; khi có tác ý, người ta sẽ tạo nghiệp bằng thân, khẩu và ý".

Nghĩa là việc tạo tác thông qua thân, khẩu hoặc ý trên phương diện không tốt, nếu nói theo thực tính pháp (sabhāvadhamma) thì đó là Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm là nhân vật tạo ra các Bất thiện nghiệp (Akusalakamma). Cũng vậy, việc tạo tác thông qua thân, khẩu hoặc ý trên phương diện tốt, nếu nói theo thực tính pháp thì đó là Tác ý tâm sở trong 17 Thiện tâm hiệp thế là nhân vật tạo ra các Thiện nghiệp (Kusalakamma).

Riêng về Tác ý tâm sở kết hợp trong 4 Đạo tâm (Maggacitta) thì không gọi là *Nghiệp*, bởi vì đây là việc làm để cắt đứt luân hồi tử sinh (saṃsāravaṭṭa).

Đối với Tác ý tâm sở ở trong 36 Quả tâm (Vipākacitta) không gọi là tạo nghiệp, bởi vì chúng là quả của nghiệp và Tác ý tâm sở ở trong 20 Duy tác tâm (Kiriyācitta) cũng không gọi là tạo nghiệp, vì các Duy tác tâm là những tâm chỉ có hành động, không tạo phước hoặc tội để sinh ra quả gì cả.

Do vậy, chỉ có Tác ý tâm sở khi kết hợp với 12 Bất thiện tâm và 17 Thiện tâm hiệp thế mới được gọi là *Nghiệp* mà thôi.

Đức Trưởng lão Anuruddha đã chia *Nghiệp* ra làm bốn loại, đó là:

- Kicca – Phận sự,
- Pākadānapariyāya – Tuần tự quả báo,
- Pākakāla – Thời gian cho quả,
- Pākaṭhāna – Nơi chốn trổ quả.

Trong đó ba loại đầu là: Phận sự, Tuần tự quả báo và Thời gian cho quả được trình bày theo dạng của Tạng Kinh (Suttantanaya) còn loại cuối cùng là Nơi chốn trổ quả lại trình bày theo dạng của Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammanaya).

Chúng ta sẽ tìm hiểu bốn loại nghiệp này theo trình tự dưới đây.

A. KICCA – PHẬN SỰ

Phần này trình bày về nhiệm vụ hay công tác của nghiệp, tức là bốn phận sự mà nghiệp phải làm, đó là:

- Janakakamma – Sanh nghiệp,
- Upatthambhakakamma – Trì nghiệp,
- Upapīḷakakamma – Chướng nghiệp,
- Upaghātakakamma – Đoạn nghiệp.

I. JANAKAKAMMA – SANH NGHIỆP:

Janakakamma – Sanh nghiệp là nghiệp có nhiệm vụ làm cho Quả tâm (Vipākacitta) và Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa) sinh khởi tại Thời tục sinh (Paṭisandhikāla) và Thời thường nhật (Pavattikāla).

Pāḷi định nghĩa:

* ***Vipākakkhandhakammajarūpāni janetī'ti = janakaṃ.***
Nghiệp nào làm sinh khởi quả danh uẩn và nghiệp khởi sắc, do vậy nghiệp đó gọi là *janakakamma – sanh nghiệp.*

Đó chính là 12 Bất thiện nghiệp và 17 Thiện nghiệp hiệp thế. Việc các chúng sinh chết đi rồi sinh thành chúng sinh địa ngục, thành ngạ quỷ, thành a-tu-la, thành loài bàng sinh hay thành loài người, chư thiên hay phạm thiên đều phải diễn tiến theo năng lực của *Sanh nghiệp* sắp xếp, điều động, khiến cho các Quả tâm và Nghiệp khởi sắc sinh khởi vào Thời tục sinh. Sau khi đã tục sinh rồi, các cơ quan, bộ

phận cơ thể được sinh ra một cách phù hợp đối với chúng sinh đó; thậm chí sự thấy, sự nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và sự duy trì mạng căn của chúng sinh ấy, cho đến sự chết cũng phải diễn tiến theo năng lực của *Sanh nghiệp* sắp xếp, điều động, khiến cho các Quả tâm, Nghiệp khởi sắc và Nghiệp trợ thời tiết khởi sắc (Kammapaccaya-utujarūpa) sinh khởi vào Thời thường nhật.

Như vậy, *Sanh nghiệp* có hai loại là Thiện sanh nghiệp (Kusalajanakakamma) và Bất thiện sanh nghiệp (Akusalajanakakamma) và phận sự của chúng diễn tiến trong hai thời như sau:

1, Paṭisandhikāla – Thời tục sinh:

Sanh nghiệp khiến cho Quả tâm và Nghiệp khởi sắc, bao gồm các loài chúng sinh sinh khởi trong Thời tục sinh. Phần lớn các nghiệp có đầy đủ các chi của Nghiệp đạo (Kammapatha), nếu là Bất thiện sanh nghiệp đạo sẽ dẫn đi tục sinh vào các cõi Bất hạnh (Apāyabhūmi), còn nếu là Thiện sanh nghiệp đạo sẽ dẫn đi tục sinh vào các Lạc cảnh (Sugatibhūmi).

2, Pavattikāla – Thời thường nhật:

Sanh nghiệp khiến cho Quả tâm và Nghiệp khởi sắc và cả Nghiệp trợ thời tiết khởi sắc sinh khởi trong Thời thường nhật. Đó là các bộ phận lớn nhỏ của cơ thể, cho đến sự thấy, sự nghe, v.v... của chúng sinh được hiện khởi sau khi đã tục sinh; thậm chí cả sự chết hay thiên cung của chư thiên, phạm thiên hoặc là lửa thiêu, đồ tra khảo trong địa ngục là do Nghiệp trợ thời tiết khởi sắc cũng đều sinh khởi bởi năng lực của Sanh nghiệp vậy.

Sanh nghiệp làm cho Quả tâm và Nghiệp khởi sắc và cả Nghiệp trợ thời tiết khởi sắc sinh khởi trong Thời thường nhật này, dẫu là nghiệp đầy đủ chi phần của Nghiệp đạo hoặc không đầy đủ chi phần thì cũng đều dẫn đi cho quả được cả thảy.

II. UPATTHAMBHAKAKAMMA – TRÌ NGHIỆP:

Upatthambhakakamma – Trì nghiệp là nghiệp làm nhiệm vụ trợ lực, giúp đỡ việc trổ quả của các nghiệp khác. Như Pāḷi định nghĩa:

* ***Kammantaraṃ vā kammanibbattakhandhasantānaṃ vā upatthambhetī'ti = upatthambhakaṃ.***

Nghiệp nào giúp đỡ cho nghiệp khác hoặc trợ lực cho sự kế tục của uẩn khởi sinh từ nghiệp khác, do vậy nghiệp đó gọi là *upatthambhakakamma – trì nghiệp.*

Như vậy, *Trì nghiệp* là nghiệp có phận sự trợ lực cho các nghiệp khác trổ quả

và giúp cho ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của các nghiệp khác được phát triển và duy trì trong kiếp ấy. *Trì nghiệp* chính là 12 Bất thiện nghiệp và 8 Dục giới thiện nghiệp (Đại thiện nghiệp) được biểu hiện dưới ba dạng sau đây:

1, Trợ giúp cho nghiệp nào chưa cho quả có cơ hội trổ quả:

Các Bất thiện nghiệp và Đại thiện nghiệp đã sinh khởi với mọi chúng sinh trong lúc bình thường và sinh khởi lúc gần chết đều trợ giúp cho các nghiệp chưa cho quả có cơ hội trổ quả. Các nghiệp mà chưa cho quả này gồm có hai loại:

– Các nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ,
– Các nghiệp đang tạo trong kiếp hiện tại.

Trì nghiệp làm phận sự trợ giúp cho các nghiệp trổ quả theo cách như đã nêu được chia thành tám trường hợp:

(1). Đại thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 7 Dục giới lạc cảnh.

(2). Đại thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 7 Dục giới lạc cảnh.

(3). Bất thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 4 cõi Bất hạnh.

(4). Bất thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 4 cõi Bất hạnh.

(5). Đại thiện nghiệp sinh khởi bình thường trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 7 Dục giới lạc cảnh.

(6). Đại thiện nghiệp sinh khởi bình thường trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 7 Dục giới lạc cảnh.

(7). Bất thiện nghiệp sinh khởi bình thường trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 4 cõi Bất hạnh.

(8). Bất thiện nghiệp sinh khởi bình thường trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại có cơ hội cho quả tục sinh kiếp sau trong 4 cõi Bất hạnh.

Những trường hợp tục sinh trên đây đều dựa trên nền tảng là tại Thời cận tử (Cutikāla), tâm của chúng sinh bị ô nhiễm hay thanh tịnh thì sẽ cho quả tục sinh vào cảnh giới khổ não hay an lạc. Như trong bài kinh *Vatthasutta* (Trung Bộ Kinh), Đức Thế Tôn đã dạy:

"Citte saṅkiliṭṭhe duggati pāṭikaṅkhā ...
Citte asaṅkiliṭṭhe sugati pāṭikaṅkhā ..."
"Lúc lâm chung, tâm bị ô nhiễm sẽ tục sinh vào Khổ cảnh,
Lúc lâm chung, tâm không ô nhiễm sẽ tục sinh vào Lạc cảnh".

2, Trợ giúp cho nghiệp nào đã trổ quả rồi, lại trợ giúp cho quả ấy được phát triển đầy đủ:

Trì nghiệp chính là các Bất thiện nghiệp và Đại thiện nghiệp đã sinh khởi với mọi chúng sinh trong kiếp quá khứ, kiếp hiện tại và sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho nghiệp nào đã cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của nghiệp ấy được phát triển đầy đủ. Ở đây, có tất cả 10 trường hợp, đó là:

(1). Đại thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(2). Đại thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(3). Bất thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(4). Bất thiện nghiệp sinh khởi trong lúc lâm chung trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(5). Đại thiện nghiệp sinh khởi trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(6). Đại thiện nghiệp sinh khởi trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Đại thiện

nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(7). Bất thiện nghiệp sinh khởi trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(8). Bất thiện nghiệp sinh khởi trong kiếp hiện tại trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(9). Đại thiện nghiệp đã tích lũy trong kiếp quá khứ trợ giúp cho Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

(10). Bất thiện nghiệp đã tích lũy trong kiếp quá khứ trợ giúp cho Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại đang có cơ hội cho quả rồi, lại trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp ấy phát triển đầy đủ.

3, Trợ giúp cho quả của nghiệp khác là ngũ uẩn, danh-sắc pháp được phát triển và duy trì:

Trì nghiệp chính là các Bất thiện nghiệp và Đại thiện nghiệp đã sinh khởi với mọi chúng sinh trong kiếp quá khứ, kiếp hiện tại trợ giúp cho quả của các nghiệp khác, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại. Tất cả có bảy trường hợp, đó là:

(1). Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại.

(2). Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại.

(3). Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại.

(4). Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại.

(5). Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại.

(6). Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại trợ giúp cho quả của Bất thiện nghiệp, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại.

(7). Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại trợ giúp cho quả của Đại thiện nghiệp, đó là danh-sắc pháp, là ngũ uẩn được phát triển và duy trì tồn tại trong kiếp hiện tại.

III. UPAPĪḶAKAKAMMA – CHƯỚNG NGHIỆP:

Upapīḷakakamma – Chướng nghiệp là nghiệp hãm hại, ngăn cản nghiệp đối nghịch và kìm hãm danh-sắc pháp, ngũ uẩn của nghiệp đối nghịch ấy. Pāḷi có định nghĩa như sau:

> * ***Kammantaraṃ vā kammanibbattakhandhasantānaṃ vā upapīletī'ti = upapīḷakaṃ.***
>
> Nghiệp nào hãm hại nghiệp khác hoặc ngăn cản sự kế tục của các uẩn khởi sinh từ nghiệp khác, do vậy nghiệp đó gọi là *upapīḷakakamma – chướng nghiệp.*

Chi pháp của *Chướng nghiệp* là Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm và trong 8 Đại thiện tâm. *Chướng nghiệp* có ba phận sự, đó là:

1, Ngăn cản nghiệp đối nghịch, không cho cơ hội trổ quả:

Các Bất thiện nghiệp và Đại thiện nghiệp làm phận sự *Chướng nghiệp* sẽ ngăn cản không cho các nghiệp đối nghịch với mình có cơ hội để trổ quả dưới hai trường hợp:

(1). Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại hãm hại, ngăn cản Bất thiện nghiệp không cho có cơ hội trổ quả.

(2). Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại hãm hại, ngăn cản Đại thiện nghiệp không cho có cơ hội trổ quả.

2, Kìm hãm nghiệp đối nghịch đã có cơ hội trổ quả rồi, sẽ làm cho suy yếu khả năng trổ quả:

Các Bất thiện nghiệp và Đại thiện nghiệp làm phận sự *Chướng nghiệp* sẽ kìm hãm nghiệp đối nghịch với mình đã có cơ hội trổ quả rồi, sẽ làm cho suy yếu khả năng trổ quả qua hai trường hợp:

(1). Đại thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại kìm hãm Bất thiện nghiệp đã có cơ hội trổ quả rồi, sẽ làm cho suy yếu khả năng trổ quả của Bất thiện nghiệp ấy.

(2). Bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại kìm hãm Đại thiện nghiệp đã có cơ hội trổ quả rồi, sẽ làm cho suy yếu khả năng trổ quả của Đại thiện nghiệp ấy.

3, Biến đổi ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của nghiệp đối nghịch:

Các Bất thiện nghiệp và Đại thiện nghiệp làm phận sự *Chướng nghiệp* sẽ làm biến đổi ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của nghiệp đối nghịch ấy dưới hai trường hợp:

(1). Đại thiện nghiệp làm phận sự biến đổi ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của Bất thiện nghiệp.

(2). Bất thiện nghiệp làm phận sự biến đổi ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của Đại thiện nghiệp.

IV. UPAGHĀTAKAKAMMA – ĐOẠN NGHIỆP:

Upaghātakakamma – Đoạn nghiệp là nghiệp giết hại, cắt đứt nghiệp khác và sát hại, cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của nghiệp khác. Pāḷi có định nghĩa:

> * ***Kammantaraṃ vā kammanibbattakhandhasantānaṃ vā upaghātetī'ti = upaghātakaṃ.***
> Nghiệp nào cắt đứt nghiệp khác hoặc đoạn trừ sự kế tục của các uẩn khởi sinh từ nghiệp khác, do vậy nghiệp đó gọi là *upaghātakakamma – đoạn nghiệp.*

Chi pháp của *Đoạn nghiệp* là Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm và 21 Thiện tâm. Đoạn nghiệp có hai phận sự, đó là:

1, Cắt đứt nghiệp khác vĩnh viễn không còn cơ hội trổ quả nữa:

Đoạn nghiệp làm phận sự cắt đứt, sát hại nghiệp khác, không bao giờ có cơ hội cho quả nữa, có ba trường hợp:

(1). Thiện nghiệp làm phận sự giết hại, cắt đứt Bất thiện nghiệp khác.

(2). Thiện nghiệp bậc cao làm phận sự giết hại, cắt đứt Thiện nghiệp bậc thấp khác.

(3). Bất thiện nghiệp làm phận sự giết hại, cắt đứt Thiện nghiệp khác.

2, Cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của nghiệp khác:

Đoạn nghiệp làm phận sự cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của nghiệp khác, có bốn trường hợp:

(1). Thiện nghiệp làm phận sự giết hại, cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của Bất thiện nghiệp.

(2). Thiện nghiệp làm phận sự giết hại, cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của Đại thiện nghiệp khác.

(3). Bất thiện nghiệp làm phận sự giết hại, cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của Đại thiện nghiệp.

(4). Bất thiện nghiệp làm phận sự giết hại, cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của Bất thiện nghiệp khác.

SỰ KHÁC NHAU GIỮA CHƯỚNG NGHIỆP VÀ ĐOẠN NGHIỆP

* *Chướng nghiệp* là nghiệp làm phận sự hãm hại, ngăn cản nghiệp đối nghịch khác, không cho có cơ hội trổ quả, hoặc khi đã có cơ hội trổ quả rồi thì làm cho suy yếu khả năng trổ quả. *Chướng nghiệp* còn làm biến đổi danh-sắc pháp, ngũ uẩn của nghiệp đối nghịch ấy nữa.

* *Đoạn nghiệp* là nghiệp làm phận sự cắt đứt, đoạn trừ nghiệp khác. Khi đã cắt đứt nghiệp nào rồi thì nghiệp ấy sẽ không còn cơ hội trổ quả được nữa. *Đoạn nghiệp* còn cắt đứt ngũ uẩn, danh-sắc pháp là quả của nghiệp khác; cắt đứt một phần hoặc cắt đứt hoàn toàn, giết hại sinh mạng của chúng sinh ấy.

Kết luận:

Tất cả mọi chúng sinh, kể cả loài người chúng ta đều bị chi phối bởi các quy luật của nghiệp và quả của nghiệp. Nghiệp mà chúng ta đã tạo trong hiện tại cũng như trong vô lượng kiếp ở quá khứ sẽ cho quả đi tái sinh trong kiếp sau, nhiều kiếp sau hoặc cho quả trong cuộc sống thường nhật ở đời hiện tại hay nhiều đời sau nữa...

* Nếu Đại thiện nghiệp của người nào đó trổ quả thì người ấy sẽ được hưởng sự an lạc, sung sướng, tăng tiến trong đời sống của mình.

* Nếu Bất thiện nghiệp của người nào đó trổ quả thì người ấy sẽ chịu sự thống khổ, khốn khó, suy thoái trong đời sống của mình.

Tất nhiên, khi nào thì quả của nghiệp tốt trổ ra hay quả của nghiệp xấu hiện khởi thì chúng ta không thể biết được. Cho nên trong đời sống thường nhật, chúng ta có khi được hạnh phúc, thuận lợi mà cũng có khi bị đau khổ, khó khăn, tùy thuộc vào nghiệp nào trổ quả vào lúc nào, bởi vì chúng ta chính là người thừa tự quả của nghiệp mà mình đã tạo.

Bởi thế, trong Tăng Chi Bộ Kinh, phẩm Năm Pháp, Đức Thế Tôn đã dạy:

"Kammassako'mhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammappaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, tassa dāyādo bhavissāmi".

"Ta có nghiệp của riêng mình, ta là người thừa hưởng quả của nghiệp, nghiệp là nhân sinh ra ta, nghiệp là thân quyến của ta, nghiệp là nơi nương nhờ của ta. Ta tạo nghiệp thiện hoặc ác nào, ta sẽ là người thừa hưởng quả của nghiệp ấy".

B. PĀKADĀNAPARIYĀYA – TUẦN TỰ QUẢ BÁO

Pāḷi chiết tự:

Pākadānapariyāya = pāka + dāna + pariyāya.

- pāka: quả, quả tục sinh,
- dāna: sự cho, việc cho,
- pariyāya: thứ tự, tuần tự.

Như vậy, từ ***Pākadānapariyāya*** dịch là *Tuần tự cho quả*. Phần này sẽ nói đến việc trổ quả theo tuần tự của các nghiệp. Có bốn loại tuần tự quả báo là:

- Garukamma – Trọng yếu nghiệp,
- Āsannakamma – Cận tử nghiệp,
- Āciṇṇakamma – Tập quán nghiệp,
- Kaṭattākamma – Tích lũy nghiệp.

I. GARUKAMMA – TRỌNG YẾU NGHIỆP:

Garukamma – Trọng yếu nghiệp là nghiệp rất nặng, có năng lực cực mạnh, chắc chắn cho quả kế tiếp sau Tử tâm. Các nghiệp khác không thể ngăn chặn việc trổ quả của nghiệp này được.

Pāḷi định nghĩa:

**** Kammantarehi paṭibāhituṃ asakkuṇeyyuttā garukaṃ kamman'ti = garukammaṃ.***

Nghiệp nặng bởi vì các nghiệp khác không thể ngăn chặn (việc trổ quả) được, do vậy nghiệp đó gọi là *garukamma – trọng yếu nghiệp.*

Như vậy, *Trọng yếu nghiệp* là nghiệp rất nặng, cực mạnh, sẽ trổ quả trong kiếp tiếp sau khi chết một cách chắc chắn. Các nghiệp khác, không phải là Trọng yếu nghiệp thì không thể ngăn cản nghiệp này cho quả.

Trọng yếu nghiệp gồm có cả phía thiện lẫn phía bất thiện và được chia thành ba dạng:

- Niyatamicchādiṭṭhikamma – Tà kiến cố định nghiệp,
- Pañcānantariyakamma – Ngũ vô gián nghiệp,
- Mahaggatakusalakamma – Đại hành thiện nghiệp.

1, Niyatamicchādiṭṭhikamma – Tà kiến cố định nghiệp:

Đây là Bất thiện nghiệp cực nặng với tà kiến kiên cố không tin vào nghiệp và

quả của nghiệp. Chi pháp chính là *Tác ý tâm sở (Cetanācetasika)* đồng sinh với Tham căn tâm hợp với tà kiến (Lobhamūladiṭṭhigatasampayuttacitta).

Niyatamicchādiṭṭhi – Tà kiến cố định có ba loại:

– Natthikadiṭṭhi – Vô hữu tà kiến,
– Ahetukadiṭṭhi – Vô nhân tà kiến,
– Akiriyadiṭṭhi – Vô hành tà kiến.

a, *Natthikadiṭṭhi – Vô hữu tà kiến:* Đây là quan kiến sai lầm, chấp chặt rằng không có quả khổ của ác nghiệp và không có quả lạc của thiện nghiệp. Những người có chấp thủ sai lầm này luôn cho rằng tất cả chúng sinh chết là hết, là rỗng không, việc tái sinh kiếp sau cũng không có. Do vậy tà kiến này còn được gọi là *Đoạn kiến (Ucchedadiṭṭhi)*. Tiêu biểu cho tà thuyết Đoạn kiến này chính là ngoại đạo có tên là: *Ajitakesakambala*. Vị này cho rằng con người gồm có tứ đại và hơi thở, sau khi chết đi thì đất trả về cho đất, nước trả về cho nước,... hơi thở trả về cho không khí, chẳng còn lại gì. Trong *Kinh Sa-môn quả (Sāmaññaphalasutta)*, có nêu ra 10 điều chấp thủ sai lầm về vấn đề "không có quả của nghiệp" mà vị ngoại đạo này chủ trương.

b, *Ahetukadiṭṭhi – Vô nhân tà kiến:* Đây là quan kiến sai lầm, chấp chặt rằng không có nhân, tức là không có nghiệp cho quả. Những người có chấp thủ sai lầm này luôn cho rằng mọi chúng sinh tự nhiên có mặt trên đời này, không phải là quả của nghiệp thiện nào hay của nghiệp bất thiện nào. Tất cả chúng sinh tự nhiên bị ô nhiễm và rồi đến thời kỳ sẽ tự nhiên được trong sạch, thanh tịnh. Cũng trong *Kinh Sa-môn quả*, ngoại đạo *Makkhaligosāla* có chủ trương rằng không có nhân, nghĩa là không có nghiệp cho quả với những quan kiến như sau:

– Tất cả chúng sinh bị ô nhiễm tự nhiên, không có nhân nào, duyên nào làm cho chúng sinh ô nhiễm cả.

– Tất cả chúng sinh thanh tịnh tự nhiên, không có nhân nào, duyên nào làm cho chúng sinh thanh tịnh cả.

– Không có nghiệp riêng của mình, nghiệp riêng của người khác,... Tất cả chúng sinh sống hằng ngày tùy thuộc vào vận may, vận rủi, vào ngẫu nhiên, tự nhiên rồi thọ khổ, thọ lạc, v.v...

– Tất cả chúng sinh là kẻ ác hay người thiện, kẻ ngu hay hiền trí trải qua luân hồi nhiều đời kiếp, đến lúc nào đó sẽ thoát khổ cả thảy.

c, *Akiriyadiṭṭhi – Vô hành tà kiến:* Đây là quan kiến sai lầm, chấp chặt rằng không có hành ác, không có làm thiện. Những người chấp thủ vào tà kiến cố định này

sẽ cho rằng người tạo ác nghiệp thì không gọi là hành ác, người tạo thiện nghiệp thì không gọi là hành thiện; hành chỉ là hành thôi, không có thiện ác. Vào thời Đức Phật tại thế, người tiêu biểu cho tà thuyết này chính là ngoại đạo *Pūraṇakassapa*. Vị này cho rằng tự mình hành ác, sai khiến người khác hành ác đều không có hành ác, và cũng vậy tự mình hành thiện, sai khiến người khác hành thiện đều không có hành thiện.

2, Pañcānantariyakamma – Ngũ vô gián nghiệp:

Ta có chiết tự Pāḷi như sau:

Pañcānantariyakamma = pañca + ananta + iya + kamma.

- pañca: năm, ngũ (5),
- ananta: vô gián, không ngăn cản được,
- iya (paccaya - duyên tự): cho quả,
- kamma: nghiệp, hành động, việc làm.

Như vậy, *Pañcānantariyakamma* nghĩa là năm loại nghiệp cho quả (ngay trong kiếp sống kế tiếp) mà không thể ngăn cản, không thể gián đoạn được. Dịch là: *Ngũ vô gián nghiệp.*

Ngũ vô gián nghiệp là một Trọng yếu nghiệp bất thiện cực nặng, gồm có năm loại ác nghiệp là:

- Pitughātakamma – Ác nghiệp giết cha,
- Mātughātakamma – Ác nghiệp giết mẹ,
- Arahattaghātakamma – Ác nghiệp giết A-ra-hán,
- Lohituppādakamma – Ác nghiệp làm bầm máu chân Phật,
- Saṅghabhedakamma – Ác nghiệp chia rẽ Tăng.

Chúng sinh nào đã phạm vào một trong năm loại ác trọng nghiệp này rồi thì phải đọa vào A-tỳ địa ngục (Avīcinaraka) ở kiếp tới, phải chịu quả khổ của ác nghiệp này mà không có một nghiệp nào có thể làm gián đoạn được. Chúng sinh ấy phải thọ khổ trong một thời gian rất lâu dài nhiều đại kiếp quả đất, đến khi quả của nghiệp đã được trả hết thì mới thoát khỏi địa ngục này. Do vậy, năm ác trọng nghiệp này mới có tên gọi là *Ngũ vô gián nghiệp*.

Trong năm loại *Ngũ vô gián nghiệp* này, *Ác nghiệp chia rẽ Tăng* là nghiệp nặng nhất, rồi kế đến là *Ác nghiệp làm bầm máu chân Phật*, nhẹ hơn tiếp nữa là *Ác nghiệp giết A-ra-hán*. Về phần *Ác nghiệp giết cha* và *Ác nghiệp giết mẹ* thì phải xem xét trên công đức của cha và của mẹ. Nếu công đức của cha lớn hơn công đức của mẹ thì Ác nghiệp giết cha sẽ nặng hơn Ác nghiệp giết mẹ, còn nếu công đức của mẹ

lớn hơn hoặc bằng công đức của cha thì Ác nghiệp giết mẹ sẽ nặng hơn Ác nghiệp giết cha. Sở dĩ như thế vì mẹ là người có phận sự nặng nhọc hơn, khó làm hơn trong việc mang nặng đẻ đau, nuôi dưỡng con cái lớn khôn, do đó Ác nghiệp giết mẹ sẽ nặng hơn Ác nghiệp giết cha.

Chi pháp của *Ngũ vô gián nghiệp này* chính là *Tác ý tâm sở* đồng sinh với Sân căn tâm (Dosamūlacitta).

3, Mahaggatakusalakamma – Đại hành thiện nghiệp:

Đại hành thiện nghiệp là những *Trọng yếu nghiệp* thuộc về phía thiện, cho quả tục sinh trong các cõi trời phạm thiên Sắc giới hoặc Vô sắc giới. Đại hành thiện nghiệp được chia thành hai loại:

- 5 Rūpāvacarakusalakamma – Sắc giới thiện nghiệp,
- 4 Arūpāvacarakusalakamma – Vô sắc giới thiện nghiệp.

Khi hành giả đã đắc các bậc thiền này rồi, đến lúc tử tận sẽ cho quả tục sinh vào các tầng trời tương ứng từ Sơ thiền đến Tứ thiền Sắc giới hoặc từ Không vô biên xứ đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ Vô sắc giới. Trong đó, nếu hành giả đắc nhiều bậc thiền, cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền thì chính bậc thiền này sẽ cho quả tục sinh vào cảnh giới Vô sắc là Phi tưởng phi phi tưởng xứ, còn các bậc thiền đã đắc khác trở thành Vô hiệu nghiệp (Ahosikamma), không cho quả tục sinh được nữa.

SỰ KHÁC NHAU TRONG VIỆC CHO QUẢ CỦA TRỌNG YẾU NGHIỆP THIỆN VÀ BẤT THIỆN

* Khi một *Trọng yếu nghiệp bất thiện* nào đó trổ quả, trở thành Sanh nghiệp bất thiện thì các Trọng yếu nghiệp bất thiện còn lại có vai trò làm Trì nghiệp (Upatthambhakakamma).

* Khi một *Trọng yếu nghiệp thiện* nào đó trổ quả, trở thành Sanh nghiệp thiện thì các Trọng yếu nghiệp thiện còn lại không có vai trò làm Trì nghiệp (Upatthambhakakamma) được.

Quan sát:

* Riêng với *Siêu thế thiện nghiệp (Lokuttarakusalakamma)* tức là Tác ý tâm sở trong 4 Đạo tâm (Maggacitta) được xem như là các Trọng yếu nghiệp, nhưng các nghiệp này không làm phận sự dẫn đi tái sinh mà lại hạn chế hoặc diệt trừ sự tái sinh tùy theo năng lực của mình. Như vậy đây không phải là Sanh nghiệp, cho quả tục sinh trong kiếp tới nên không gọi là nghiệp theo mục Tuần tự quả báo này.

II. ĀSANNAKAMMA – CẬN TỬ NGHIỆP:

Āsannakamma – Cận tử nghiệp là nghiệp đã làm trong phút lâm chung hoặc là sự nhớ đến một việc làm nào đó lúc gần chết.

Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Āsanne kataṃ = āsannaṃ vā āsanne anussaritaṃ = āsannaṃ.***
Việc làm tốt hay xấu lúc gần chết (hoặc là) sự nhớ đến việc làm tốt hay xấu khi lâm chung gọi là *āsannakamma – cận tử nghiệp.*

Đó chính là 12 Bất thiện nghiệp (trừ Tà kiến cố định nghiệp và Ngũ vô gián nghiệp) và 8 Đại thiện nghiệp.

Như vậy, việc làm hoặc sự nhớ đến điều thiện hoặc bất thiện lúc gần chết gọi là *Cận tử nghiệp*, đều có năng lực trổ quả được cả. Và *Cận tử nghiệp* cũng có cả phía thiện lẫn phía bất thiện.

Một số Thiện nghiệp hoặc Bất thiện nghiệp đã từng tạo tác rồi, thời gian trôi qua cũng khá lâu, khiến cho người ta quên đi, không quan tâm, chẳng nhớ tới. Nhưng đến lúc gần chết, bỗng nhớ đến Thiện nghiệp đã làm, lúc bấy giờ, thiện tâm (kusalacitta) khởi sinh. Chính thiện tâm sinh khởi do việc nhớ đến Thiện nghiệp đã tạo này gọi là *Cận tử thiện nghiệp*. Nếu như, tại thời đoạn lâm chung ấy, lại nhớ đến Bất thiện nghiệp đã làm, bấy giờ, bất thiện tâm (akusalacitta) khởi sinh. Chính bất thiện tâm sinh khởi do việc nhớ đến Bất thiện nghiệp đã tạo này gọi là *Cận tử bất thiện nghiệp*. Đúng như Pāḷi nêu trên: ***āsanne anussaritaṃ = āsannaṃ.***

Một số người chưa từng làm điều phước thiện, về sau do có đức tin mạnh mẽ, họ đã tạo phước lớn trong Phật giáo như: thí chủ dâng y Kaṭhina, thí chủ lễ xuất gia, xây chánh điện, xây Tăng xá, v.v... Trong lúc đang làm các phước thiện này, họ phải lìa đời và phước thiện mà họ đang thực hiện đó được gọi là *Cận tử thiện nghiệp*. Hoặc là, một số người lúc còn mạnh khỏe thì không nghĩ đến việc làm phước thiện. Về sau, khi lâm bệnh nặng, họ cảm thấy sợ chết và sợ rằng lúc chết đi sẽ tái sinh vào các cảnh giới khổ sở nên đã tiến hành làm điều phước thiện, chẳng hạn: dâng cúng Tứ vật dụng, hoặc cung thỉnh chư Tăng về tụng kinh, thuyết pháp cho nghe. Không lâu sau, họ cũng lìa trần, phước thiện mà họ đã làm lúc gần chết đó được gọi là *Cận tử thiện nghiệp*.

Đối với các *Cận tử bất thiện nghiệp*, với các ví dụ như sau:

– Những người đang cãi lộn nhau rồi dẫn đến đâm chém, giết hại lẫn nhau; cái chết xảy ra tại thời điểm ấy, hoặc chết sau đó.

– Những người đang nhậu nhẹt say sưa, hét hò nhảy múa bên bàn rượu bia; lúc đang hoạt náo vui vẻ như thế thì do tai nạn nào đó phát sinh khiến họ phải bất đắc kỳ tử.

– Những người tà kiến, đến lúc lâm chung vì căn bệnh gì đó hay vì tuổi già mà phải chết thì lại cho làm lễ cúng kiến, giết gà mổ lợn, khấn đảo trời đất, cầu lên thiên đàng; đến khi lễ tất thì thân hoại mạng chung, tắt thở mà rời dương thế.

Những hành động, việc làm mà họ đã tạo trên đây, thảy đều là *Cận tử bất thiện nghiệp* cả, vì đấy là những Bất thiện nghiệp được gây ra trong lúc cận tử, tại phút lâm chung; phù hợp với Pāḷi đã nêu: ***āsanne kataṃ = āsannaṃ.***

III. ĀCIṆṆAKAMMA – TẬP QUÁN NGHIỆP:

Āciṇṇakamma – Tập quán nghiệp là nghiệp thường được tạo tác luôn khi và tích lũy thành thói quen.

Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Ācīyati punappunaṃ kariyatī'ti = āciṇṇaṃ.***

Nghiệp nào mà chúng sinh tích lũy (làm) thường xuyên, do vậy nghiệp đó gọi là *āciṇṇakamma – tập quán nghiệp.*

Đó chính là 12 Bất thiện nghiệp và 8 Đại thiện nghiệp. *Tập quán nghiệp* cũng chia thành hai loại giống như Cận tử nghiệp là *Tập quán thiện nghiệp* và *Tập quán bất thiện nghiệp.* Dưới đây là những ví dụ cụ thể:

– Những người luôn luôn làm phước thiện, chẳng hạn như: đặt bát cúng dường mỗi sáng, tụng kinh công phu mỗi ngày, thường xuyên giữ năm giới hoặc tám giới, học tập giáo pháp, chí đến tu tiến thiền định, thiền tuệ,... Việc hành trì đều đặn như thế tạo nên những *Tập quán thiện nghiệp*.

– Còn những người thường làm điều bất thiện bằng thân, bằng khẩu và bằng ý, chẳng hạn như: giết hại sinh mạng, trộm cắp, nói dối, nói lời thô lỗ, cay độc, chè rượu say sưa,... Việc tạo tác như thế gọi là những *Tập quán bất thiện nghiệp*.

– Lại nữa, những người từng làm việc xấu ác, dẫu chỉ là một lần thôi, nhưng họ lại luôn nhớ đến, rồi nẩy sinh muộn phiền, phóng tâm, bực mình dựa trên sự tưởng nhớ ấy thì vẫn gọi là *Tập quán bất thiện nghiệp*.

– Cũng vậy, có người dù chỉ làm phước thiện có một lần (do gia cảnh nghèo khổ chẳng hạn), nhưng thường xuyên nhớ tưởng đến việc làm ấy. Lúc nào mà nhớ đến rồi nẩy sinh hoan hỷ, vui vẻ trong lòng với phước thiện đã làm này, thì lúc đó cũng được

gọi là có *Tập quán thiện nghiệp* sinh khởi.

Kết lại, việc thường xuyên làm thiện hay làm ác, hoặc việc nhớ tưởng lại những việc thiện hay ác mà tự thân đã làm đều gọi là *Tập quán nghiệp*.

IV. KAṬATTĀKAMMA – TÍCH LŨY NGHIỆP:

Kaṭattākamma – Tích lũy nghiệp là nghiệp chỉ có tạo cho có tạo, là nghiệp thông thường đã làm rồi, không lưu tâm, không chú ý nhiều khi thực hiện. *Tích lũy nghiệp* không thuộc vào ba loại nghiệp nêu trên, mà thuộc loại nghiệp nhỏ nhặt.

Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Kaṭattā eva kamman'ti = kaṭattākammaṃ.***

Hành động tạo tác mang tên là *nghiệp* do chỉ có thực hiện mà thôi, được gọi là *kaṭattākamma – tích lũy nghiệp.*

Chi pháp của *Tích lũy nghiệp* là 12 Bất thiện nghiệp và 8 Đại thiện nghiệp. *Tích lũy nghiệp* chia thành hai dạng:

(1). Thiện nghiệp và Bất thiện nghiệp đã từng làm rồi trong những kiếp trước, đó chính là Hậu báo nghiệp (Aparāpariyavedanīyakamma), là những nghiệp có năng lực cho quả giảm thiểu rồi, nhưng vẫn bám theo để cho quả, nên được xếp vào loại nghiệp nhỏ nhặt, tức là *Tích lũy nghiệp* vậy.

(2). Thiện nghiệp và Bất thiện nghiệp đã từng làm rồi trong kiếp này, nhưng không đạt đến mức độ nặng để thành Trọng yếu nghiệp, không làm trong lúc lâm chung để gọi là Cận tử nghiệp, cũng chẳng tạo thói quen để thành Tập quán nghiệp, vả lại khi làm thì phần lớn người tạo tác không cố tình làm hết mình nên được gọi là *Tích lũy nghiệp*.

Nếu Trọng yếu nghiệp, Cận tử nghiệp và Tập quán nghiệp không có để cho quả thì chính *Tích lũy nghiệp* này sẽ trổ quả.

TUẦN TỰ TRỔ QUẢ CỦA BỐN LOẠI NGHIỆP

Tuần tự cho quả của cả bốn loại nghiệp như đã nêu được Đức trưởng lão *Anuruddha* trình bày cụ thể về sự cho quả tục sinh (paṭisandhi) trong kiếp tới (kiếp thứ hai) như sau:

– Người nào đã làm cả bốn loại nghiệp này thì *Trọng yếu nghiệp* sẽ cho quả tục sinh. Nếu Trọng yếu nghiệp đã tạo là *Tà kiến cố định nghiệp hoặc Ngũ vô gián*

nghiệp thì sẽ cho quả đi tục sinh vào cõi Địa ngục. Nếu Trọng yếu nghiệp đã tạo là *Đại hành thiện nghiệp* thì sẽ tục sinh thành phạm thiên trong các cõi trời Sắc giới hoặc Vô sắc giới. Điều này cho thấy rằng Trọng yếu nghiệp sẽ trổ quả trước nhất so với các nghiệp kia.

– Nếu người nào không tạo Trọng yếu nghiệp thì *Cận tử nghiệp* sẽ trổ quả trong kiếp thứ hai, tục sinh vào cõi Nhân loại, cõi Chư thiên hoặc các cõi Bất hạnh, phù hợp với nghiệp mà người ấy đã làm rồi. Còn các Tập quán nghiệp và Tích lũy nghiệp sẽ cho quả trong Thời thường nhật (Pavattikāla) mà thôi.

– Nếu người nào không tạo Trọng yếu nghiệp và Cận tử nghiệp mà chỉ có hai loại: Tập quán nghiệp và Tích lũy nghiệp thì *Tập quán nghiệp* sẽ trổ quả trong kiếp thứ hai, tục sinh vào cõi Nhân loại, cõi Chư thiên hoặc các cõi Bất hạnh, phù hợp với nghiệp mà người ấy đã làm rồi. Còn Tích lũy nghiệp sẽ cho quả trong Thời thường nhật (Pavattikāla) mà thôi.

– Nếu người nào không tạo Trọng yếu nghiệp, Cận tử nghiệp, Tập quán nghiệp và Tích lũy nghiệp, chẳng hạn người mới sinh ra đời được không mấy ngày, không kịp làm các ác hạnh cũng như thiện hạnh nào nổi trội, rõ ràng,... rồi chết đi, *Tích lũy nghiệp* sẽ trổ quả trong kiếp thứ hai, tục sinh vào cõi Nhân loại, cõi Chư thiên hoặc các cõi Bất hạnh một cách phù hợp. Sở dĩ như thế bởi vì mọi chúng sinh trên thế gian không ai là không có Tích lũy nghiệp cả.

Trong bộ *Thanh Tịnh Đạo* và *Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh* đề cập đến tuần tự cho quả của nghiệp như sau:

"Aparampi catubbidhaṃ kammaṃ yaṃ garukaṃ yaṃ bahulaṃ yadāsannaṃ kaṭattā vā pana kamman'ti".

"Lại nữa, nghiệp gồm bốn loại, khi nói theo tuần tự trổ quả sẽ là: trọng yếu nghiệp, thường xuyên nghiệp, cận tử nghiệp và tích lũy nghiệp".

Ở đây, *Bahulakammaṃ – Thường xuyên nghiệp* là nghiệp được tạo nhiều lần, tạo thường xuyên. Như vậy, Thường xuyên nghiệp này tương đương với Tập quán nghiệp (Āciṇṇakamma) là nghiệp mà chúng sinh luôn luôn làm, thường tạo tác thành thói quen. Theo nội dung đoạn Pāḷi này, tuần tự cho quả thứ nhì tiếp theo Trọng yếu nghiệp sẽ là *Thường xuyên nghiệp* hay Tập quán nghiệp, bởi vì theo lệ thường thì các nghiệp này được làm thường xuyên và hay lặp lại nên có năng lực mạnh hơn, do vậy mà sẽ cho quả trước Cận tử nghiệp.

Dẫu cho *Thường xuyên nghiệp* hay Tập quán nghiệp có năng lực mạnh hơn, nhưng trong việc cho quả tục sinh vào kiếp thứ hai thì Cận tử nghiệp là nghiệp sinh

khởi ở phút lâm chung vẫn có vai trò quan trọng không kém Tập quán nghiệp. Bởi vì tại thời điểm gần chết, các đối tượng là *Nghiệp cảnh (Kammārammaṇa)*, *Nghiệp tướng cảnh (Kammanimittārammaṇa)* hoặc *Thú tướng cảnh (Gatinimittārammaṇa)* của các Cận tử tốc hành tâm (Maraṇāsannajavanacitta) xuất hiện và Cận tử nghiệp khởi sinh trong chính Lộ trình tâm cận tử (Maraṇāsannavīthi) này sẽ có cơ hội cho quả nhiều hơn Tập quán nghiệp.

Ví dụ như chuyện người chăn bò lùa bò vào chuồng. Khi đó, con bò già yếu nhất đang ở vị trí cuối cùng của đàn bò, tất nhiên nó sẽ vào chuồng sau chót, nhờ thế nó lại ở gần cửa chuồng nhất. Do vậy, sáng hôm sau, khi người chăn bò mở cửa chuồng thì chính con bò già này là con vật được ra khỏi chuồng đầu tiên, dẫu cho sức lực của nó là kém nhất. Ở đây, Cận tử nghiệp ví như con bò già yếu, còn Tập quán nghiệp được xem là những con bò trẻ khỏe. So sánh như thế thì khi nói về năng lực, dẫu Cận tử nghiệp có năng lực yếu hơn Tập quán nghiệp, nhưng lại là nghiệp khởi sinh lúc gần chết, gần với sự sinh khởi của Cận tử tốc hành tâm và có thể làm cho một trong ba đối tượng nêu trên sinh lên. Do vậy mà Đức Anuruddha đã nêu rằng chính Cận tử nghiệp là pháp dẫn dắt chúng sinh đi tục sinh trong kiếp thứ hai trước Tập quán nghiệp vậy.

Nhưng nếu con bò già yếu ở gần cửa chuồng này chậm chạp, không đủ sức để đi ra khỏi chuồng thì những con bò non trẻ, mạnh mẽ hơn đang đứng đằng sau sẽ chen ra trước. Điều này cho thấy rằng Cận tử nghiệp không phải là nghiệp luôn luôn có cơ hội cho quả trước Tập quán nghiệp. Nếu Cận tử nghiệp có năng lực yếu, không thể dẫn một trong ba đối tượng nêu trên hiện khởi trước Lộ trình tâm cận tử trong Thời tử tận (Maraṇāsannakāla) thì Tập quán nghiệp sẽ có cơ hội trổ quả trước Cận tử nghiệp vậy.

C. PĀKAKĀLA – THỜI GIAN CHO QUẢ

Pāḷi chiết tự:

Pākakāla = pāka + kāla.

- pāka: quả, quả tục sinh,
- kāla: thời gian.

Như vậy, từ ***Pākakāla*** dịch là *Thời gian cho quả*.

Nghiệp là hành động, việc làm qua thân, khẩu hoặc ý, gồm cả thiện lẫn bất thiện sẽ trổ quả đến người tạo tác, không sớm thì muộn; nghĩa là cho quả trong kiếp này, kiếp tới hoặc những kiếp sau, sau nữa tùy theo cơ hội thích hợp. Phần *Pākakāla – Thời gian cho quả* này nói đến những quy định về thời gian trổ quả của nghiệp, gồm có bốn loại là:

- Diṭṭhadhammavedanīyakamma – Hiện báo nghiệp,
- Upapajjavedanīyakamma – Sanh báo nghiệp,
- Aparāpariyavedanīyakamma – Hậu báo nghiệp,
- Ahosikamma – Vô hiệu nghiệp.

I. DIṬṬHADHAMMAVEDANĪYAKAMMA – HIỆN BÁO NGHIỆP:

Diṭṭhadhammavedanīyakamma – Hiện báo nghiệp là nghiệp cho quả ngay trong kiếp hiện tại.

Pāḷi định nghĩa:

* ***Diṭṭho dhammo = diṭṭhadhammo.***
Thực trạng đang hiển hiện trong kiếp này gọi là *diṭṭhadhamma*.

* ***Vediyati anubhūyatī'ti = vedanīyaṃ.***
Quả phải thụ hưởng gọi là *vedanīya*.

* ***Diṭṭhadhamme vedanīyan'ti = diṭṭhidhammavedanīyaṃ.***
Nghiệp mà cá nhân đang hiện hữu phải thụ hưởng quả trong kiếp hiện tại gọi là *diṭṭhadhammavedanīya*, dịch là *hiện báo nghiệp*.

Hiện báo nghiệp có cả nghiệp thiện lẫn nghiệp bất thiện, chi pháp chính là *Tác ý tâm sở (Cetanācetasika)* trong Tốc hành tâm thứ nhất (Paṭhamajavanacitta) của 12 Bất thiện tâm hoặc 8 Đại thiện tâm.

Theo lệ thường, hành động hay việc làm của chúng sinh hữu tình thông qua thân, khẩu hoặc ý, dẫu là việc làm thiện hay bất thiện thì tại thời điểm thực hiện

hành động đó đều có Tác ý tâm sở kết hợp trong các Tốc hành tâm – là những tâm làm phận sự thụ hưởng đối tượng trong Lộ trình tâm. Các Lộ trình tâm này sinh khởi hàng vạn, hàng triệu lần, nhưng phần đông ở mỗi Lộ trình tâm thì Tốc hành tâm sẽ sinh khởi nối tiếp nhau 7 tâm. Trong số 7 Tốc hành tâm đó, Tác ý tâm sở kết hợp trong Tốc hành tâm thứ nhất được gọi là *Hiện báo nghiệp*.

Các *Hiện báo nghiệp* cho quả trong kiếp hiện tại này bao gồm sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm và Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa), Nghiệp trợ thời tiết khởi sắc (Kammapaccayautujarūpa), tức là các bộ phận cơ thể và da dẻ, vóc dáng tốt đẹp và không tốt đẹp; những quả trổ ra này đều là quả vô nhân (ahetuka) mà thôi. Hiện báo nghiệp không thể cho quả trong Thời tục sinh và thậm chí cả Thời thường nhật kể từ kiếp thứ nhì trở đi bởi vì Tác ý tâm sở kết hợp trong Tốc hành tâm thứ nhất có năng lực không lớn so với Tốc hành tâm thứ hai đến thứ bảy; lý do là Tốc hành tâm đầu tiên này chưa nhận được trợ lực từ *Thường tác duyên (Āsevanapaccaya)* như những Tốc hành tâm sinh sau, nên cho quả từ kiếp thứ nhì trở đi là điều không thể. Như trong *Chú giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī)* có nêu:

> ***"Diṭṭhadhammavedanīyaṃ Paṭhamaṃ javanaṃ bhave***
> ***Aladdhāsevanattā vā Asamatthaṃ bhavantare".***
> "Hiện báo nghiệp chính là tác ý tâm sở trong tốc hành tâm thứ nhất, không thể cho quả trong kiếp tiếp theo bởi vì không được nhận trợ lực từ *thường tác duyên*".

Hiện báo nghiệp có hai loại:

- Paripakkadiṭṭhadhammavedanīyakamma – Hiện báo nghiệp chín muồi,
- Aparipakkadiṭṭhadhammavedanīyakamma – Hiện báo nghiệp chưa chín muồi.

Giải thích:

(1). *Hiện báo nghiệp chín muồi* là nghiệp sẽ cho quả chắc chắn trong vòng 7 ngày kể từ lúc làm xong. Đúng như trong *Chú giải Kinh Devadaha* đã nêu:

"Yaṃ pana sattadivasabbhantare vipākaṃ deti, taṃ paripakkavedanīyaṃ nāma".

"Nghiệp nào cho quả trong vòng 7 ngày, nghiệp đó gọi là hiện báo nghiệp chín muồi".

Tích truyện một người nông dân tên là Puṇṇa cùng với vợ đã cúng dường vật thực đến Đức Tướng quân Chánh pháp Sāriputta vừa mới xuất khỏi Diệt thọ tưởng định. Ngay ngày hôm ấy, hai vợ chồng đã có một núi vàng từ việc đất ruộng được cày mà hóa thành. Trong vòng 7 ngày, gia đình nông dân này được đức vua trong quốc độ phong thành phú hộ (seṭṭhī). Đây là *Hiện báo nghiệp chín muồi* phía thiện.

Về phần *Hiện báo nghiệp chín muồi* phía bất thiện thì có tích truyện tỳ-khưu Devadatta (Đề-bà-đạt-đa); vị này đã phạm hai Trọng yếu nghiệp là Làm bầm máu chân Phật (Lohituppāda) và chia rẽ Tăng (Saṅghabheda) nên đã bị đất nứt ra rồi rút xuống, đọa vào A-tỳ địa ngục (Avīcinaraka).

Lại nữa, trong *Chú giải Kinh Pháp Cú (Dhammapadaṭṭhakathā)* nêu rõ *Hiện báo thiện nghiệp chín muồi* (Kusalaparipakkadiṭṭhadhammavedanīyakamma) sẽ cho quả trong vòng 7 ngày phải tròn đủ bốn điều kiện sau:

• *Cetanāsampadā – Tác ý tròn đủ:* Có tác ý mạnh mẽ, cao độ trong việc làm phước thiện.

• *Paccayasampadā – Phương tiện tròn đủ:* Vật dụng để làm phước thiện phải kiếm được một cách thanh tịnh, trong sạch.

• *Vatthusampadā – Đối tượng tròn đủ:* Người nhận vật dụng phải là bậc Thánh Bất Lai hoặc Thánh A-ra-hán.

• *Guṇātirekasampadā – Công đức tròn đủ:* Người nhận vật dụng phải có công đức đặc biệt, tức là vừa mới xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng định (Nirodhasamāpatti).

(2). *Hiện báo nghiệp chưa chín muồi* là nghiệp sẽ cho quả sau 7 ngày trở đi kể từ lúc tạo nghiệp rồi, điều chắc chắn là phải trổ quả trong kiếp hiện tại, không cho quả trong những kiếp sau. Do vậy, cơ hội để cho quả sẽ diễn tiến như sau:

– Người nào đã từng làm nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện trong thời Thanh thiếu niên (Paṭhamavaya) thì nghiệp này sẽ trổ quả trong thời Thanh thiếu niên hoặc thời Trung niên (Majjhimavaya) hoặc thời Lão niên (Pacchimavaya).

– Người nào đã từng làm nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện trong thời Trung niên thì nghiệp này sẽ trổ quả trong thời Trung niên, hoặc thời Lão niên.

– Người nào đã từng làm nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện trong thời Lão niên thì nghiệp này sẽ trổ quả ngay trong thời Lão niên.

Đúng như trong *Chú giải Trung Bộ Kinh (Majjhimanikāyaṭṭhakathā)* có nêu:

"Yaṃ paṭhamavaye kataṃ, paṭhamavaye vā majjhimavaye vā pacchimavaye vā, majjhimavaye kataṃ majjhimavaye vā pacchimavaye vā, pacchimavaye kataṃ tattheva vipākandeti, taṃ diṭṭhadhammavedanīyaṃ nāma".

"Nghiệp nào đã tạo trong thời thanh thiếu niên sẽ cho quả trong thời thanh thiếu niên hoặc thời trung niên hoặc thời lão niên, nghiệp nào đã tạo trong thời trung niên sẽ cho quả trong thời trung niên hoặc thời lão niên, nghiệp nào đã tạo trong thời lão niên sẽ cho quả trong chính thời lão niên ấy, các nghiệp này gọi là hiện báo nghiệp".

TÍNH CHẤT HIỆN KHỞI QUẢ CỦA HIỆN BÁO NGHIỆP

Hiện báo nghiệp là loại nghiệp có năng lực yếu do bởi không được nhận trợ lực từ Thường tác duyên (Āsevanapaccaya) nên chỉ trổ quả trong kiếp hiện tại mà thôi và việc cho quả này cũng không xác định chắc chắn, vì có thể trở thành Vô hiệu nghiệp (Ahosikamma), còn nếu có thể cho quả được thì cần có một trong số bốn tính chất sau:

1, Paṭipakkhehi anabhibhūtatāya – Không gặp pháp chướng ngại:

Nghĩa là không bị một pháp chướng ngại nào cản trở, gây khó khăn trong việc cho quả. Cụ thể là:

• Nếu là Hiện báo thiện nghiệp sẽ không gặp bất cứ chướng ngại, ngăn trở gì từ các Bất thiện nghiệp.

• Nếu là Hiện báo bất thiện nghiệp sẽ không gặp bất cứ chướng ngại, ngăn trở gì từ các Thiện nghiệp.

Khi đã như thế thì Hiện báo nghiệp này mới có quả hiện khởi được.

2, Paccayavisesena paṭiladdhavisesatāya – Có điều kiện đặc biệt trợ lực:

Nghĩa là có năng lực đặc biệt do nhờ trợ lực từ điều kiện đặc biệt. Cụ thể là:

a, Nếu là Hiện báo thiện nghiệp cần được kết hợp với bốn điều kiện:

i, *Gatisampatti – Sanh thú thuận lợi:* Đó là sinh ra trong các Lạc cảnh (Sugatibhūmi): cõi Nhân loại, cõi Chư thiên, cõi Phạm thiên.

ii, *Kālasampatti – Thời kỳ thuận lợi:* Đó là sinh ra trong thời mà người lãnh đạo quốc độ là bậc có Chánh kiến (Sammādiṭṭhi) và thời kỳ có Đức Phật xuất hiện trên thế gian hoặc giáo pháp của Ngài chưa hết tuổi thọ.

iii, *Upadhisampatti – Sanh y thuận lợi:* Đó là sinh ra với thân tướng tốt đẹp, khỏe mạnh, thiểu tật ít bệnh, cơ thể đầy đủ các cơ quan bộ phận.

iv, *Payogasampatti – Hành vi thuận lợi:* Có sự tinh cần nỗ lực tốt, hành động đúng đắn, hợp thời, có thận trọng cân nhắc kỹ lưỡng.

b, Nếu là Hiện báo bất thiện nghiệp sẽ kết hợp với bốn điều kiện đối nghịch với Hiện báo thiện nghiệp:

i, *Gativipatti – Sanh thú bất lợi:* Đó là sinh ra trong các Khổ cảnh (Duggatibhūmi): Địa ngục, Ngạ quỷ, A-tu-la, Bàng sinh.

ii, *Kālavipatti – Thời kỳ bất lợi:* Đó là sinh ra trong thời mà người lãnh đạo quốc độ là bậc có Tà kiến (Micchādiṭṭhi) và thời kỳ không có Đức Phật xuất hiện trên thế gian hoặc giáo pháp của Ngài không còn nữa.

iii, *Upadhivipatti – Sanh y bất lợi:* Đó là sinh ra với thân tướng xấu xí, ốm yếu, lắm tật nhiều bệnh, cơ thể không đầy đủ các cơ quan bộ phận.

iv, *Payogavipatti – Hành vi bất lợi:* Sự tinh cần nỗ lực với mục đích không tốt, hành động sai lầm, phi thời, thiếu thận trọng, không cân nhắc.

3, Tādisassa pubbābhisaṅkhārassa vasena sātisayā – Có sức mạnh tốt do năng lực tác động ban đầu:

Nghĩa là có sự mạnh mẽ, kiên quyết nhờ vào năng lực tác động ban đầu, phù hợp với Tốc hành tâm thứ nhất.

Một người nào đó, trước khi bắt tay thực hiện một công việc gì, cho dù là phía thiện hay phía bất thiện đều chuẩn bị tâm lý của mình để làm phát sinh tính can đảm và nỗ lực trước công việc ấy với suy nghĩ rằng:

– Người đam mê làm công việc nào thì việc ấy không hoàn thành là điều không thể. Hoặc nghĩ rằng:

– Người nỗ lực làm công việc nào thì việc ấy không hoàn thành là điều không thể. Hoặc nghĩ rằng:

– Người kiên định làm công việc nào thì việc ấy không hoàn thành là điều không thể. Hoặc nghĩ rằng:

– Người có trí tuệ làm công việc nào thì việc ấy không hoàn thành là điều không thể.

Khi đã nghĩ như thế, người đó sẽ làm việc với tâm có năng lực rất mạnh, cho nên Tốc hành tâm thứ nhất chính là Hiện báo nghiệp sẽ cho quả ngay trong kiếp hiện tại này. Nếu không có chuẩn bị tâm, tâm không kết hợp với ít nhất một trong bốn tác động ban đầu (pubbābhisaṅkhāra) thì nghiệp đang tạo ấy sẽ có năng lực yếu kém, không thể trổ quả trong kiếp hiện tại và trở thành Vô hiệu nghiệp.

4, Guṇavisesayuttesu upakārāpakāravasappavattiyā – Diễn tiến do năng lực của thiện hành hoặc tổn hại đến những bậc có ân đức đặc biệt:

Nghĩa là Tốc hành tâm sinh khởi sẽ diễn tiến theo năng lực của việc làm tốt đẹp hoặc việc làm tổn hại đến những vị có ân đức đặc biệt như Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc Thánh A-ra-hán, bậc Thánh Bất Lai chẳng hạn.

Cụ thể ở phía thiện hành, như người nghèo khó tên Mahāduggata đã cúng dường đến Đức Phật Kassapa và phía bất thiện hành, như thanh niên Nanda đã làm điều xằng bậy đến Thánh ni A-ra-hán Uppalavaṇṇā. Nghiệp này sẽ cho quả ngay trong kiếp hiện tại ấy. Nếu những việc làm này đem ra thực hiện với những người thông thường, không có ân đức gì đặc biệt thì nghiệp này sẽ không cho quả trong kiếp hiện tại và phần lớn sẽ trở thành Vô hiệu nghiệp. Tuy nhiên vẫn có trường hợp tạo nghiệp với chúng sinh không có ân đức đặc biệt gì mà vẫn trở thành Hiện báo nghiệp, trổ quả ngay trong kiếp hiện tại, như trường hợp ông đồ tể tên là Nanda. Ông này chuyên cắt lưỡi bò nướng ăn, thường xuyên tạo nghiệp sát sinh, chính nghiệp này trợ lực cho Hiện báo nghiệp trổ quả ngay trong kiếp hiện tại, khiến cho lưỡi của ông bị đứt và rơi xuống đất khi vừa đưa miếng lưỡi bò mới nướng vào miệng.

HIỆN BÁO NGHIỆP TRỞ THÀNH VÔ HIỆU NGHIỆP

Một khi *Hiện báo nghiệp* không thể trổ quả trong kiếp hiện tại thì sẽ trở thành Vô hiệu nghiệp (Ahosikamma). Như trong *Chú giải Trung Bộ Kinh (Majjhimanikāyaṭṭhakathā)*, bài *Kinh Aṅgulimāla* có ghi:

"Tathā asakkonto ahosikammaṃ, nāhosi kammavipāko, na bhavissati kammavipāko, natthi kammavipāko'ti imassa tikassa vasena ahosikammaṃ hoti".

"Hiện báo nghiệp không thể cho quả như trong những trường hợp đã nêu sẽ trở thành vô hiệu nghiệp theo ba dạng: nghiệp chưa trổ quả, nghiệp sẽ không trổ quả, nghiệp không có quả".

Điều này có nghĩa là *Hiện báo nghiệp* mà không thể cho quả trong kiếp hiện tại này sẽ trở thành Vô hiệu nghiệp. Ở đây, trở thành Vô hiệu nghiệp không phải là lúc tạo tác nghiệp xong, mà trở thành Vô hiệu nghiệp ngay chính lúc đang thực hiện, do vậy Vô hiệu nghiệp mới có ba dạng với ba tên gọi là:

– ***nāhosi kammavipāko:***	quả của nghiệp chưa từng có (quá khứ).
– ***natthi kammavipāko:***	quả của nghiệp không có (hiện tại).
– ***na bhavissati kammavipāko:***	quả của nghiệp sẽ không có (tương lai).

II. UPAPAJJAVEDANĪYAKAMMA – SANH BÁO NGHIỆP:

Upapajjavedanīyakamma – Sanh báo nghiệp là nghiệp cho quả trong kiếp thứ nhì, tiếp nối với kiếp hiện tại.

Pāḷi định nghĩa:

* ***Diṭṭhadhammassa samīpe anantare pajjitabbo gantabbo'ti = upapajjo.***
Kiếp sống nào tiếp nối không gián đoạn mà gần kiếp hiện tại nhất, do vậy kiếp sống đó gọi là *upapajja*, dịch là *kiếp kế tiếp (kiếp thứ nhì)*.

* ***Upapajje vedanīyaṃ phalaṃ etassā'ti = upapajjavedanīyaṃ.***
Quả mà sẽ được nhận trong kiếp thứ nhì của nghiệp nào, do vậy nghiệp đó gọi là *upapajjavedanīya,* dịch là *sanh báo nghiệp*.

Chi pháp của *Sanh báo nghiệp* chính là *Tác ý tâm sở* trong *Tốc hành tâm thứ bảy (Sattamajavanacitta)* của 8 Đại thiện tâm và 12 Bất thiện tâm. Như trong bộ *Paramatthadīpanīṭīkā* đã viết:

"Atthasādhikā pana sanniṭṭhāpakabhūtā sattamajavanacetanā upapajjavedanīyaṃ nāma".

"Tác ý trong tốc hành tâm thứ bảy có thể hoàn thành phận sự và là nhân của việc quyết định tuyệt đối, gọi là sanh báo nghiệp".

Nội dung của câu Pāḷi này nêu lên rằng chỉ có Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ bảy là đứng đầu trong việc hoàn thành các phận sự và sẽ cho quả tiếp nối cả trong Thời tục sinh lẫn Thời thường nhật. Do vậy, mới có tên gọi là Sanh báo nghiệp.

Ngoài ra, Tà kiến cố định nghiệp (Niyatamicchādiṭṭhikamma) và Vô gián nghiệp (Pañcānantariyakamma) cũng được gọi là *Sanh báo nghiệp*, bởi vì chúng bao gồm Tác ý tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ bảy.

Lại nữa, trong phần *Lộ trình tâm (Vīthicitta)* cũng có trình bày rằng các Dục giới tốc hành tâm (Kāmāvacarajavanacitta) sinh khởi trong một lộ trình có khi là 7 tâm hoặc có khi là 6 tâm như Pāḷi đã nêu: ***"Kāmāvacarajavanāni sattakkhattuṃ chakkhattuṃ vā javanti"***. Như thế, nếu trong lộ trình tâm nào chỉ có 6 Tốc hành tâm thì Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ sáu chính là *Sanh báo nghiệp*.

III. APARĀPARIYAVEDANĪYAKAMMA – HẬU BÁO NGHIỆP:

Aparāpariyavedanīyakamma – Hậu báo nghiệp là nghiệp cho quả trong kiếp thứ ba trở đi.

Pāḷi chiết tự:

Aparāpariyavedanīyakamma = apa + apariya + vedanīya + kamma.

- apa: kiếp khác,
- apariya: kiếp tiếp theo,
- vedanīya: quả phải nhận (nghĩa là nghiệp cho quả),

- kamma: nghiệp.

Kết hợp lại, từ mang nghĩa là nghiệp mà cho quả trong những kiếp tiếp theo kể từ kiếp thứ ba trở đi. Như Pāḷi định nghĩa:

* ***Pariyāyati punappunaṃ āgacchatī'ti = pariyāyo.***
Kiếp nào có tính chất luân chuyển, tức là chết rồi sinh trở lại, do vậy kiếp đó gọi là *pariyāyo*.

* ***Aparo ca so pariyāyo cā'ti = aparapariyāyo.***
Kiếp nào khác ngoài kiếp hiện tại và kiếp thứ nhì có tính chất luân chuyển, tức là chết rồi sinh trở lại, do vậy kiếp đó gọi là *aparapariyāyo*.

* ***Aparapariyāye vedanīyaṃ phalaṃ etassā'ti = aparapariyāyavedanīyaṃ.***
Nghiệp nào có quả phải nhận trong những kiếp khác kể từ kiếp thứ ba trở đi, do vậy nghiệp đó gọi là *hậu báo nghiệp.*

Khi phân chia kiếp sống theo việc thọ nhận quả của các nghiệp sẽ có ba loại:

– Diṭṭhadhammabhava: Kiếp này (kiếp hiện tại).
– Upapajjhabhava: Kiếp thứ nhì (kiếp sau).
– Aparapariyāyabhava: Kiếp thứ ba trở đi cho đến kiếp cuối cùng (Niết-bàn).

Như vậy, khi nói đến nghiệp trổ quả trong những kiếp sau sau nữa, tức là từ kiếp thứ ba trở đi thì đó chính là *Hậu báo nghiệp*. Pāḷi viết là: *Aparapariyāya-vedanīyakamma* hoặc có khi là *Aparāpariyavedanīyakamma*. Chi pháp chính là *Tác ý tâm sở* trong *Tốc hành tâm thứ hai đến thứ sáu (Dutiya – Chaṭṭhajavanacitta)* của 12 Bất thiện tâm và 8 Đại thiện tâm.

Hậu báo nghiệp, chính là Tác ý tâm sở trong 5 Tốc hành tâm này (tính từ Tốc hành tâm thứ hai đến thứ sáu), khi có cơ hội sẽ trổ quả, và sẽ không trở thành Vô hiệu nghiệp (Ahosikamma) cho đến khi chúng sinh tạo nghiệp này nhập Niết-bàn thì mới trở thành Vô hiệu nghiệp. Như trong *Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh và Chú giải Trung Bộ Kinh* có nêu:

"Ubhinnaṃ antare pana pañcajavanacetanā aparapariyāyavedanīya-kammaṃ nāma. Taṃ anāgate yadā okāsaṃ labhati, tadā vipākaṃ deti. Sati saṃsārappavattiyā ahosikammaṃ nāma na hoti".

"Lại nữa, tác ý trong 5 tốc hành tâm ở giữa gọi là hậu báo nghiệp. Trong tương lai, lúc nào có cơ hội thì lúc ấy nghiệp này sẽ trổ quả. Khi vòng luân hồi vẫn còn xoay chuyển thì không có cái gọi là vô hiệu nghiệp".

Việc cho quả của Hậu báo nghiệp gồm cả trong Thời tục sinh (Paṭisandhikāla) lẫn

Thời thường nhật (Pavattikāla). Vấn đề được đặt ra ở đây là Hậu báo nghiệp gồm có 5 Tác ý tâm sở trong 5 Tốc hành tâm sẽ cho quả trong Thời tục sinh 5 lần hay thế nào. Giải rằng, 5 Tốc hành tâm ấy, nếu có cơ hội cho quả trong Thời tục sinh sẽ chỉ sinh khởi một lần mà thôi. Còn trong Thời thường nhật thì không giới hạn số lần cho quả, có thể cho quả trong nhiều đời, nhiều kiếp nếu có cơ hội.

VIỆC HẾT HIỆU LỰC CỦA HẬU BÁO NGHIỆP

Hậu báo nghiệp thường bị hiểu nhầm là sẽ cho quả lặp đi lặp lại nhiều lần do bởi cho quả trong Thời thường nhật từ kiếp thứ ba đến lúc nhập Niết-bàn. Sự thật thì không phải như thế, bởi vì *Hậu báo nghiệp* nào đã trổ quả trong Thời thường nhật xong thì Hậu báo nghiệp ấy sẽ hết hiệu lực trong việc cho quả, cho dù là chưa đến lúc nhập Niết-bàn. Về phần các *Hậu báo nghiệp* nào chưa có cơ hội cho quả trong Thời thường nhật thì vẫn còn cơ hội để cho quả trong tương lai cho đến khi chúng sinh đó nhập Niết-bàn. Như trong *Chú giải Bổn sanh Nê-mi (Nemirājajātaka)* có ghi:

"Aparāpariyavedanīyaṃ pana vipākaṃ adatvā na nasati".
"Hậu báo nghiệp khi chưa cho quả sẽ không mất đi".

Nghĩa là nói một cách trực tiếp thì Hậu báo nghiệp sẽ không mất hiệu lực, không biến mất đi nếu chưa trổ quả. Còn nói theo cách gián tiếp thì khi đã cho quả rồi, Hậu báo nghiệp sẽ biến mất, hết hiệu lực.

Trong *Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh* nêu rằng cả ba loại nghiệp: Hiện báo nghiệp, Sanh báo nghiệp, Hậu báo nghiệp có phận sự cho quả theo lĩnh vực (ṭhāna) của mình mà thôi, không thể hoán chuyển thành loại khác được:

"Diṭṭhadhammavedanīyaṃ, upapajjavedanīyaṃ, aparāpariyavedanīyan'ti tesaṃ saṅkamanaṃ natthi yathā ṭhāneyeva tiṭṭhanti".
"Không có sự hoán đổi cách trổ quả của các loại nghiệp này: 'hiện báo nghiệp, sanh báo nghiệp, hậu báo nghiệp', chỉ có trụ lại trên lĩnh vực của mình".

Nội dung này có nghĩa là Hiện báo nghiệp có phận sự cho quả trong kiếp hiện tại mà thôi, nếu không trổ quả trong kiếp này thì sẽ thành Vô hiệu nghiệp, không có chuyện chuyển sang trổ quả trong kiếp thứ nhì nữa. Cũng vậy, Sanh báo nghiệp cho quả trong kiếp thứ nhì mà thôi, nếu không có cơ hội cho quả thì sẽ thành Vô hiệu nghiệp, không có việc chuyển sang trổ quả trong kiếp thứ ba. Riêng *Hậu báo nghiệp* có phận sự cho quả trong kiếp thứ ba cho đến tận nhập Niết-bàn, nếu như chúng sinh ấy nhập Niết-bàn rồi, cơ hội cho quả không còn nữa thì *Hậu báo nghiệp* sẽ trở thành Vô hiệu nghiệp.

IV. AHOSIKAMMA – VÔ HIỆU NGHIỆP:

Ahosikamma – Vô hiệu nghiệp là nghiệp không sinh quả, nghiệp không có quả hoặc là nghiệp sẽ không trổ quả.

Trong bộ *Phân Tích Đạo (Paṭisambhidāmagga)* có nêu:

"Ahosi kammaṃ nāhosi kammavipāko, ahosi kammaṃ natthi kamma-vipāko, ahosi kammaṃ na bhavissati kammavipāko".

"Nghiệp đã tạo nhưng quả của nghiệp đã không sinh, nghiệp đã tạo nhưng quả của nghiệp đang không sinh, nghiệp đã tạo nhưng quả của nghiệp sẽ không sinh".

Như vậy *Vô hiệu nghiệp* được phân thành ba loại:

1, Nāhosi kammavipāko – Quả của nghiệp đã không sinh:

Nghĩa là nghiệp đã tạo tác xong xuôi ấy trở thành *Vô hiệu nghiệp* bởi vì quả của nghiệp này chưa từng sinh ra, tức là nghiệp đã không cho quả. Do vậy, Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ nhất gọi là Hiện báo nghiệp có phận sự trổ quả trong kiếp hiện tại mà thôi, nếu không cho quả trong kiếp này thì Hiện báo nghiệp ấy được gọi là Vô hiệu nghiệp. Cũng vậy Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ bảy gọi là Sanh báo nghiệp có phận sự trổ quả trong kiếp thứ nhì mà thôi, nếu không cho quả trong kiếp ấy thì Sanh báo nghiệp này trở thành Vô hiệu nghiệp. Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ nhì đến thứ sáu gọi là Hậu báo nghiệp có phận sự trổ quả trong kiếp thứ ba đến kiếp cuối cùng (nhập Niết-bàn), nếu không cho quả trong những kiếp này thì Hậu báo nghiệp ấy được gọi là *Vô hiệu nghiệp*.

Trong bộ Chú giải tên là *Sammohavinodanī* có đoạn viết:

"Diṭṭhadhammavedanīyadīsu pana bahūsupi āyūhitesu ekaṃ diṭṭha-dhammavedanīyaṃ vipākaṃ deti, sesāni avipākāni. Ekaṃ upapajjavedanīyaṃ paṭisandhiṃ ākaḍḍhati, sesāni avipākāni. Ekenānantariyena niraye upapajjati, sesāni avipākāni. Aṭṭhasu samāpattīsu ekāya brahmaloke nibbattati, sesā avipākā. Idaṃ sandhāya 'nāhosi kammavipākā'ti vuttaṃ".

"Trong số nhiều loại nghiệp đã tích lũy, chẳng hạn như hiện báo nghiệp, khi một hiện báo nghiệp cho quả thì số còn lại trở thành vô hiệu nghiệp. Một sanh báo nghiệp dẫn đi tục sinh thì số còn lại trở thành vô hiệu nghiệp. Nương vào một vô gián nghiệp mà tái sinh vào địa ngục thì số còn lại trở thành vô hiệu nghiệp. Do nhờ một trong số 8 thiền chứng mà tái sinh vào phạm thiên giới thì số còn lại trở thành vô hiệu nghiệp. Hàm ý đến loại nghiệp này nên (tôn giả Sāriputta) đã thuyết: 'quả của nghiệp đã không sinh' vậy".

Bên cạnh đó, các nghiệp nhỏ nhặt, như các Tác ý thiện, bất thiện thông thường,

chưa đạt đến các *Nghiệp đạo (Kammapatha)*. Nghĩa là các Thiện, Bất thiện nghiệp mà người thực hiện không quyết tâm để làm, đôi khi chỉ là làm theo người khác do bị lôi kéo, xúi giục hoặc bị tác động, chứ không có chủ định riêng tư nào. Những Tác ý này không đủ năng lực để tiếp nối trong nội tâm một cách vững chắc, do vậy đa phần sẽ trở thành *Vô hiệu nghiệp*.

Ngoài ra, những nghiệp nào đã cho quả rồi, sẽ không cho quả tiếp tục, không cho quả lặp lại nữa, nên cũng gọi là *Vô hiệu nghiệp*.

Nội dung trong phần này mang nghĩa là nghiệp đã tạo trong quá khứ hoàn thành rồi, sẽ trở thành *Vô hiệu nghiệp*.

2, Natthi kammavipāko – Quả của nghiệp đang không sinh:

Gọi là *Vô hiệu nghiệp* vì không có quả, nghĩa là nghiệp đang tác hành đó không tạo quả báo nào cả, bởi vì nghiệp này không được trợ duyên từ các phiền não, lậu hoặc (āsavakilesa). Đây chính là các hành động, việc làm, sự tạo tác của các bậc Thánh A-ra-hán; bởi các ngài chỉ thực hiện bằng các tâm Duy tác (Kriyācitta), không phải là thiện hay bất thiện, do vậy quả của *nghiệp* không có.

Vô hiệu nghiệp trong phần này nói đến nghiệp đang tạo trong hiện tại không sinh quả, đây là loại *nghiệp* chỉ có ở bậc Thánh A-ra-hán mà thôi.

3, Na bhavissati kammavipāko – Quả của nghiệp sẽ không sinh:

Gọi là *Vô hiệu nghiệp* vì quả của nghiệp sẽ không có trong tương lai. Nghĩa là những Tác ý nghiệp đã tạo sẽ cho quả trong kiếp này, kiếp tới và các kiếp tiếp sau, trong suốt thời gian mà chúng sinh đang còn tử sinh luân hồi trong Tam giới do năng lực của *Phiền não luân (Kilesavaṭṭa)* và *Nghiệp luân (Kammavaṭṭa)*. Nhưng nếu người nào tiến tu minh sát tuệ, thành tựu Đạo, Quả, Niết-bàn, đạt đáo quả vị A-ra-hán, sống hết đời phạm hạnh, không còn tục sinh kiếp mới nữa thì các nghiệp mà đã tạo tác trong thời quá khứ trước khi thành tựu Thánh nhân A-ra-hán sẽ chỉ trổ quả ngay trong kiếp hiện đang là vị Thánh A-ra-hán đó mà thôi. Khi vị ấy đã nhập Niết-bàn rồi, không còn phải tái sinh kiếp mới nữa thì các nghiệp đã tạo đó sẽ không còn ai để nhận quả nữa và trở thành *Vô hiệu nghiệp*.

Kết lại, *Vô hiệu nghiệp* muốn nói đến ở đây chính là nghiệp đã tạo tác trong quá khứ và hiện tại mà sẽ không cho quả trong tương lai.

Do vậy, *Vô hiệu nghiệp* như đã được giải thích ở trên sẽ không có chi pháp cụ thể mà là chi pháp chung chung là *Tác ý tâm sở* trong các Dục giới tốc hành tâm (Kāmajavanacitta), Đại hành tốc hành tâm (Mahaggatajavanacitta) đóng vai trò là các Hiện

báo nghiệp, Sanh báo nghiệp hoặc Hậu báo nghiệp đã trải qua thời gian quy định phải trổ quả của mình rồi mà vẫn chưa cho quả hoặc chưa có cơ hội trổ quả bởi vì một nghiệp nào đó cùng loại với mình đã cho quả, hoặc không trổ quả vì không có ai là người nhận quả.

CÁCH CHUYỂN BẤT THIỆN NGHIỆP THÀNH VÔ HIỆU NGHIỆP

Mọi chúng sinh đều phải chịu sự chi phối của quy luật về nghiệp, làm việc thiện lành thì gặp quả an lạc, tạo nghiệp xấu ác tất phải nhận quả khổ đau. Luật nhân quả nghiệp báo này không một chúng sinh nào thoát khỏi, dù trốn trong hang sâu, lặn xuống biển cả hay trèo lên đỉnh núi cao,... Đức Phật đã từng dạy như thế. Tội lỗi ác nghiệp đã làm không thể xóa bỏ, tẩy rửa được, tuy nhiên vẫn có những phương cách, đường hướng để làm cho những Bất thiện nghiệp ấy trở thành Vô hiệu nghiệp.

Người Phật tử thuần thành, có đức tin trong sạch nơi Tam Bảo, tin vào nghiệp và quả của nghiệp, tuy nhiên, đôi khi do mãnh lực của cấu uế nội tâm như tham, sân, si,... điều động, sai sử mà làm những điều xấu ác, tội lỗi như: sát sinh, trộm cắp, v.v... Và một khi đã tạo ác nghiệp rồi thì cảm thấy lo sợ nếu phải nhận lãnh quả khổ do việc tạo nghiệp xấu đó và có cảm giác tội lỗi đang áp bức nội tâm mình. Khi đã như thế sẽ khiến cho Bất thiện nghiệp càng gia tăng vì Tác ý sau khi làm (Aparacetanā) luôn sinh khởi và gia tăng mạnh mẽ thêm lên mỗi lúc nghĩ đến, khiến cho tâm can day dứt khôn nguôi; và dẫn đến nghiệp ấy sẽ cho quả chắc chắn trong kiếp này, kiếp sau và những kiếp tiếp theo, không có cơ hội trở thành *Vô hiệu nghiệp* được.

Dẫu sao đi nữa, trong Phật giáo vẫn có thể chuyển hóa Bất thiện nghiệp thành Vô hiệu nghiệp bằng cách như sau:

* Khi đã tạo Bất thiện nghiệp rồi và bản thân cảm thấy mình có sai trái thì cần phải phát nguyện trong tâm rằng sẽ không làm những ác hạnh, không tạo tác những nghiệp xấu như thế nữa và không bận tâm suy nghĩ về những chuyện như thế nữa. Nỗ lực tác hành các Thiện nghiệp thường xuyên cho trở thành Tập quán nghiệp (Aciṇṇakamma) bằng cách học tập, trau dồi Pháp học, thực tập Pháp hành; chẳng hạn như: tụng kinh, lễ lạy Tam Bảo, đặt bát cúng dường, rải tâm từ, giữ giới, tu tiến thiền định, thiền tuệ thường xuyên thì các Bất thiện hiện báo nghiệp và Bất thiện sanh báo nghiệp không có cơ hội trổ quả, trở thành *Vô hiệu nghiệp*.

* Đối với các Bất thiện trọng yếu nghiệp thì không thể sửa chữa được, bởi vì chúng sẽ cho quả chắc chắn vào Thời cận tử. Khi chúng sinh chết đi thì nghiệp này

sẽ trổ quả tục sinh tức thì. Về phần Hậu báo nghiệp dẫu không trở thành *Vô hiệu nghiệp*, nhưng việc trổ quả của Bất thiện nghiệp loại này cũng sẽ nhẹ hẳn đi do năng lực của chính các Thiện tập quán nghiệp.

Tổng kết lại, khi nói theo thời gian trổ quả thì cả bốn loại nghiệp trên đều nằm trong cùng một lộ trình tâm. Cụ thể là: Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ nhất chính là Hiện báo nghiệp, Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ bảy chính là Sanh báo nghiệp, Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ hai đến thứ sáu chính là Hậu báo nghiệp, còn Tác ý tâm sở trong cả 7 Tốc hành tâm khi đã quá hạn thời gian mà vẫn chưa trổ quả chính là *Vô hiệu nghiệp*.

NGUYÊN NHÂN CÁC NGHIỆP TRỔ QUẢ KHÁC THỜI GIAN

Trong bộ *Paramatthadīpanīmahāṭīkā*, ngài *Ledi Sayadaw* đã trình bày rằng Trong số 7 Tốc hành tâm của một lộ trình tâm thì Tốc hành tâm thứ nhất đến thứ ba gọi là *Tốc hành tâm lên*, Tốc hành tâm thứ tư gọi là *Tốc hành tâm đỉnh* còn Tốc hành tâm thứ năm đến thứ bảy gọi là *Tốc hành tâm xuống*.

Khi nói đến sức mạnh của 7 Tốc hành tâm này thì Tốc hành tâm thứ nhất có lực yếu vì mới sinh khởi, chưa có trợ lực của Thường tác duyên (Āsevanapaccaya). Còn Tốc hành tâm thứ bảy, dẫu đã nhận được trợ lực của Thường tác duyên, nhưng sức mạnh cũng yếu xuống rồi, bởi vì đang ở vị trí cuối cùng của các Tốc hành tâm xuống, thêm vào đó trợ lực của Thường tác duyên từ Tốc hành tâm thứ sáu cũng đã có năng lực yếu đi rồi. Riêng Tốc hành tâm thứ hai đến thứ sáu có sức mạnh nhiều hơn do nhận được trợ lực từ Thường tác duyên, lại không phải là Tốc hành tâm sinh khởi đầu tiên hoặc cuối cùng. Do vậy nghiệp của ba loại này cũng sẽ có năng lực khác nhau, cho nên thời gian trổ quả của chúng cũng khác nhau là vậy. Điều này có thể so sánh với các loại cây cối khác nhau. Có những loại tuổi thọ ngắn hạn, mới trồng xuống vài tháng, chưa đến một năm đã ra hoa kết trái rồi sau khi thu hoạch thì cây sẽ chết như cây đậu, cây chuối, cây ngô (bắp) v.v...Do bởi những cây này không có lõi, là thân thảo nên không đủ sức để tồn tại lâu dài. Có những loại cây sống lâu hơn một năm, có khi đến ba, bốn năm; lúc mới trồng năm đầu tiên thì chưa có hoa trái gì cả, sang năm thứ hai mới ra hoa kết trái, sau đó thu hoạch được một vài mùa rồi cũng chết như cây đu đủ, cây dứa (thơm, khóm), v.v... Những loại cây này dẫu sống thọ hơn loại trước nhưng cũng thuộc về giống cây không có lõi nên cũng không tồn tại lâu dài được. Có loại thứ ba là những cây có lõi, tuổi thọ đến 5, 10 hay vài chục năm, thậm chí vài trăm, vài nghìn năm, ... Khi trồng xuống rồi phải mất vài năm hoặc lâu hơn

mới ra hoa trổ quả, sau đó sẽ tiếp tục đơm hoa kết trái thường xuyên tùy vào thời tiết, đất đai và sự chăm bón, ví dụ như cây xoài, cây nhãn, cây măng cụt, v.v...

Ở đây, Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ nhất giống như loại cây trồng nhóm đầu tiên, có năng lực yếu, không thể cho quả vào Thời tục sinh. Tác ý tâm sở này chính là Hiện báo nghiệp.

Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ bảy giống như loại cây trồng nhóm thứ nhì, có năng lực nhiều hơn nhóm đầu, nhưng sức mạnh cũng chưa trọn vẹn, chưa đầy đủ. Nhóm này có khả năng cho quả trong cả Thời tục sinh lẫn thời thường nhật, nhưng cũng chỉ cho quả trong kiếp thứ nhì mà thôi, nếu không có cơ hội cho quả thì sẽ trở thành Vô hiệu nghiệp. Do vậy, Tác ý tâm sở nhóm này gọi là Sanh báo nghiệp.

Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ hai đến thứ sáu giống như loại cây trồng nhóm thứ ba, có năng lực mạnh hơn nên có thể cho quả từ kiếp thứ ba đến kiếp tận cùng. Khi vị ấy đắc A-ra-hán Đạo (Arahattamagga) thì đủ năng lực để cắt không cho trổ quả trong Thời tục sinh nữa, chỉ còn cơ hội trổ quả trong Thời thường nhật mà thôi. Đến khi nhập Niết-bàn thì các nghiệp này cũng chấm dứt trổ quả nên mới gọi là Hậu báo nghiệp vậy.

SỰ KHÁC NHAU GIỮA ĐẠI HÀNH THIỆN NGHIỆP VÀ DỤC GIỚI THIỆN NGHIỆP

Đại hành thiện nghiệp (Mahaggatakusalakamma) phát sinh do việc tiến tu thiền định. Hành giả tu tập đề mục thiền định (samathakammaṭṭhāna) rồi đắc thiền, nếu như thiền định này không suy thoái thì khi chết đi sẽ tục sinh vào cảnh giới phạm thiên trong kiếp kế tiếp (kiếp thứ nhì) một cách chắc chắn. Tựa như Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ bảy như đã nói ở trên, do vậy Đại hành thiện nghiệp được xếp vào Sanh báo nghiệp (Upapajjavedanīyakamma).

Đối với các Thiện thắng trí (Kusalābhiññā) được phát sinh từ Đệ ngũ thiền sắc giới thiện tâm (Rūpapañcamajjhānakusalacitta) sẽ không xếp vào Sanh báo nghiệp mà được quy vào Hiện báo nghiệp (Diṭṭhadhammavedanīyakamma), bởi vì việc thi triển thần thông phải dựa vào Thắng trí làm nhân, nên chỉ xếp vào một cách gián tiếp mà thôi, ấy là do bởi quả (vipāka) riêng biệt và nghiệp khởi sắc (kammajarūpa) của Thiện thắng trí giống như các thiện nghiệp khác là không có. Về phần Duy tác thắng trí (Kiriyābhiññā) không xếp vào Hiện báo nghiệp mà chỉ xem là Hiện báo duy tác (Diṭṭhadhammavedanīyakiriyā) mà thôi.

Như vậy, sự khác nhau giữa Đại hành thiện nghiệp (Mahaggatakusalakamma) và

Dục giới thiện nghiệp (Kāmāvacarakusalakamma) là ở chỗ: Đại hành thiện nghiệp sẽ cho quả chỉ riêng kiếp thứ nhì thôi, nếu không có cơ hội cho quả trong kiếp thứ nhì thì sẽ trở thành Vô hiệu nghiệp, giống như cơm đã nấu chín, nếu không ăn thì sẽ bị thiu thối, hư vữa đi. Còn Dục giới thiện nghiệp lại cho quả nhiều loại. Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ nhất cho quả trong kiếp hiện tại, Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ bảy cho quả trong kiếp thứ nhì và Tác ý tâm sở trong Tốc hành tâm thứ hai đến thứ sáu cho quả trong kiếp thứ ba trở đi, không trở thành Vô hiệu nghiệp cho đến khi người đó nhập Niết-bàn mới hết, giống như gạo sống, chưa nấu thành cơm thì vẫn cất giữ được lâu dài hơn.

NGUYÊN NHÂN VÔ HIỆU NGHIỆP ĐƯỢC XẾP VÀO MỤC THỜI GIAN CHO QUẢ

Tính theo *Thời gian cho quả (Pākakāla)*, trong số bốn loại nghiệp nêu trên thì ba loại nghiệp: Hiện báo nghiệp, Sanh báo nghiệp và Hậu báo nghiệp có quy định về thời gian sẽ trổ quả là riêng biệt và cụ thể. Tuy nhiên, Vô hiệu nghiệp lại không có quy định về thời gian cho quả nhưng lại được xếp vào mục Thời gian cho quả là do nguyên nhân sau:

Trong việc phân chia cảnh giới (bhūmi) theo ái dục (taṇhā) thì có 3 cảnh giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tuy nhiên, không chỉ trình bày ba cõi diễn tiến theo năng lực của ái dục thôi mà còn nói đến cảnh giới không diễn tiến theo năng lực của ái dục, đó là cõi Siêu thế (Lokuttarabhūmi). Cũng tương tự như thế, khi trình bày sự phân loại các nghiệp theo quy định thời gian trổ quả thì vẫn có loại nghiệp không có sự cho quả thêm vào nữa, đó là Vô hiệu nghiệp. Do vậy, loại nghiệp này được xếp vào nhóm Thời gian cho quả (Pākakāla).

D. PĀKAṬṬHĀNA – NƠI CHỐN CHO QUẢ

Pāḷi chiết tự:

Pākaṭṭhāna = pāka + ṭhāna.

- pāka: quả, quả tục sinh,
- ṭhāna: nơi chốn, vị trí, nhân phát sinh.

Như vậy, từ ***Pākaṭṭhāna*** dịch là *Nơi chốn cho quả*.

Khi kết hợp các từ lại với nhau thì từ ***Pākaṭṭhāna*** mang nghĩa *Nghiệp là nhân phát sinh ra quả*, gồm có 4 loại là:

- Akusalakamma – Bất thiện nghiệp.
- Kāmāvacarakusalakamma – Dục giới thiện nghiệp.
- Rūpāvacarakusalakamma – Sắc giới thiện nghiệp.
- Arūpāvacarakusalakamma – Vô sắc giới thiện nghiệp.

I. AKUSALAKAMMA – BẤT THIỆN NGHIỆP:

Akusalakamma – Bất thiện nghiệp chính là *Tác ý tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm. Khi nói theo *Nghiệp môn (Kammadvāra)*, tức là cửa, đường để tạo nghiệp sẽ có ba nghiệp môn là:

- Kāyadvāra – Thân môn: Nghĩa là làm điều bất thiện qua thân, đó chính là Thân cử động (Kāyaviññatti).

- Vacīdvāra – Khẩu môn: Nghĩa là làm điều bất thiện qua lời nói, đó chính là Khẩu cử động (Vacīviññatti).

- Manodvāra – Ý môn: Nghĩa là làm điều bất thiện qua tâm ý, đó chính là 12 Bất thiện tâm (Akusalacitta).

Trong *Tăng Chi Bộ Kinh*, *phẩm Sáu pháp (Chakkanipāta)* có Phật ngôn:

"Cetan'āhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā".

"Này chư tỳ-khưu, sau khi có tác ý rồi mới tạo nghiệp bằng thân, bằng khẩu, bằng ý; vì vậy Như Lai nói: 'Tác ý gọi là nghiệp'".

Tác ý (cetanā) và nghiệp (kamma) có sự khác nhau như sau ở chỗ: Tác ý là pháp sinh khởi trước (pubbabhāgadhamma) còn nghiệp là pháp sinh sau (pacchābhāgadhamma). Nghĩa là sau khi có tác ý, tức là có căn nguyên rồi thì mới tạo thành nghiệp. Cho nên, khi trình bày mà không phân chia theo loại pháp thì *"Tác ý gọi là nghiệp"*

vậy. Bởi thế, trong *Chú giải Kinh Upāli (Trung Bộ Kinh)*, Đức trưởng lão Buddhaghosa đã viết:

"Kasmā pana cetanā kamman'ti vuttā, cetanāmūlakattā kammassa".

"Do nhân gì mà Đức Thế Tôn dạy: 'Tác ý gọi là nghiệp?' Do bởi hành động được tựu thành nhờ có tác ý là căn nguyên".

Bất thiện nghiệp khi nói theo *Nghiệp đạo (Kammapatha)*, tức là đường lối tạo tác, hay hành động, việc làm là lối dẫn đến Bất hạnh cảnh (Apāyabhūmi) gồm có 10 *Bất thiện nghiệp đạo (Akusalakammapatha)*, đó là:

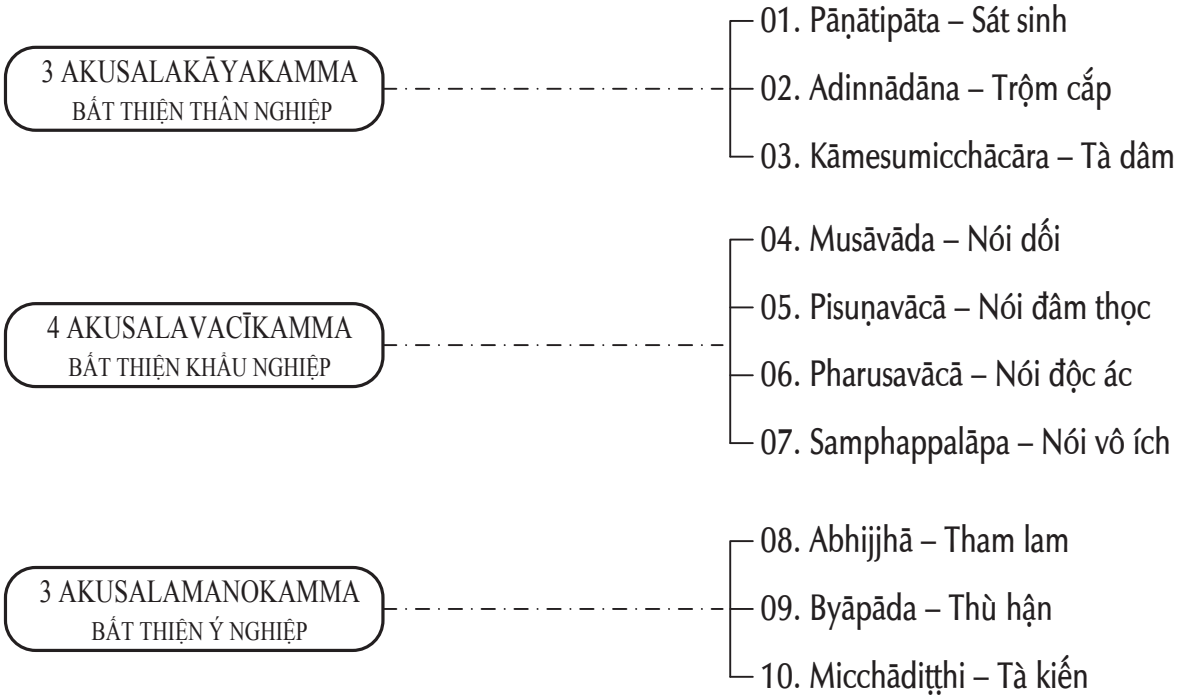

1, Pāṇātipāta – Sát sinh:

Pāḷi chiết tự:

Pāṇātipāta = pāṇa + atipāta.

- pāṇa: chúng sinh, sinh mạng sống [có chi pháp là Danh mạng căn (Jīvitindriya) và Sắc mạng căn (Jīvitarūpa)].
- atipāta: rơi xuống nhanh chóng, xâm hại.

Như vậy, từ ***Pāṇātipāta*** có nghĩa làm cho chúng sinh rơi khỏi sinh mạng của mình một cách nhanh chóng, tức là chưa đến lúc chết, chưa hết tuổi thọ mà phải chết; dịch là *Sát sinh*.

a, *Chi phần của Sát sinh:* Việc tạo tác nghiệp bất thiện có khi chưa phạm vào nghiệp đạo, nhưng khi đã phạm nghiệp đạo thì hành động, việc làm đó sẽ trở

thành Sanh nghiệp (Janakakamma), có khả năng dẫn đến tục sinh vào bốn cõi Bất hạnh (Apāyabhūmi). Nếu như việc làm ấy chưa phạm nghiệp đạo thì việc trổ quả vào Thời tục sinh (Paṭisandhikāla) trong các cõi Bất hạnh là điều không chắc chắn, chỉ là trổ quả trong Thời thường nhật (Pavattikāla), nghĩa là làm cho chúng sinh ấy có cuộc sống khốn khó hơn mà thôi.

Hành động, việc làm phạm vào nghiệp đạo hay không là tùy thuộc vào các chi phần của nghiệp ấy. Cụ thể với nghiệp sát sinh có 5 chi phần:

(1), *Pāṇo:* Chúng sinh có mạng sống.
(2), *Pāṇasaññitā:* Biết rằng chúng sinh ấy có mạng sống.
(3), *Vadhakacittaṃ:* Có tâm muốn giết.
(4), *Payogo:* Nỗ lực giết chết.
(5), *Tena maraṇaṃ:* Chúng sinh đó chết do sự nỗ lực ấy.

Khi nào có đủ năm chi phần này thì mới gọi là phạm vào nghiệp đạo, còn nếu chưa đủ cả năm chi phần thì chưa thành tựu nghiệp đạo.

b, *Tội nặng và tội nhẹ của Sát sinh:* Việc sát sinh có *tội nặng (mahāsāvajja)* hay *tội nhẹ (appasāvajja)* tùy thuộc vào chúng sinh bị giết và sự nỗ lực của người giết, dựa trên các tiêu chí trong việc phán xét như sau:

(1), *Cơ thể của chúng sinh bị giết:* Nếu đấy là chúng sinh có thân thể to lớn như: voi, ngựa, trâu, bò, v.v... thì phạm tội nặng; bởi vì Mạng căn chín sắc khối (Jīvitanavakakalāpa) của chúng sinh bị giết ấy có số lượng rất nhiều. Còn nếu chúng sinh bị giết có thân thể bé nhỏ như: kiến, muỗi, ruồi, v.v... thì phạm tội nhẹ.

(2), *Công đức của chúng sinh bị giết:* Giữa các loài động vật và loài người thì giết người sẽ mang tội nặng hơn giết động vật, bởi vì loài người là loại chúng sinh cao cấp hơn, giá trị hơn động vật.

Trong trường hợp giết người thì với người có giới hạnh, công đức lớn như: tỳ khưu, sa-di, cận sự nam, cận sự nữ, v.v... sẽ mang tội nặng hơn; còn nếu giết người không có công đức, giới hạnh như: kẻ trộm cắp, bọn lường đảo sẽ mang tội nhẹ hơn. Nếu người bị giết hại là cha, mẹ, Thánh A-ra-hán thì mang tội nặng vô cùng vì đã tạo Vô gián nghiệp.

(3), *Nỗ lực của người giết:* Tại thời điểm sát hại đó, kẻ sát sinh dụng công, nỗ lực nhiều hay ít mà định tội nặng hay nhẹ. Nghĩa là sự nỗ lực ít thì mang tội nhẹ còn sự nỗ lực nhiều thì mang tội nặng.

Lại nữa, nếu kẻ sát sinh biết rằng việc làm như thế là tạo nghiệp bất thiện, gây

tội lỗi, không nên làm nhưng vẫn xuống tay thực hiện bởi một lý do nào đó thì sẽ mang tội nhẹ hơn kẻ sát sinh mà không biết rằng việc làm đó là điều không nên làm. Thêm vào đó, nếu kẻ sát sinh có tà kiến mạnh mẽ thì tội lỗi ấy càng thêm nặng hơn nhiều. Điều này có thể so sánh với việc rằng một em bé, không biết hòn than cháy đỏ là nóng, gây bỏng nên cứ cầm nắm như món đồ chơi mới; kết quả là bị bỏng tay, nếu không chịu buông sớm thì độ bỏng càng tăng cao. Còn với người lớn, biết hòn than nóng đỏ sẽ gây bỏng nếu cầm nắm vào, nên đã dùng tay hất nhẹ khi không có dụng cụ để gắp, do vậy người này chỉ chịu nóng một tí xíu thôi.

c, *Nỗ lực sát sinh: Sự nỗ lực (Payoga)* trong việc tạo nghiệp Sát sinh là một chi trong 5 chi phần làm cho kẻ giết hại chúng sinh phạm vào nghiệp đạo. Trong bộ *Aṭṭhasālinī (Chú giải bộ Pháp Tụ)* có nêu:

> ***"Sāhatthiko āṇatthiko Nissaggīyo ca thāvaro***
> ***Vijjāmayo iddhimayo Payogā chayime matā"***
> "Sự nỗ lực gồm có sáu cách: tự ra tay, sai người khác, phóng ra, chế dụng cụ sát hại lâu dài, dùng bùa chú và thi triển thần lực".

(1), *Sāhatthika – Tự ra tay:* Nghĩa là bản thân ráng sức tự mình động thủ để sát sinh, chẳng hạn như bắn súng, đâm chém bằng dao, đánh đập bằng gậy...

(2), *Āṇatthika – Sai người khác:* Nghĩa là bản thân không làm mà sai bảo, nhờ cậy, thuê mướn người khác giết hại chúng sinh bằng lời nói, viết thư hoặc ra hiệu như gật đầu, nháy mắt, v.v...

(3), *Nissaggīya – Phóng ra:* Sự nỗ lực sinh khởi do phóng, ném,... vũ khí giết người. Ví dụ như phóng dao, phóng phi tiêu, ném lao, bắn tên, liệng bom, quăng chất nổ, ném lựu đạn, v.v ...

(4), *Thāvara – Lâu dài:* Nghĩa là chế tác những phương tiện giết hại chúng sinh bền vững, lâu dài như đào hầm, hố cho người hoặc thú rơi xuống, chôn chông vào hố, chế tạo chất nổ, bom mìn rồi chôn xuống để gài bẫy...

(5), *Vijjāmaya – Dùng bùa chú:* Sự nỗ lực giết hại người khác bằng cách dùng phép thuật, bùa chú, luyện âm binh, ... Cụ thể như:

– Làm lá bùa có ghi tên tuổi, quê quán, người bị hại rồi niệm chú khiến họ bệnh hoạn mà chết.

– Tạc tượng hoặc làm hình nhân bằng rơm rồi châm kim, yểm bùa vào khiến kẻ bị hại ốm đau đến tận mạng.

– Lấy áo hoặc quần của người bị hại rồi niệm chú, yểm bùa vào khiến họ phải chết.

– Dựa vào phi nhân, chư thiên để quấy phá người bị hại đến chết.

(6), *Iddhimaya – Thi triển thần lực:* Đây là sự nỗ lực giết hại người khác bằng cách dùng thần lực. Chẳng hạn như chuyện đức vua *Pitu* ở đảo *Laṇkā*, nhà vua có thần lực nơi răng; khi tức giận trưởng giả *Cūlasumana*, đức vua đã nghiến răng, khiến cho trưởng giả phải đột tử. Hoặc chuyện vua trời *Vessuvaṇṇa*, khi chưa chứng Thánh quả, đã giết hàng loạt *dạ-xoa (yakkha)* là tùy tùng của mình bằng cách trừng mắt với họ.

2, Adinnādāna – Trộm cắp:

Pāḷi chiết tự:

Adinnādāna = a + dinna + ādāna.

- a: tiếp đầu ngữ phủ định.
- dinna: đồ mà chủ đã cho.
- ādāna: chấp giữ, lấy, chiếm hữu.

Kết hợp lại ***Adinnādāna*** nghĩa là lấy, chiếm hữu đồ vật mà chủ nhân không cho, dịch là *Trộm cắp*. Ở đây,

* ***adinna*** là đồ vật mà chủ sở hữu không cho phép, tức là không gật đầu đồng ý cho, không cầm lấy rồi trao cho hoặc không có động thái biểu hiện sẽ cho...

* ***ādāna*** là sự lấy đi, chiếm đoạt bằng cách trộm cắp, cướp giựt, áp bức, đe dọa, lừa đảo hoặc tráo đổi, v.v...

Pāḷi định nghĩa:

* ***Adinnaṃ ādīyanti etenā'ti = adinnādānaṃ.***

Người chiếm đoạt đồ vật mà chủ nhân không cho phép bằng phương cách ấy, do vậy phương cách ấy gọi là *adinnādāna – trộm cắp*.

a, *Chi phần của Trộm cắp:* Một hành động trộm cắp sẽ trở thành *Bất thiện nghiệp đạo* khi thành tựu đầy đủ 5 chi phần:

(1), *Parapariggahitaṃ:* Đồ vật mà chủ nhân đang gìn giữ.
(2), *Parapariggahitasaññitā:* Biết rằng đồ vật có chủ nhân.
(3), *Theyyacittaṃ:* Có tâm muốn trộm cắp.
(4), *Payogo:* Nỗ lực để trộm cắp.
(5), *Avahāro:* Đã có được đồ vật do sự nỗ lực ấy.

Nếu như không đầy đủ cả 5 chi phần này thì không đạt đến Bất thiện nghiệp đạo. Như trong bộ *Aṭṭhasālinī (Chú giải bộ Pháp Tụ)* có nêu:

"Parassa taṃ tathāsaññā Theyyacittañcupakkamo
Tena hāroti pañcaṅgā Theyyassa yatanā samā"

"Chi phần của sự trộm cắp có năm phần: đồ vật của người khác, biết rằng đồ vật có chủ nhân, có tâm muốn trộm cắp, nỗ lực để lấy và đã hoàn thành việc trộm cắp".

b, *Nỗ lực Trộm cắp: Sự nỗ lực (Payoga)* trong việc tạo nghiệp Trộm cắp là một chi trong 6 chi phần làm cho kẻ rắp tâm trộm cắp phạm vào nghiệp đạo. 6 chi phần bao gồm:

(1), *Sāhatthika – Tự ra tay:* Nghĩa là bản thân ráng sức tự mình lấy cắp của cải, đồ vật có chủ.

(2), *Āṇatthika – Sai người khác:* Sử dụng người khác đi trộm cắp thay cho mình bằng cách dùng lời nói hay viết chữ ra.

(3), *Nissaggīya – Phóng ra:* Vứt, ném đồ vật cho người khác hoặc đồng bọn với nhau, hoặc quăng đồ vật qua khỏi cửa khám xét để trốn thuế.

(4), *Thāvara – Lâu dài:* Nghĩa là ra lệnh cho đàn em, đồng đảng rằng khi nào có cơ hội thì cố gắng lấy cho được đồ vật đó.

(5), *Vijjāmaya – Dùng bùa chú:* Dùng bùa chú, phù phép khiến cho chủ tài sản, đồ vật bị mê hoặc, lú lẫn rồi đem tài sản đến giao cho mình.

(6), *Iddhimaya – Thi triển thần lực:* Dùng các thần lực không liên quan đến bùa chú nêu trên. Tuy nhiên người có thần thông sẽ không làm việc trộm cắp bằng hành vi tội lỗi theo pháp thế gian (lokavajja) mà điều đó chỉ đem đến lợi ích và chủ nhân không bị tổn hại gì. Chẳng hạn như chuyện bà-la-môn Doṇa có phận sự chia xá-lợi cho các quốc vương đến từ tám quốc độ. Khi đang phân chia, bà-la-môn này đã lấy cắp xá-lợi răng nanh phía phải rồi giấu vào búi tóc của mình. Vua trời Sakka (Đế Thích) thấy vậy bèn lấy lại rồi thỉnh đến an vị tại bảo tháp Cuḷāmanī trên cõi trời Đao-Lợi (Tāvatiṃsā).

c, *Tội nặng và tội nhẹ của Trộm cắp:* Việc trộm cắp được đánh giá là mang tội nặng (mahāsāvajja) nếu giá trị của đồ vật lớn, còn nếu đồ vật có giá trị nhỏ thì mang tội nhẹ (appasāvajja). Lại nữa, nếu như giá trị đồ vật bị đánh cắp là không lớn, không nhỏ thì phải dựa vào đức hạnh của chủ nhân để đánh giá. Nghĩa là nếu chủ nhân là người có giới hạnh thì kẻ trộm cắp sẽ mang tội nặng, còn chủ nhân là người không có giới hạnh thì kẻ trộm cắp sẽ mang tội nhẹ hơn. Chủ nhân của đồ vật bị lấy cắp được phân thành 4 hạng:

(1), *Gihisantaka:* Đồ vật của cư sĩ.
(2), *Puggalasantaka:* Đồ vật của một vị tỳ-khưu hoặc sa-di.
(3), *Gaṇasantaka:* Đồ vật của tỳ-khưu hoặc sa-di từ 2 đến 3 vị.
(4), *Saṅghasantaka:* Đồ vật của Tăng, tức là tỳ-khưu hoặc sa-di từ 4 vị trở lên.

Trong 4 hạng chủ nhân tài sản nói trên, kẻ nào trộm cắp của hạng *Puggalasantaka* sẽ mang tội nặng hơn trộm cắp tài sản của *Gihisantaka*, nếu trộm cắp của *Gaṇasantaka* mang tội nặng hơn của *Puggalasantaka*, còn nếu trộm cắp của *Saṅghasantaka* sẽ mang tội nặng nhất.

Bên cạnh đó, chủ nhân của tài sản còn phân hạng theo cách dưới đây:

(1), *Puthujjanasantaka:* Đồ vật của phàm nhân.
(2), *Sotāpannasantaka:* Đồ vật của Thánh Nhập Lưu.
(3), *Sakadāgāmisantaka:* Đồ vật của Thánh Nhất Lai.
(4), *Anāgāmisantaka:* Đồ vật của Thánh Bất Lai.
(5), *Arahantasantaka:* Đồ vật của Thánh A-ra-hán.

Việc trộm cắp tài sản của 5 hạng người này sẽ có tội nặng theo tuần tự, nhẹ nhất là tội trộm cắp đồ vật của phàm nhân và nặng nhất là của Thánh A-ra-hán. Trong bộ *Sammohavinodanī*, Đức trưởng lão *Buddhaghosa* có viết:

"Khīnāsavassa santake atimahāsavajjaṃyeva"
"Chính sự trộm cắp đồ vật của bậc Thánh Vô lậu là tội nặng nhất".

NÓI VỀ HAI MƯƠI LĂM TRƯỜNG HỢP TRỘM CẮP

Sự trộm cắp được chia thành 5 loại lớn và mỗi loại có 5 trường hợp, tổng cộng gồm 25 trường hợp, đó là:

- Nānābhaṇḍa pañcaka: có 5 trường hợp.
- Ekabhaṇḍa pañcaka: có 5 trường hợp.
- Sāhatthika pañcaka: có 5 trường hợp.
- Pubbapayoga pañcaka: có 5 trường hợp.
- Theyyāvahāra pañcaka: có 5 trường hợp.

(1), ***Nānābhaṇḍa pañcaka:*** Trộm cắp đồ vật có sự sống và không có sự sống, gồm có 5 trường hợp:

i, *Ādiyana adinnādāna:* Làm cho tài sản, của cải như đất đai, ruộng vườn,

nhà cửa, v.v... của người khác trở thành của mình bằng cách kiện tụng trước tòa án mà không liên quan đến việc hai bên có nợ nần nhau; dựa vào việc bản thân có quyền quản lý những tài sản đó nên có suy nghĩ sẽ chiếm đoạt. Nếu chủ nhân của các tài sản này nản lòng mà đã suy nghĩ rằng tài sản của mình sẽ rơi vào họ và kẻ kiện tụng có mục đích chiếm dụng thì xem như đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

ii, *Haraṇa adinnādāna:* Người đang làm nhiệm vụ giữ gìn, vận chuyển tài sản, của cải của người khác; trong lúc làm nhiệm vụ đó lại có tâm suy nghĩ sẽ chiếm đoạt thành tài sản của mình. Khi đã suy nghĩ như thế, chỉ cần dịch chuyển đồ vật ấy khỏi vị trí ban đầu, chẳng hạn đang cầm trên tay trái lại chuyển sang tay phải, v.v... thì được gọi là phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iii, *Avaharaṇa adinnādāna:* Người khác đem tài sản, của cải đến gửi cho mình, đến khi chủ nhân đến để nhận lại thì bản thân lại nói rằng không có nhận giữ đồ vật đó. Khi chủ nhân hết hy vọng và nghĩ rằng đã mất đồ rồi thì lúc ấy người nhận giữ đồ vật ấy đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iv, *Iriyāpatha vikopana adinnādāna:* Chủ nhân của tài sản đang ở tư thế đi, đứng, ngồi hoặc nằm. Kẻ trộm cắp tìm cách để người chủ thay đổi tư thế cho mình thuận lợi trong việc lấy cắp đồ vật. Sau đó kẻ trộm cắp đã đe dọa, uy hiếp hoặc đánh lừa chủ nhân dịch chuyển để mình dễ dàng thực hiện hành vi. Khi chủ nhân dịch chuyển bước đầu tiên xem như kẻ cắp hoàn thành *nghiệp trộm cắp* và khi chủ nhân dịch chuyển bước tiếp theo là kẻ xấu ấy đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*. Nếu như kẻ trộm cắp ẵm bồng chủ nhân đi một bước thì được coi là hoàn thành *nghiệp trộm cắp* và đi bước thứ hai thì chính là đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

v, *Ṭhānavācana adinnādāna:* Việc trộm cắp những tài sản, đồ vật mà chủ nhân đặt, để ở một chỗ nào đó. Kẻ trộm cắp có tâm muốn lấy nên đã cầm, nắm, dịch chuyển đồ vật rời khỏi vị trí ban đầu chỉ một tí thôi cũng xem như kẻ đó đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

(2), ***Ekabhaṇḍa pañcaka:*** Trộm cắp đồ vật có sự sống, gồm có 5 trường hợp:

i, *Ādiyana adinnādāna:* Tước đoạt tài sản có thức tánh như người hoặc vật nuôi của người khác làm thành sở hữu của mình bằng cách kiện tụng trước tòa án thì xem như đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

ii, *Haraṇa adinnādāna:* Người đang làm nhiệm vụ dẫn dắt con người hay súc vật đến một nơi nào đó; trong lúc làm nhiệm vụ đó lại có tâm suy nghĩ sẽ chiếm đoạt thành tài sản của mình hoặc đem bán đi. Khi suy nghĩ như thế xong thì xem như

phạm tội trộm cắp và bắt đầu tiến hành bằng cách thay đổi đường đi chẳng hạn, thì được gọi là phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iii, *Avaharaṇa adinnādāna:* Người khác đem người hoặc gia súc đến gửi cho mình, đến khi chủ nhân đến để nhận lại thì bản thân tìm cách né tránh, như nói rằng đã có người nọ, người kia đến nhận rồi hoặc bỏ trốn hòng chiếm đoạt về làm tài sản của mình. Khi chủ nhân hết hy vọng và nghĩ rằng đã mất của rồi thì lúc ấy người nhận giữ người hoặc gia súc ấy đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iv, *Iriyāpatha vikopana adinnādāna:* Kẻ lừa đảo, bắt cóc trẻ em, thiếu nữ hoặc gia súc lúc các nạn nhân đang ở trong tư thế đi, đứng, nằm hoặc ngồi đem về làm sở hữu riêng của mình. Lúc nạn nhân dịch chuyển bước đầu tiên xem như kẻ lừa đảo, bắt cóc hoàn thành *nghiệp Trộm cắp* và khi nạn nhân dịch chuyển bước tiếp theo thì kẻ xấu ấy đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

v, *Ṭhānavācana adinnādāna:* Việc trộm cắp những tài sản là vật nuôi như trâu, bò, gà, vịt, dê, cừu, v.v... mà chủ nhân đã cột lại, nhốt trong chuồng, ... Khi đó các gia súc này đang nằm, đi hay đứng mà kẻ cắp ẵm, dắt, kéo đi khiến cho chúng rời khỏi vị trí ban đầu dù chỉ một tí thôi cũng xem như kẻ đó đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

(3), ***Sāhatthika pañcaka:*** Tự tay trộm cắp, gồm có 5 trường hợp.

i, *Sāhatthika adinnādāna:* Tự mình trộm cắp tài sản, đồ vật,...

ii, *Āṇatthika adinnādāna:* Sai bảo người khác trộm cắp tài sản, đồ vật,...

iii, *Nissaggiya adinnādāna:* Trộm cắp tài sản, đồ vật,... bằng cách ném hoặc quăng đồ vật, hàng hóa phải tính thuế khỏi cửa khám xét.

iv, *Atthasādhaka adinnādāna:* Ra lệnh cho đồng bọn, đàn em trộm cắp tài sản, đồ vật,... khi có cơ hội dẫu thời gian lâu bao nhiêu cũng mặc. Người nhận lệnh bắt đầu lấy cắp khi nào thì kẻ ra lệnh phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo* khi ấy.

v, *Dhuranikkhepa adinnādāna:* Trong thời gian có người kiện cáo với tòa án để chiếm quyền sở hữu tài sản mà mình đang làm chủ hoặc chủ nhân tài sản đã gửi cho mình hoặc đã cho mình mượn của họ, đến xin nhận lại. Nếu như phản bác, tráo trở, làm như không biết gì cả và chủ nhân nghĩ rằng ắt là phải mất tài sản này, thì bản thân kẻ gây chuyện nêu trên đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

(4), ***Pubbapayoga pañcaka:*** Thành tựu tội trộm cắp trước rồi mới ra tay làm, gồm có 5 trường hợp:

i, *Pubbapayoga adinnādāna:* Khi nói lời xúi giục hay nhờ vả người khác trộm cắp thì chính trong lúc nói đã hoàn thành *Trộm cắp nghiệp đạo*.

ii, *Sahapayoga adinnādāna:* Kẻ rắp tâm trộm cắp tài sản, đồ đạt của người khác rồi làm cho đồ vật đó dịch chuyển khỏi vị trí ban đầu. Hoặc kẻ nào suy tính lừa đảo đất đai, nhà cửa, ruộng vườn, ... rồi dịch chuyển cột mốc, hàng rào,... để chiếm đoạt. Trong khi thực hiện những công việc ấy thì xem như đã hoàn thành *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iii, *Saṃvidāvahāra adinnādāna:* Nhóm từ hai người trở lên cùng nhau tính chuyện trộm cắp tài sản, đồ vật của người khác rồi chung tay thực hiện hoặc chỉ có một người làm mà thôi, khiến cho đồ vật đó dịch chuyển khỏi vị trí ban đầu. Khi ấy, tất cả nhóm người đó đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iv, *Saṅketakamma adinnādāna:* Người sai bảo hay nhờ vả kẻ khác thực hiện hành vi trộm cắp vào thời gian đã được quy định. Nếu người bị sai bảo hay nhờ vả ấy hành động đúng theo giờ giấc như đã quy định thì người sai bảo hay nhờ vả này đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*. Còn nếu người bị sai bảo hay nhờ vả ấy hành động không đúng theo giờ giấc như đã quy định thì người sai bảo hay nhờ vả này không phạm mà chỉ có người ra tay thực hiện mới phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

v, *Nimittakamma adinnādāna:* Việc sai bảo kẻ khác trộm cắp bằng cách ra ám hiệu như: đưa tay lên, nháy mắt, nhếch môi, vẫy cờ, v.v... Người nhận ám hiệu ra tay trộm cắp ngay khi đó thì xem như người sai bảo và người thực hiện hoàn thành *Trộm cắp nghiệp đạo*. Nếu như người nhận ám hiệu đã thực hiện hành vi trộm cắp trước khi người sai bảo ra ám hiệu hoặc một thời gian sau mới làm theo ám hiệu thì người sai bảo không phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*, chỉ có người thực hiện theo ám hiệu mới phạm mà thôi.

(5), ***Theyyāvahāra pañcaka:*** lừa đảo, tráo đổi đồ vật, làm đồ giả lường gạt, gồm có 5 trường hợp:

i, *Theyyāvahāra adinnādāna:* Việc trộm cắp không để cho chủ nhân đồ vật thấy, biết. Chẳng hạn như người bán cân, đong, đo, đếm hàng hóa mà đúng với số lượng; hoặc người mua lại cân, đo nhiều hơn số lượng; hoặc người mua trả bằng tiền giả; hoặc những kẻ trộm cạy cửa, lẻn vào nhà lúc chủ nhà ngủ say hoặc đi vắng rồi trộm lấy đồ đạt. Tất cả những trường hợp này đều phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

ii, *Pasayhāvahāra adinnādāna:* Lấy của cải, tài sản của người khác bằng cách đe dọa, hiếp đáp, hành hạ chủ nhân, tình trạng giống như đảng cướp phá hoại

sự an bình của dân chúng. Hoặc cậy quyền, ỷ thế mà tước đoạt tài sản của người khác về làm của mình. Những việc làm như thế gọi là phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iii, *Parikappāvahāra adinnādāna:* Việc trộm cắp có quy định về đồ vật hoặc quy định về nơi chốn trong việc thực hiện. Có 2 trường hợp, đó là:

* *Bhaṇḍaparikappāvahāra adinnādāna:* Quyết định cụ thể sẽ trộm cắp loại đồ vật ấy, rồi ra tay trộm cắp đúng đồ vật mà mình đã quyết tâm lấy, gọi là phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

Ví dụ: Định sẵn trong lòng sẽ trộm lấy vàng bạc, châu báu tại nhà này, khi vào lấy được hộp đựng châu báu, thì đã hoàn thành *Trộm cắp nghiệp đạo*. Tuy nhiên lúc mở ra, thấy trong hộp không có châu báu, vàng bạc mà là đồ vật khác, tại thời điểm này xem như chưa phạm nghiệp đạo. Nếu như tâm có ý nghĩ rằng đồ vật khác cũng tốt thôi, rồi lấy đem đi, khi đó được coi là phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

** *Okāsaparikappāvahāra adinnādāna:* Quy định trước nơi chốn, địa điểm cụ thể để tập kết đồ đạc trộm cắp được, rồi chờ cơ hội tiến hành.

Ví dụ: Kẻ trộm cắp vào nhà của ai đó, dò la, xem xét và thấy đồ vật sẽ lấy. Xong, tên trộm tìm cách để đưa đồ vật ấy đến chỗ mình đã chọn để cất giấu, như đem tới cổng chính, hay tới hàng rào,... Do vậy, khi đem đồ vật lấy cắp đó đến chỗ cất giấu như đã định thì xem như chưa phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*. Sau đó, có cơ hội là không ai thấy thì sẽ đem đồ vật đi khỏi chỗ cất giấu, lúc này người trộm cắp đã phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

iv, *Paṭicchandāvahāra adinnādāna:* Việc trộm cắp bằng cách che đậy, gói bọc đồ vật bị trộm. Chẳng hạn như khi vào nhà người ta, đến phòng bếp hoặc phòng vệ sinh, ... thấy đồ vật có giá trị như đồng hồ, nhẫn, dây chuyền, v.v... mà chủ nhân cởi ra rồi để ở đấy hoặc rơi trên sàn, bèn khởi ý tham muốn lấy. Rồi giả lấy đồ gì đó bọc lại, hoặc lấy đem giấu đi, hoặc lấy chân giẫm lên để che đậy; đợi đến khi có cơ hội, lúc chủ nhà không thấy thì lấy làm tài sản của mình. Tại thời điểm đang che đậy đồ vật đó thì chưa phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*. Đến khi chủ nhà tìm đồ vật đó không ra, rồi suy tính rằng sẽ tìm lại sau và bước đi khỏi nơi đấy. Lúc mà chủ nhà bước đi khỏi nơi đó, kẻ cố tình thu giấu để chiếm hữu xem như phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

v, *Kusāvahāra adinnādāna:* Việc thay đổi tên chủ nhân đồ vật, thành tên của mình hoặc đổi tên đồ vật không phải của mình thành của mình. Ví dụ như người mẹ lúc biết mình sắp chết liền bảo con trai cả đến viết di chúc. Người con cả dẫn theo bạn là luật sư đến làm bản di chúc. Người mẹ đọc cho luật sư ghi rằng người

con cả được nhận ruộng và vườn cây, còn người con út sẽ nhận đất và dãy nhà được xây trên mảnh đất đó. Khi người mẹ qua đời, người con cả đã sửa đổi nội dung của di chúc, làm cho mình được nhận đất và dãy nhà xây trên đó; còn người con út được nhận ruộng và vườn cây. Khi mở di chúc ra trước mặt gia đình, bà con, người thân thì theo đó người anh cả được nhận phần như mình đã tráo đổi. Việc làm như thế gọi là phạm vào *Trộm cắp nghiệp đạo*.

3, Kāmesumicchācāra – Tà dâm:

Pāḷi chiết tự:

Kāmesumicchācāra = kāmesu + micchā + cāra.

- kāmesu: trong việc giao hợp, tình dục.
- micchā: sai quấy, tà vạy, thấp hèn, bậc trí cười chê.
- cāra: hành vi, việc làm.

Kết hợp lại ***Kāmesumicchācāra*** nghĩa là hành vi sai quấy trong tình dục, dịch là *Tà dâm*. Pāḷi định nghĩa:

* ***Micchā caranaṃ = micchācāro.***
Hành vi sai quấy, tà vạy mà bậc trí cười chê gọi là *micchācāra*, dịch là *tà hạnh*.

* ***Kāmesu micchācāro = kāmesumicchācāro.***
Hành vi sai quấy, thấp hèn trong tình dục *kāmesumicchācāra*, dịch là *tà dâm*.

* ***Kāmesu micchā caranti etenā'ti = kāmesumicchācāro.***
Mọi người hành động sai quấy trong tình dục bằng pháp ấy, do vậy pháp ấy gọi là *kāmesumicchācāra – tà dâm*.

Chi pháp của Tà dâm chính là *Tác ý tâm sở* trong việc giao hợp (medhuna-sevanacetanā) kết hợp trong các Tham tốc hành tâm (Lobhajavanacitta).

Chuyện vợ chồng hợp pháp, chung đụng, ăn nằm với nhau thì không gọi là *tà dâm* vì bậc trí hiền không cười chê và đó là phép thường tình của thế gian. Nhưng nếu người nam hay người nữ giao hợp với người khác không phải là vợ hoặc chồng của mình, và người đó đang có người bảo hộ thì hành vi đó được xem là tà dâm, xấu xa và thấp hèn mà bậc trí cười chê và không phải là phép thường tình của thế gian. Do vậy, các vị Phụ chú giải sư (Ṭīkācāriya) đã viết:

* ***"Ekante nindito lāmācāro".***
"Hành vi thấp hèn, tà vạy mà các bậc hiền trí cực kỳ chê bai".

Việc phạm vào điều Tà dâm này được hoàn thành dựa trên sự nỗ lực của hành

động qua thân (kāya) mà thôi, không phải qua khẩu (vācā) hoặc ý (mano) được.

a, *Chi phần của Tà dâm:* Một hành động tà dâm sẽ trở thành *Bất thiện nghiệp đạo* khi thành tựu đầy đủ 4 chi phần:

(1), *Āgamaniyavatthu:*	Có đối tượng không nên dính líu.
(2), *Tasmiṃ sevanacittaṃ:*	Tâm muốn giao hợp đối tượng đó.
(3), *Payogo:*	Cố gắng để giao hợp.
(4), *Maggenamaggapaṭipatti adhivasaṃ:*	Có sự thỏa thích trong việc giao hợp.

Khi có đủ 4 chi phần này thì gọi là phạm vào *Tà dâm nghiệp đạo*, còn nếu không đủ cả 4 chi phần thì không hoàn thành *Tà dâm nghiệp đạo*.

b, *Nỗ lực Tà dâm: Sự nỗ lực (Payoga)* trong việc tạo nghiệp tà dâm chỉ có một chi phần, đó là *Sāhatthikapayoga*, nghĩa là tự mình thực hiện mà thôi. Trong *Phụ chú giải (Ṭīkā)*, các giáo thọ sư đã nêu:

"Vatthu agamanīyañca	***Tasmiṃ sevanacittatā***
Payogo maggenamagga-	***Paṭipatyādhivāsanaṃ***
Iti kāmassa cattāro	***Payogeko sāhatthiko***

"Đối tượng không nên dính líu, có tâm muốn giao hợp với đối tượng ấy, sự nỗ lực thực hiện, thỏa thích trong việc giao hợp với nhau. Đây là bốn chi của tà dâm; còn nỗ lực để làm chỉ có một, đó là tự mình hành động".

c, *Tội nặng và tội nhẹ của Tà dâm:* Tội lỗi của nghiệp Tà dâm phụ thuộc vào giới hạnh, sự chấp thuận của hai bên. Cụ thể là:

– Nếu xâm phạm đến bậc có giới hạnh mà không có sự đồng tình, chấp thuận thì người xâm phạm mang tội nặng (mahāsāvajja).

– Nếu xâm phạm đến người không có giới hạnh mà không có sự đồng tình, chấp thuận thì người xâm phạm mang tội nhẹ (appasāvajja).

– Nếu xâm phạm bằng cách cưỡng bức, làm tổn hại đến thân thể dù người bị cưỡng bức không có giới hạnh đặc biệt nào thì người xâm phạm vẫn mang tội nặng (mahāsāvajja).

– Nếu cả hai bên đồng tình chấp thuận thì mang tội nhẹ (appasāvajja).

– Nếu đem so giữa người bị xâm phạm là *phàm nhân* với *Thánh nhân* thì xâm phạm phàm nhân sẽ mang tội nhẹ, còn xâm phạm Thánh nhân sẽ mang tội nặng.

– Nếu người bị xâm phạm đều là Thánh nhân thì xâm phạm Thánh Nhập Lưu

mang tội nhẹ hơn xâm phạm Thánh Nhất Lai. Nếu người bị xâm phạm là Thánh Nhất Lai thì mang tội nhẹ hơn xâm phạm Thánh Bất Lai. Nếu người bị xâm phạm là Thánh Bất Lai thì mang tội nhẹ hơn xâm phạm Thánh A-ra-hán.

Trường hợp xâm phạm bằng Tà dâm nghiệp với bậc Thánh A-ra-hán thì tội vô cùng nặng. Như chuyện thanh niên *Nanda* cưỡng dâm Thánh ni *Uppalavaṇṇā*, do năng lực mãnh liệt của *Bất thiện hiện báo nghiệp* nên khi xong việc, vừa bước ra khỏi cửa đã bị đất nẻ ra và rút xuống, đọa sinh vào *A-tỳ địa ngục (Avīciniraya)*.

AGAMANĪYAVATTHU – ĐỐI TƯỢNG KHÔNG NÊN DÍNH LÍU

Agamanīyavatthu – Đối tượng không nên dính líu chính là những đối tượng không nên xâm phạm vào, nếu không sẽ tạo nghiệp Tà dâm. Đó là 20 hạng người nữ mà người nam không nên đụng chạm tới.

(1), *Māturakkhitā:* Người nữ có mẹ bảo hộ (vì cha mất hoặc không ở với cha).

(2), *Piturakkhitā:* Người nữ có cha bảo hộ.

(3), *Mātupiturakkhitā:* Người nữ có cả cha lẫn mẹ bảo hộ.

(4), *Bhaginīrakkhitā:* Người nữ có chị gái bảo hộ hoặc em gái canh chừng.

(5), *Bhāturakkhitā:* Người nữ có anh trai bảo hộ hoặc em trai canh chừng.

(6), *Ñātirakkhitā:* Người nữ có bà con bảo hộ.

(7), *Gottarakkhitā:* Người nữ có dòng tộc, chủng tộc bảo hộ.

(8), *Dhammarakkhitā:* Người nữ có người cùng tu tập giới pháp bảo hộ.

(9), *Saparidaṇḍā:* Người nữ được vua chúa hay người có quyền uy đính ước.

(10), *Sārakkhā:* Người nữ có hôn ước từ trong thai bào hoặc đã có đôi, có cặp.

(11), *Dhanakkītā:* Người nữ được nam nhân mua về.

(12), *Chandavāsinī:* Người nữ tự nguyện đến ở với nam nhân mà cha mẹ người nữ không cho phép. Nam nhân lấy người phụ nữ này làm vợ không phạm Tà dâm.

(13), *Bhogavāsinī:* Người nữ ưng thuận làm vợ nam nhân do mong cầu tài sản.

(14), *Paṭavāsinī:* Người nữ ưng thuận làm vợ nam nhân do mong cầu y phục và đồ trang sức.

(15), *Odapattakinī:* Người nữ làm vợ nam nhân do cưới hỏi bằng nghi thức cả hai nhúng tay vào chậu nước.

(16), *Obhatacumbaṭā:* Người nữ mang, đội đồ trên đầu được nam nhân giúp cho thoát cảnh khổ đó rồi đem về làm vợ.

(17), *Dhajāhaṭā:* Người nữ bị bắt làm tù binh rồi trở thành vợ của nam nhân.

(18), *Kammakārībhariyā:* Người nữ làm công trong nhà, trong cửa tiệm của nam

nhân rồi được nam nhân này lấy làm vợ.

(19), *Dāsībhariyā:* Người nữ là nô lệ của nam nhân rồi trở thành vợ của nam nhân ấy.

(20), *Muhuttikā:* Người nữ làm vợ tạm thời của nam nhân.

Trong số 20 hạng phụ nữ trên đây:

* 8 hạng phụ nữ đầu tiên, kể từ *Māturakkhitā* đến *Dhammarakkhitā*, chưa có chồng là chủ nhân ông thân thể của mình, nên có toàn bộ quyền hạn đối với thân thể mình. Khi họ phát sinh vừa lòng với nam nhân nào thì trao thân cho người nam đó mà không phạm vào tội Tà dâm; bởi vì dẫu họ có cha mẹ, anh em, bà con, ... là người bảo hộ, nhưng những người bảo hộ này không phải là chủ nhân thân thể của họ, mà chỉ có bổn phận trông coi, chăm sóc không để cho người khác đến hiếp đáp họ mà thôi. Tuy họ không phạm vào giới cấm hoặc nghiệp tà dâm, nhưng họ vẫn bị thế gian chê trách (lokavajja). Nghĩa là miệng tiếng người đời sẽ cười chê, trách cứ khiến cho bản thân cảm thấy hổ ngươi, buồn nản, phiền muộn, v.v... Với tâm lý không tốt như thế có thể làm nhân đưa đến tục sinh vào các cõi Bất hạnh nếu như Cận tử nghiệp đến.

* 12 hạng phụ nữ còn lại, từ *Saparidaṇḍā* đến *Muhuttikā* là những hạng phụ nữ có chồng là chủ nhân của thân thể mình. Bởi vậy, khi họ làm điều dâm dục với nam nhân không phải là chồng của mình thì xem như phạm vào Tà dâm nghiệp đạo. Thậm chí hạng *Muhuttikā* có chồng trong một thời đoạn thôi, nếu ngoại tình với đàn ông khác thì vẫn phạm vào giới tà dâm, ngay cả giao hợp với loài súc sinh thì vẫn phạm Tà dâm như thường.

* Đối với nam nhân, nếu dính líu đến tà dâm với 20 hạng phụ nữ nêu trên thì xem như phạm vào *Tà dâm nghiệp đạo*.

SURĀMERAYA – RƯỢU VÀ CHẤT SAY

Surāmeraya – Rượu và chất say nghiện là yếu tố vật chất trong giới thứ năm mà Đức Phật đã cấm chế. Việc uống rượu, bia và dùng chất say nghiện là do Tác ý muốn uống, muốn dùng làm nhân phát sinh. Đức Thế Tôn đã chế định học giới thứ năm và nói đến tội lỗi, tác hại của việc uống rượu, dùng chất say trong *Tăng Chi Bộ Kinh* như sau:

"Surāmerayapānaṃ, bhikkhave, āsevitaṃ bhāvitaṃ bahulīkataṃ niraya-saṃvattanikaṃ tiracchānayonisaṃvattanikaṃ pettivisayasaṃvattanikaṃ. Yo ca

sabbalahuko surāmerayapānassa vipāko, so manussabhūtassa ummattaka-saṃvattaniko hoti ".

"Này chư tỳ-khưu, việc uống rượu và chất say thường xuyên, uống nhiều hơn, uống nhiều lần thì sẽ dẫn đến địa ngục, dẫn đến bàng sinh, dẫn đến ngạ quỷ. Quả báo nhẹ nhất của việc uống rượu và chất say là sẽ sinh làm người điên loạn".

Tuy nhiên, như chúng ta biết, việc uống rượu và chất say không xếp trực tiếp vào Mười bất thiện nghiệp đạo. Điều này có thể giải thích như sau:

Trong việc uống rượu và chất say, nếu người uống không tạo các ác nghiệp gì cả qua thân, khẩu và ý mà chỉ uống vì vừa lòng, vì thích thú, vì vui chơi mà thôi thì có thể xếp vào *Tà dâm (kāmesumicchācāra)* do sự vừa lòng, vui đùa, giống như sự thích thú, hài lòng trong việc thụ hưởng các sắc, thinh, hương, vị và xúc, đều thuộc về *đối tượng ngũ dục (kāmaguṇārāmmaṇa)* vậy.

Do đó, người uống rượu và chất say nếu không làm các ác hành thì được xếp vào giới điều Tà dâm. Nếu như khi đã uống rượu và chất say vào, rồi sinh ra say sưa, dẫn đến không ghê sợ, không hổ thẹn với các ác hành nên làm các điều bất thiện; khi đã ra tay làm ác hành gì thì xếp vào một trong các Bất thiện nghiệp đạo nào đó tương ứng. Ví dụ như làm điều sát sinh thì phạm vào Sát sinh nghiệp đạo, làm điều trộm cắp thì phạm vào Trộm cắp nghiệp đạo v.v... Cho nên trong sách *Paṭisambhidā-maggamahāṭīkā* có viết:

"Surāpānaṃ hi madassa paccayo, mado apuññapathassa hoti ".

"Thật vậy, uống rượu là nhân làm cho say sưa, sự say sưa đưa đến phi phước đạo".

Lại nữa, việc uống rượu khiến cho thành tựu hai phận sự, đó là:

(1), *Paṭisandhijanakakicca:* Phận sự làm cho tục sinh vào cảnh giới Địa ngục. Nếu người uống rượu rồi làm các ác hạnh do tác động của rượu, tạo thành các Tiền tác ý (Pubbacetanā), và chính các Tiền tác ý này sẽ dẫn dắt tục sinh vào Địa ngục. Nếu người uống rượu rồi mà không làm các ác hạnh nào cả thì không thể dẫn đi Địa ngục được. Như vậy việc cho quả tục sinh là không chắc chắn, cho nên Đức Đạo Sư đã không xếp việc uống rượu và chất say vào *Bất thiện nghiệp đạo* được.

(2), *Kammajanakakicca:* Phận sự làm cho thành tựu các ác hạnh. Nghĩa là việc uống rượu gây tác động tâm lý, làm cho tinh thần mạnh mẽ và can đảm, dám làm các ác hạnh và có thể thành tựu các Bất thiện nghiệp.

Việc uống rượu của con người ta có bốn dạng:

– Uống rượu trộn với thuốc hoặc thức ăn.

– Uống rượu và nghĩ là thuốc.
– Uống rượu vì thích thú (xếp vào hạnh Tà dâm).
– Uống rượu để tâm dạn dĩ mà làm các ác hạnh.

KĀYAKAMMA – THÂN NGHIỆP

Trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*, Đức trưởng lão Anuruddha đã viết:

"Pāṇātipāto adinnādānaṃ kāmesumicchācāro ceti kāyaviññattisaṅkhāte kāyadvāre bāhullavuttito kāyakammaṃ nāma".

"Sự sát sinh, sự trộm cắp và sự tà dâm gọi là thân nghiệp bởi vì phần lớn tác hành ở thân môn tức là thân cử động".

Ở đây, từ *Thân môn (Kāyadvāra)* có nghĩa là *Thân cử động (Kāyaviññatti)*, không phải là *Thân tịnh sắc (Kāyapasāda)*. Sự dịch chuyển theo các tư thế đi, đứng, ngồi, nằm bằng tay, bằng chân, v.v... là trạng thái của Tâm khởi sắc khối (Cittajakalāpa) do tác động của Phong đại (Vāyodhātu) là chất gió mới gây ra sự dịch chuyển ấy được. Phong đại ở trong các Tâm khởi sắc khối ấy khiến cho chúng căng lên, trụ vững và di chuyển theo ý định của tâm được. Tuy nhiên các sự dịch chuyển ấy đâu chỉ là diễn tiến theo năng lực của Phong đại một mình thôi mà không dựa vào các Sắc biến chuyển (Vikārarūpa) đồng sinh. Nếu không có các Sắc biến chuyển thì sự dịch chuyển của cơ thể do năng lực của Phong đại chẳng khác lá cây bị gió thổi làm lay động. Như thế thì sẽ không thành tựu ý định của tâm được. Do vậy, việc Sát sinh, Trộm cắp và Tà dâm phải có sự dịch chuyển của thân thể sinh khởi theo ý định của tâm thì mới diễn tiến theo năng lực của *Tâm khởi phong đại (Cittajavāyodhātu)* có kết hợp với Sắc biến chuyển nên được gọi là *Thân nghiệp (Kāyakamma)* vậy.

GIẢI NGHĨA KĀYA – THÂN

Ở đây, Thân (Kāya) có 3 loại:

(1), ***Sasambhārakāya – Thành tố thân:*** Đây chính là cơ thể, thân xác thịt, cấu thành bởi 32 cơ quan, bộ phận hay còn gọi là 32 thể trược, chẳng hạn như: tóc, lông, móng, răng, da, v.v...

(2), ***Pasādakāya – Tịnh sắc thân:*** Đây chính là Thân tịnh sắc (Kāyapasāda), là thần kinh xúc giác, nhận biết các xúc chạm trên cơ thể, là nơi nương sinh của 2 Thân thức tâm (Kāyaviññāṇacitta).

(3), ***Copanakāya – Chuyển dịch thân:*** Đây chính là Thân cử động (Kāyaviññatti) đồng sinh với Tâm khởi phong đại (Cittajavāyodhātu) làm cho sinh khởi sự dịch chuyển của cơ thể. Đúng như Pāḷi định nghĩa:

* ***Copetī'ti = copano.***
Pháp nào khiến cho các bộ phận lớn nhỏ dịch chuyển, do đó sắc đó gọi là *copana*.

* ***Copano ca so kāyo cā'ti = copanakāyo.***
Sắc vừa khiến cho các bộ phận lớn nhỏ dịch chuyển, vừa là thân, do vậy sắc đó gọi là *copanakāyo*, dịch là *chuyển dịch thân*.

Bên cạnh đó, từ *Kāyadvāra – Thân môn* cũng có Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Kāyoyeva dvāraṃ = kāyadvāraṃ.***
Chính thân (cử động) là môn (cửa) nên gọi là *kāyadvāra*, dịch là *thân môn*.

Như vậy, Thân cử động chính là cửa để 3 nghiệp sinh khởi hay là nhân thành tựu các ác hạnh: Sát sinh, Trộm cắp và Tà dâm; bởi thế Thân cử động mang tên là Thân môn.

4, Musāvāda – Nói dối:

Pāḷi chiết tự:

Musāvāda = musā + vāda.

- musa: điều không đúng sự thật.
- vāda: lời nói.

Kết hợp lại ***Musāvāda*** nghĩa là lời nói không đúng với sự thật. Pāḷi định nghĩa:

* ***Musā vadanti etenā'ti = musāvādo.***
Nhiều người nói lời không thật cho thành sự thật bằng tác ý đó, do vậy tác ý là nhân của việc nói không thật ấy gọi là *musāvāda*, dịch là *nói dối*.

Tác ý nói lời không thật ấy Pāḷi gọi là *Visaṃvādanacetanā*. Đó chính là sự chủ ý nói ra để mọi người hiểu nhầm, hiểu sai, kết hợp trong các Tham tốc hành tâm (Lobhajavanacitta) hoặc Sân tốc hành tâm (Dosajavanacitta) có liên quan đến Thân môn (Kāyadvāra) và Khẩu môn (Vacīdvāra).

a, *Chi phần của Nói dối:* Một hành động nói dối sẽ trở thành *Bất thiện nghiệp đạo* khi thành tựu đầy đủ 4 chi phần:

(1), *Atthavatthu:* Đồ vật hoặc câu chuyện không thật.
(2), *Visaṃvādanacittatā:* Tâm muốn nói dối.

(3), *Payogo:* Cố gắng để nói dối.
(4), *Tadattha vijānanaṃ:* Người khác tin theo nội dung dối trá ấy.

Khi có đủ 4 chi phần này thì gọi là phạm vào *Nói dối nghiệp đạo*, còn nếu việc nói dối không gây sự thiệt hại nào đến người nghe theo thì không trở thành Nói dối nghiệp đạo. Do vậy, việc nói dối có đầy đủ 4 chi phần nêu trên được chia thành 2 loại:

– *Nói dối không dẫn vào 4 cõi Bất hạnh:* Tạo nghiệp Nói dối đủ cả chi nhưng không gây sự thiệt hại đến người tin nghe theo sẽ không tạo thành Nói dối nghiệp đạo nên không dẫn đi tái sinh vào 4 cõi Bất hạnh.

– *Nói dối dẫn vào 4 cõi Bất hạnh:* Tạo nghiệp Nói dối đủ cả chi nhưng đã gây sự thiệt hại đến người tin nghe theo sẽ phạm vào Nói dối nghiệp đạo nên dẫn đi tái sinh vào 4 cõi Bất hạnh.

b, *Nỗ lực Nói dối: Sự cố gắng (Payoga)* trong việc tạo nghiệp Nói dối gồm có 4 chi phần, đó là:

(1), *Sāhatthika:* Nỗ lực tự mình nói dối.
(2), *Āṇattika:* Sai sử người khác nói dối.
(3), *Nissaggiya:* Viết câu chuyện không có thật rồi gửi cho người khác; ví dụ: gửi thư, thư nặc danh hoặc gửi tin qua đài, báo.
(4), *Thāvara:* Tạo chuyện không thật rồi tuyên truyền, in thành sách báo hay ghi âm phát tán.

c, *Nói dối phạm giới và Nói dối nghiệp đạo:* Nếu hành vi nói dối không đủ cả 4 chi mà chỉ có 2 chi là *Tâm muốn nói dối (Visaṃvādanacittatā)* và *Nỗ lực nói dối (Payogo)* bằng thân hoặc bằng khẩu, dẫu cho người nói dối đó là cư sĩ hay tu sĩ đều vẫn phạm giới thứ tư, gọi là *Nói dối phạm giới (Sīlavipatti)*, không phạm vào *Nói dối nghiệp đạo (Musāvādakammapatha)*. Còn nếu hành vi nói dối đầy đủ cả 4 chi phần thì phạm vào *Nói dối nghiệp đạo*.

d, *Tội nặng và tội nhẹ của Nói dối:* Hành vi nói dối làm cho người tin theo rồi phát sinh thiệt hại, nếu người tin theo bị thiệt hại nặng thì sự nói dối ấy mang tội nặng (mahāsāvajja). Còn nếu người tin theo bị thiệt hại nhẹ thì mang tội nhẹ (appasāvajja). Chẳng hạn như:

– Người nói dối khiến cho người tin nghe theo phải chịu tội tử hình hoặc tù tội hoặc mất mát tài sản lớn được xếp vào tội nặng.

– Người nhận tiền được chia, khi có người hỏi đến số tiền được nhận thì nói

ra con số ít đi, nói dối như thế thì mang tội nhẹ.

e, *Lời nói dối của phàm nhân:* Những người không phải là Thánh nhân sẽ nói dối theo 8 cách sau, Pāḷi gọi là *Anariyavohāra*:

(1), *Điều mình thấy, nói là không thấy.*
(2), *Điều mình nghe, nói là không nghe.*
(3), *Điều mình gặp, nói là không gặp.*
(4), *Điều mình biết, nói là không biết.*
(5), *Điều mình không thấy, nói là thấy.*
(6), *Điều mình không nghe, nói là nghe.*
(7), *Điều mình không gặp, nói là gặp.*
(8), *Điều mình không biết, nói là biết.*

Ở đây, từ "gặp" mang nghĩa là ngửi, nếm, xúc chạm. Việc nói những lời không phải của Thánh nhân như trên sẽ mang tội nặng (mahāsāvajja). Lại nữa, việc nói dối gây sự chia rẽ Tăng chúng sẽ xếp vào tội nặng bởi vì tạo nên Bất thiện trọng yếu nghiệp (Akusalagarukamma).

Đặc biệt chư vị Bồ-tát (Bodhisatta) đang còn huân tập ba-la-mật không bao giờ nói dối để cho người nghe tin theo rồi phải chịu thiệt hại. Tuy nhiên có những lời nói dối mà người nghe không bị tổn hại gì thì vẫn có đối với các vị Bồ-tát.

5, Pisuṇavācā – Nói đâm thọc:

Pāḷi chiết tự:

Pisuṇavācā = pisuṇa+ vācā.

- pisuṇa: nghiền, giã cho mịn hoặc làm cho tách ra rời rạc.
- vācā: lời nói.

Kết hợp lại ***Pisuṇavācā*** nghĩa là lời nói làm cho chia rẽ, đâm thọc hai đầu. Pāḷi định nghĩa:

* ***Pisati sāmaggiṃ sañcuṇṇetī'ti = pisuṇā.***
Lời nói nào nghiền tức là phân chia sự đoàn kết, do vậy lời nói đó gọi là *pisuṇā*, dịch là *đâm thọc*.

* ***Vandanti etāyā'ti = vācā.***
Người ta nói bằng tác ý đó, là nhân của cách nói gọi là *vācā*.

* ***Pisuṇā ca sā vācā cā'ti = pisuṇavācā.***
Lời nói vừa gây chia rẽ vừa là nhân của cách nói đó gọi là *pisuṇavācā – nói đâm thọc*.

a, *Chi phần của Nói đâm thọc:* Một hành động Nói đâm thọc sẽ trở thành *Bất thiện nghiệp đạo* khi thành tựu đầy đủ 4 chi phần:

(1), *Bhinditabbo:* Có người bị làm chia rẽ nhau.
(2), *Bhedapurakkhāto:* Có tác ý muốn cho chia rẽ.
(3), *Payogo:* Cố gắng để gây chia rẽ.
(4), *Tadattha jānanaṃ:* Người nghe hiểu nội dung ấy.

b, *Nỗ lực Nói đâm thọc: Sự cố gắng (Payoga)* trong việc tạo nghiệp nói đâm thọc gồm có 2 chi phần, đó là:

(1), *Kāyapayoga:* Dùng thân thể để diễn bày nội dung đâm thọc, chia rẽ, khiến cho người đối diện hiểu ý mình.

(2), *Vacīpayoga:* Dùng lời nói đòn xóc hai đầu khiến cho hai bên phát sinh sự chia rẽ.

Việc nói đâm thọc này dẫu cho đầy đủ 4 chi phần nhưng nếu những người bị đâm thọc không chia rẽ nhau, không mất đoàn kết thì xem như người nói không phạm vào *Nói đâm thọc nghiệp đạo*. Còn khi nào hai bên có sự chia rẽ thì mới phạm vào *Nói đâm thọc nghiệp đạo*.

c, *Tội nặng và tội nhẹ của Nói đâm thọc:* Nói đâm thọc sẽ mang tội nặng hay tội nhẹ tùy thuộc vào người bị nhận lời nói đâm thọc ấy.

– Nếu người bị nhận lời nói đâm thọc đến mức bị chia rẽ là người có đức hạnh, có giới thì kẻ nói lời ấy mang tội nặng (mahāsāvajja).

– Nếu người bị nhận lời nói đâm thọc đến mức bị chia rẽ là người không có có đức hạnh, không có giới thì kẻ nói lời ấy mang tội nhẹ (appasāvajja).

6, Pharusavācā – Nói độc ác:

Pāḷi chiết tự:

Pharusavācā = pharusa + vācā.

- pharusa: nặng nề, độc ác, thô tục.
- vācā: lời nói.

Kết hợp lại ***Pharusavācā*** nghĩa là lời nói độc ác, thô thiển. Ví dụ như chửi bới, mắng nhiếc, trách móc, nói tục tỉu, lời thề độc địa v.v... Pāḷi định nghĩa:

**** Pharusaṃ karotī'ti = pharusā.***

Lời nói tạo thành thô tục, nặng nề, do vậy lời nói đó gọi là *pharusā*, dịch là *độc ác*.

**** Pharusā ca sā vācā cā'ti = pharusavācā.***

Lời nói vừa thô tục vừa là nhân của cách nói đó gọi là *pharusavācā – nói độc ác*.

Lời nói độc ác, thô tục gọi là *pharusavācā* này khi nói đến chi pháp thì đó chính là Tác ý tâm sở trong các Sân căn tâm (Dosamūlacitta) làm nhân cho việc chửi rủa, thề thốt,...

a, *Chi phần của Nói độc ác:* Một hành động nói độc ác sẽ trở thành *Bất thiện nghiệp đạo* khi thành tựu đầy đủ 3 chi phần:

(1), *Kopo:*	Có sự sân hận.
(2), *Upakuṭṭho:*	Có người bị chửi mắng.
(3), *Akkosanā:*	Thốt ra lời chửi rủa.

Có kệ thi Pāḷi nói về ba chi phần này như sau:

"Pharusāya tayo kopo Upakuṭṭho akkosanā
Mammacchedakarā taggha- Pharusā pharusā matā"

"Chi phần của nói độc ác có ba là: có sự sân hận, có người bị chửi mắng và thốt ra lời chửi mắng. Bậc hiền trí nên biết tác ý nói lời độc ác làm đau lòng người nghe giống như mụt nhọt ung mủ bị va chạm mà vỡ ra, do vậy nên gọi là *nói độc ác*".

Để lời nói trở thành Nói độc ác thì quan trọng là ở chỗ tác ý thô tục kết hợp với sự sân hận. Cho dù lời nói phát ra là ngôn từ êm dịu, vi tế, nhưng lại có tác ý thô tục, nham hiểm, độc ác thì lời nói đó cũng xếp vào nói độc ác. Ví dụ như vị thẩm phán tuyên án tử hình cho phạm nhân, dẫu rằng thẩm phán đọc bản tuyên án với lời lịch sự, chuẩn mực, vừa phải nhưng tác ý vẫn là án tử hình, cho nên vẫn xếp vào tác ý nặng nề, độc ác; do đó, lời nói được tuyên ra này vẫn thành tựu *Nói độc ác nghiệp đạo*.

Trong bộ *Aṭṭhasālinī* có giải thích rằng cha mẹ la mắng con cái, thầy tổ trách phạt học trò với mong cầu tốt đẹp cho con cái, học trò, không có tác ý độc địa, thô ác nào cả. Do vậy việc các vị nói lời như trên không xếp vào *Nói độc ác.* Tuy nhiên, các *Phụ chú giải sư (Ṭīkācariya)* lại không đồng tình với quan điểm này mà cho rằng lời chửi mắng, răn đe của cha mẹ, khiển trách của thầy tổ khi nói ra là với tâm sân hận, không hài lòng thật sự, tất sẽ là *Nói lời độc ác*, bởi vì đã đầy đủ 3 chi phần của nghiệp này rồi.

Lại nữa, một số vị *Giáo thọ sư (Ācāriya)* cho rằng việc nói lời độc ác này phải nói trước mặt người bị nói ấy thì mới trở thành *Nói độc ác nghiệp đạo* được. Tuy nhiên, theo *Phụ chú giải Trường Bộ Kinh (Dīghanikāyaṭīkā)* việc nói lời độc ác này cho dù người bị nói không ở trước mặt để nghe trực tiếp, hoặc người đó đã chết thì vẫn

tạo thành *Nói độc ác nghiệp đạo*. Do bởi các thầy nêu ra rằng việc người có vị thế nhỏ nói lời quá đáng đến các bậc trưởng thượng như cha mẹ, thầy tổ, v.v... Đến khi người nói này cảm thấy sự sai trái của mình bèn đến xin lỗi các vị ấy, dẫu rằng lúc đó không có các vị ấy ở trước mặt hay các vị ấy đã chết thì việc xin lỗi này vẫn được tựu thành như ý, tức là tội lỗi đó được xóa mất, trở thành Vô hiệu nghiệp. Như vậy, khi việc nói lời xin lỗi đối với các bậc bị nói lời quá đáng mà đang không có mặt vẫn thành tựu lợi ích thì việc nói lời độc ác mà không có người bị nghe trước mặt cũng sẽ thành tựu *Nói độc ác nghiệp đạo* như nhau.

b, *Nỗ lực Nói độc ác: Sự cố gắng (Payoga)* trong việc tạo nghiệp Nói độc ác gồm có 2 chi phần, đó là:

(1), *Kāyapayoga:* Nói lời độc ác bằng thân.
(2), *Vacīpayoga:* Nói lời độc ác bằng khẩu.

Việc nói lời độc ác bằng khẩu, phát ngôn qua miệng thì rõ ràng rồi. Về phần nói lời độc ác bằng thân, ví dụ như viết ra chữ hoặc biểu hiện sự thô tục, độc địa, xấu ác bằng các động tác của thân thể, tay chân, mặt mày, v.v... khiến cho người nhìn thấy nổi sân, bực tức, xấu hổ, không thoải mái tâm can,...

c, *Tội nặng và tội nhẹ của Nói độc ác:*

– Nếu người bị nhận lời nói độc ác là người có ân đức như cha mẹ, thầy tổ, bà con hoặc là người có đức hạnh, có giới, thì kẻ nói lời ấy mang tội nặng (mahāsāvajja).

– Nếu người bị nhận lời nói độc ác là người không có đức hạnh, không có giới thì kẻ nói lời ấy mang tội nhẹ (appasāvajja).

AKKOSAVATTHU – NỀN TẢNG CỦA VIỆC CHỬI RỦA

Việc thốt ra lời chửi mắng (akkosanā) dựa trên mười nền tảng, Pāḷi gọi là ***Akkosavatthu***, đó là:

(1), *Jāti – Sinh chủng:* Lời chửi rủa liên quan đến sinh chủng thấp hèn như: đồ dân đen, thứ ăn mày, loại du côn, v.v... Hay sinh chủng cao sang như: hạng đại gia, bọn trọc phú, v.v...

(2), *Nāma – Danh xưng:* Lời chửi rủa bằng việc đặt tên mới với danh xưng thấp kém như: thằng ngốc, thứ trâu bò, con quỷ, v.v... Hay danh xưng cao quý như: quý bà, quý ông, quý ngài, v.v...

(3), *Gotta – Dòng tộc:* Lời chửi rủa liên quan đến dòng tộc thấp hèn như: dòng giống trộm cướp, dòng giống lường đảo, v.v... Hay dòng tộc cao sang như: bọn gia chủ, lũ phú ông, v.v...

(4), *Kammaṃ – Nghề nghiệp:* Lời chửi rủa liên quan đến nghề nghiệp thấp hèn như: tên lượm rác, kẻ nhặt ve chai, loại cu-li, v.v... Hay nghề nghiệp cao sang như: thương nhân, thợ kim hoàn, v.v...

(5), *Sippaṃ – Học thuật, chuyên môn:* Lời chửi rủa liên quan đến học thuật, chuyên môn thấp kém như: tiến sĩ nặn lu, thủ khoa tài xế, v.v... Hay nghề nghiệp cao sang như: thầy lang, ông giáo, v.v...

(6), *Ābādha – Bệnh tật:* Lời chửi rủa liên quan đến bệnh tật bậc thấp mà xã hội chê bai như: bệnh lậu, bệnh cùi hủi, v.v... Hay bệnh tật bậc cao cần tốn kém nhiều khi chữa chạy như: bệnh tim mạch, bệnh gan thận, v.v...

(7), *Liṅgikaṃ – Vóc dáng:* Lời chửi rủa liên quan đến vóc dáng cơ thể xấu xí, kém cỏi như: lùn mét mốt, cao lều khều, v.v... Hay vóc dáng cơ thể đẹp đẽ, quý phái như: duyên dáng, xinh xắn, nho nhã, oai hùng, v.v...

(8), *Kilesa – Phiền não:* Lời chửi rủa liên quan đến phiền não chỉ duy nhất là loại hạ liệt, kém cỏi như: đồ sân si, đồ ganh tỵ, đồ tham lam, loại bỏn xẻn, v.v...

(9), *Āpatti – Phạm tội:* Lời chửi rủa liên quan đến phạm tội nặng như: đồ thứ bất cộng trụ, thứ tăng tàn v.v... Hay phạm tội nhẹ như: đồ thứ phạm ưng đối trị, thứ phạm tác ác, v.v...

(10), *Akkoso – Chửi rủa:* Lời chửi rủa bằng cách dùng những từ ngữ nặng nề để nói ra như: con kia, mụ nọ, thằng cha ấy, mày, tao v.v... lúc chửi cha, mắng mẹ, v.v... Hay những từ ngữ cấp độ nhẹ nhàng hơn như: loài súc sinh, kẻ đê tiện, v.v...

7, Samphappalāpa – Nói vô ích:

Pāḷi chiết tự:

Samphappalāpa = sampha + palāpa.

- sampha: hủy hoại lợi ích và an lạc.
- palāpa: nói nên lời.

Kết hợp lại ***Samphappalāpa*** nghĩa là nói lời hủy hoại lợi ích và an lạc.

Pāḷi định nghĩa:

**** Saṃhitasukhaṃ phalati vināsetī'ti = samphaṃ.***

Lời nói nào thường hủy diệt, phá hoại lợi ích và an lạc, do vậy lời nói đó gọi là *sampha*.

**** Samphaṃ palapanti etenā'ti = samphappalāpo.***

Lời nói hủy hoại lợi ích và an lạc bằng tác ý đó; do vậy, tác ý là nhân của lời nói này gọi là *samphappalāpa – nói vô ích*.

Như vậy, việc nói lời ***samphappalāpa*** nghĩa là nói đến chuyện không căn bản, không có ích lợi. Chẳng hạn kể chuyện và phim ảnh, ca hát, tuồng chèo,... hoặc nói về thời sự, chiến tranh, ... chí đến viết tiểu thuyết, thi ca,... Sở dĩ như thế bởi vì người nghe, hóng chuyện hay người đọc không được lợi ích gì trong việc làm nẩy sinh trí tuệ đưa đến diệt khổ trong đời sống thường nhật mà chỉ được những giây phút giải trí, vui vẻ trong thời gian đọc, nghe, hoặc ngẫm nghĩ lại sau lúc đó mà thôi.

a, *Chi phần của Nói vô ích:* Nói vô ích gồm có 2 chi phần:

(1), *Niratthakathāpurakkhāto:* Có tác ý nói lời vô ích.
(2), *Kathanaṃ:* Nói lên lời vô ích đó.

Chi phần của *Nói vô ích* quan trọng ở Bất thiện tác ý (Akusalacetanā) là nhân của việc nói lên lời vô ích ấy. Còn Lời vô ích đã nói ra chính là quả của Tác ý nói vô ích (Samphappalāpacetanā). Pāḷi có kệ thi liên quan đến vấn đề này như sau:

"Samphassa niratthakathā Puratā kathanaṃ duve
Karena gahiteyeva Hoti kammapatho na no"

"Cả hai chi phần của nói vô ích là: tác ý nói lời vô ích và nói lên lời vô ích đó. Khi người nghe hay người đọc tin theo lời ấy thì thành tựu nghiệp đạo, nếu người nghe hay người đọc không tin theo lời ấy thì không hoàn thành nghiệp đạo mà chỉ là nói vô ích thôi".

b, *Nỗ lực Nói vô ích: Sự cố gắng (Payoga)* trong việc tạo nghiệp nói vô ích chỉ có một chi phần là: *Vacīpayoga – Nỗ lực nói lời vô ích* mà phần lớn là qua khẩu môn (vacīdvāra).

c, *Tội nặng và tội nhẹ của Nói vô ích:*

– Người nào thường xuyên nói lời vô ích thì xếp vào tội nặng (mahāsāvajja).
– Còn người nào thỉnh thoảng nói lời vô ích thì xếp vào tội nhẹ (appasāvajja).

TIRACCHĀNAKATHĀ – LỜI NÓI VÔ ÍCH

Lời nói không có lợi ích (Niratthakathā) đã được Đức Đạo Sư thuyết giảng ở bài Kinh Sa-môn Quả (Sāmañña phalasutta), trong Trường Bộ Kinh (Dighanikāya), gồm có 32 loại lời nói được xếp vào *Lời nói vô ích* và còn được biết nhiều dưới tên *Tiracchānakathā:*

(01), *Rājakathā:* Bàn luận chuyện vua chúa, hoàng tộc.
(02), *Corakathā:* Bàn luận chuyện trộm cắp.
(03), *Mahāmattakathā:* Bàn luận chuyện quan lại, đại thần, quốc sự.
(04), *Senākathā:* Bàn luận về binh bị, quân đội.
(05), *Bhayakathā:* Bàn luận mối lâm nguy.
(06), *Yuddhakathā:* Bàn luận về chiến lược, chiến thuật.
(07), *Annakathā:* Bàn luận chuyện vật thực, đồ ăn.
(08), *Pānakathā:* Bàn luận chuyện thức uống: nước, rượu.
(09), *Vatthakathā:* Bàn luận chuyện quần áo, y phục.
(10), *Sayanakathā:* Bàn luận chuyện sàng tọa, chỗ ngủ nghỉ.
(11), *Mālākathā:* Bàn luận về bông hoa.
(12), *Gandhakathā:* Bàn luận về hương thơm.
(13), *Ñātikathā:* Bàn luận chuyện gia đình, bà con.
(14), *Yānakathā:* Bàn luận về xe cộ.
(15), *Gāmakathā:* Bàn luận chuyện làng xã.
(16), *Nigamakathā:* Bàn luận chuyện khu phố.
(17), *Nagarakathā:* Bàn luận chuyện thành thị.
(18), *Janapadakathā:* Bàn luận chuyện nông thôn.
(19), *Itthīkathā:* Bàn luận về phụ nữ.
(20), *Purisakathā:* Bàn luận về nam nhân.
(21), *Kumārakathā:* Bàn luận về thanh niên.
(22), *Kumārīkathā:* Bàn luận về thiếu nữ.
(23), *Surakathā:* Bàn luận về lòng can đảm.
(24), *Visipākathā:* Bàn luận chuyện đường sá.
(25), *Kumbhaṭṭhānakathā:* Bàn luận chuyện bến cảng.
(26), *Pubbapetakathā:* Bàn luận chuyện tổ tiên đã khuất núi.
(27), *Nānatthakathā:* Bàn luận chuyện linh tinh lang tang.
(28), *Lokakkhākathā:* Bàn luận về thế giới và đấng sáng tạo chủ.
(29), *Samuddakkhākathā:* Bàn luận về đại dương và đấng sáng tạo đại dương.
(30), *Itibhavābhavakathā:* Bàn luận về rừng rú.
(31), *Āraññakathā:* Bàn luận chuyện tiến hóa và suy thoái.
(32), *Pubbatakathā:* Bàn luận về núi đồi.

Những loại lời nói vô ích nêu trên đa phần sinh khởi với những nhóm người làm nghề ca hát, nghệ sĩ phim kịch, nhà văn, nhà thơ, v.v... với những nội dung không đưa đến an lạc, giải thoát. Hoặc với người dân bình thường dựa vào việc nói

năng để kiếm sống thì phần đông cũng đều nói những lời vô ích, không đem đến lợi lạc. Ngoại trừ những lời nói, những thảo luận, mạn đàm về Phật pháp nhằm đưa tâm đến an trú trên các Thiện pháp, như lời Phật ngôn trong *Tương Ưng Bộ Kinh,* phẩm *Tương Ưng Sáu Xứ (Saḷāyatanasamyutta):*

"Dvinnaṃ vo bhikkhave sannipatitānaṃ dvayaṃ karaṇīyaṃ dhammī vā kathā tuṇhībhavo vā".

"Này chư tỳ-khưu, khi hai vị gặp nhau, việc nên làm của các con có hai: hoặc là nói lời liên hệ đến giáo pháp hoặc là im lặng".

AKUSALAVACĪKAMMA – BẤT THIỆN KHẨU NGHIỆP

Bất thiện khẩu nghiệp gồm có: Nói dối, Nói đâm thọc, Nói độc ác và Nói vô ích. Cả bốn loại này đều gọi là Khẩu nghiệp (Vacīkamma) bởi vì phần đông sinh khởi qua Khẩu môn (Vacīdvāra), đó là Khẩu cử động (Vacīviññatti).

Khẩu nghiệp này bao gồm các chuyển động của miệng, đó là *sự nói năng* là *lời nói,* cũng chính là Khẩu cử động vậy.

Ở đây, *lời nói (vācā)* có 4 loại:

(1), *Saddavācā:* Âm thanh nói ra.
(2), *Viratīvācā:* Sự từ bỏ khẩu ác hạnh.
(3), *Cetanāvācā:* Tác ý làm sinh khởi Khẩu cử động.
(4), *Copanavācā:* Cử chỉ biểu hiện đặc trưng trong lời nói khiến cho người nghe hiểu ý định của mình.

Sắc pháp Khẩu cử động là cửa ngỏ của sự khởi sinh cả bốn loại Khẩu nghiệp nêu trên, như Pāḷi định nghĩa:

* ***Vācā eva dvāraṃ = vacīdvāraṃ.***
Chính khẩu cử động sắc là môn nên gọi là khẩu môn.

* ***Vacīdvāraṃ yebhuyyena pavattaṃ kamman'ti = vacīkammaṃ.***
Nghiệp phần nhiều sinh khởi ở khẩu môn nên gọi là khẩu nghiệp.

Các Khẩu ác hạnh (Vacīduccarita) như nói dối, v.v... vẫn có thể sinh khởi qua Thân môn (Kāyadvāra). Chẳng hạn như viết sách, viết thư hoặc biểu hiện hành vi, điệu bộ bằng tay chân, ánh mắt để nói lên nội dung muốn người khác hiểu; dẫu là sinh lên từ Thân môn nhưng vẫn không gọi là Thân nghiệp (Kāyakamma) mà gọi là Khẩu nghiệp. Cho nên ở đây, các ngài dùng chữ *yebhuyyena – phần nhiều* là vậy.

8, Abhijjhā – Tham lam:

Abhijjhā – Tham lam là lòng ham muốn của cải, tài sản của người khác. Ta có Pāḷi định nghĩa như sau:

**** Abhimukhaṃ jhāyatī'ti = abhijjhā.***

Pháp nào nghĩ đến tài sản của người khác đang hiện có trước mặt, pháp ấy gọi là *abhijjhā*, dịch là *tham lam*.

Chi pháp chính là *Tham tâm sở (Lobhacetasika)* trong tám Tham căn tâm.

Tham (Lobha) ở đây gồm có 2 loại:

• Dhammiyalobha – Tham hợp pháp: Người nào khi gặp đối tượng tốt, sinh tâm vừa ý, muốn sở hữu một cách hợp pháp bằng cách mua, trao đổi, xin v.v...

• Adhammiyalobha – Tham phi pháp: Người nào khi gặp đối tượng tốt, sinh tâm vừa ý, muốn sở hữu một cách phi pháp, rồi nghĩ cách trộm cắp, cướp đoạt, lường đảo, đe dọa, v.v...

Trong bộ *Paramatthadīpanīṭīkā* có nói về Tham lam (Abhijjhā) như sau:

"*Abhijjhāyanti assādamatte aṭṭhatvā parabhaṇḍassa attano pariṇāmana-vasena atirekataraṃ jhāyanti nijjhāyanti etāyā'ti = abhijjhā*".

"Nhiều người không dừng lại chỉ ở sự thích thú, ngắm nhìn mà suy nghĩ hơn thế, sao cho tài sản của người khác biến thành của mình bằng phương cách ấy, do vậy phương cách là nhân của sự suy nghĩ đó gọi là *abhijjhā – tham lam*".

a, *Chi phần của Tham lam:* Tham lam gồm có 2 chi phần:

(1), *Parabhaṇḍaṃ:* Tài sản của người khác.
(2), *Attanopariṇāmanaṃ:* Có tâm suy nghĩ biến thành của mình.

Khi có đầy đủ 2 chi phần này, xem như đã phạm vào *Tham lam nghiệp đạo (Abhjjhākammapada)* thuộc về Ý ác hành *(Manoduccarita)*. Ở đây, *Parabhaṇḍaṃ* là tài sản của người khác gồm 2 loại:

• Aviññāṇadhanaṃ – Bất động sản: Tài sản không có tâm thức như nhà cửa, ruộng đất, xe cộ, tiền bạc, v.v...

• Saviññāṇadhanaṃ – Hữu động sản: Tài sản có tâm thức như trâu bò, gà vịt, thú nuôi, nô lệ, v.v...

b, *Nỗ lực Tham lam: Sự cố gắng (Payoga)* trong việc tạo Ý nghiệp tham lam không được các ngài nêu ra cụ thể như các Bất thiện nghiệp đạo qua Thân môn hoặc

Khẩu môn, bởi vì đấy chỉ là sự suy nghĩ mà thôi; cho nên có thể quy tập về dạng *Sāhatthikapayoga – Tự thân nỗ lực*.

c, *Tội nặng và tội nhẹ của Tham lam:* Cần phải suy xét cẩn thận về chủ nhân tài sản:

– Nếu chủ nhân là người có giới hạnh thì xếp vào tội nặng (mahāsāvajja).
– Nếu chủ nhân là người không có giới hạnh thì xếp vào tội nhẹ (appasāvajja).

9, Byāpāda – Thù hận:

Byāpāda – Thù hận là lòng ác độc muốn làm hại người khác. Ta có Pāḷi định nghĩa như sau:

**** Byāpijjati hitasukhaṃ etenā'ti = byāpādo.***
Lợi ích và an lạc bị hư tổn bởi pháp ấy, do vậy pháp ấy gọi là *byāpāda*, dịch là *thù hận*.

Chi pháp chính là Sân tâm sở (Dosacetasika) trong 2 Sân căn tâm.

Ở đây, sự không vừa lòng, không thích ý nơi các đối tượng không tốt đẹp là trạng thái của Sân (Dosa) thông thường, chưa xếp vào Ý ác hành (Manoduccarita), chỉ mới là *Sân thân trói buộc (Byāpādakāyagandha)* hoặc *Sân triền cái (Byāpādanivaraṇa)* mà thôi.

Còn *Thù hận (Byāpāda)* thuộc về Ý ác hành, là Sân loại nặng nề, thô tháo, có tâm làm hại kẻ khác với ước vọng sẽ phá hoại lợi ích và làm hư tổn niềm an lạc của người khác.

a, *Chi phần của Thù hận:* Thù hận gồm có 2 chi phần:

(1), *Parasatto:* Chúng sinh khác.
(2), *Vināsacintā:* Suy nghĩ để cho sự tổn hại khởi sinh.

Khi có đầy đủ 2 chi phần này, xem như đã phạm vào *Thù hận nghiệp đạo (Byāpādakammapada)* thuộc về Ý ác hành *(Manoduccarita)*.

Người nào buồn nản, chán chường, rồi tự làm hại mình, làm khổ mình thì không xếp vào Sân ý ác hành (Byāpādamanoduccarita) bởi vì thiếu chi phần *Chúng sinh khác (Parasatto)* và cũng không phạm vào Thù hận nghiệp đạo. Như trong kệ thi Pāḷi trình bày về chi phần của Tham lam và Thù hận như sau:

"Dve bhijjāya parabhaṇḍaṃ Attano paraṇāmanaṃ
Byāpādassa parasatto Tassa vināsacintanaṃ".
"Chi của tham lam có hai: tài sản của người khác và tâm suy tính chiếm đoạt thành ra của mình một cách phi pháp. Chi của thù hận có hai: chúng sinh khác và suy tính làm phát sinh sự tổn hại".

b, *Nỗ lực Thù hận: Sự cố gắng (Payoga)* trong việc tạo Ý nghiệp thù hận không được các ngài nêu ra cụ thể như các Bất thiện nghiệp đạo qua Thân môn hoặc Khẩu môn, bởi vì đấy chỉ là sự suy nghĩ mà thôi; cho nên có thể quy tập về dạng *Sāhatthikapayoga – Tự thân nỗ lực*.

c, *Tội nặng và tội nhẹ của Thù hận:* Cần phải suy xét cẩn thận về người bị tổn hại:

– Nếu sân hận với người có giới hạnh thì xếp vào tội nặng (mahāsāvajja).
– Nếu sân hận với người không có giới hạnh thì xếp vào tội nhẹ (appasāvajja).

d, *So sánh giữa Tác ý sát sinh và Tác ý thù hận:* Tác ý trong nghiệp Sát sinh là tác ý độc ác, muốn sát hại sinh mạng chúng sinh khác, được xếp vào *Phiền não hạng thô (Vītikkamakilesa)*. Còn Tác ý thù hận là tác ý độc ác, chỉ phát sinh trong tâm ý bản thân, được xếp vào *Phiền não hạng trung (Pariyuṭṭhānakilesa)*.

10, Micchādiṭṭhi – Tà kiến:

Micchādiṭṭhi – Tà kiến là sự thấy biết sai lạc, không đúng với sự thật.

Pāḷi chiết tự:

Micchādiṭṭhi = micchā + diṭṭhi.

- micchā: sai, sai lạc, sai quấy.
- diṭṭhi: sự thấy biết, quan kiến.

Như vậy, từ ***Michādiṭṭhi*** dịch là *Tà kiến*. Tức là sự thấy biết sai lệch, không đúng với sự thật, đúng như Pāḷi định nghĩa:

* ***Micchā passatī'ti = michādiṭṭhi.***
Pháp nào có sự thấy biết sai lệch với sự thật, do vậy pháp ấy gọi là *micchādiṭṭhi*, dịch là *tà kiến*.

Chi pháp chính là *Tà kiến tâm sở (Diṭṭhicetasika)*.

a, *Chi phần của Tà kiến:* Tà kiến gồm có 2 chi phần:

(1), *Atthaviparito:* Nội dung chấp thủ đó sai lệch với sự thật.
(2), *Tathābhāvuṭṭhānaṃ:* Cho rằng đó là sự thật.

b, *Nỗ lực tà kiến: Sự cố gắng (Payoga)* trong việc tạo Ý nghiệp tà kiến không được các ngài nêu ra cụ thể như các Bất thiện nghiệp đạo qua Thân môn hoặc Khẩu môn, bởi vì đấy chỉ là sự suy nghĩ mà thôi; cho nên có thể quy tập về dạng *Sāhatthikapayoga – Tự thân nỗ lực*.

NIYATAMICCHĀDIṬṬHI – TÀ KIẾN CỐ ĐỊNH

Về vấn đề Tà kiến, Đức Đạo Sư đã thuyết một cách rộng rãi như Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi), 62 loại Tà kiến (Micchādiṭṭhi) trong Kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta), và Tà kiến cố định (Niyatamicchādiṭṭhi) trong Kinh Sa-môn Quả (Sāmaññaphalasutta). Đối với Tà kiến trong Ý ác hành này sẽ đề cập đến *Tà kiến cố định*, là loại tà kiến nặng nề, thô tháo dẫn đến thành tựu Bất thiện nghiệp đạo. Có 3 Tà kiến cố định là:

- Ahetukadiṭṭhi – Vô nhân kiến.
- Natthikadiṭṭhi – Vô hữu kiến.
- Akiriyadiṭṭhi – Vô hành kiến.

a, ***Ahetukadiṭṭhi – Vô nhân kiến:*** Tà kiến này cho rằng các chúng sinh đang gặp phải sự khó khăn hay thoải mái, v.v... đều không dựa vào một nhân cớ nào để sinh khởi cả mà tự diễn tiến thôi. Trong *Kinh Sa-môn Quả* có dạy:

"*Natthi mahārāja hetu natthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya, ahetū apaccayā sattā saṃkilissanti. Natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā, ahetū apaccayā sattā visujjhanti ".*

"Này đại vương, không có nhân (sinh khởi), không có duyên (hỗ trợ) khiến chúng sinh phiền não, các chúng sinh đang phiền não chẳng do nhân, do duyên nào cả. Cũng vậy, không có nhân (sinh khởi), không có duyên (hỗ trợ) khiến chúng sinh thanh tịnh, các chúng sinh đang thanh tịnh chẳng do nhân, do duyên nào cả".

Chủ thuyết *Vô nhân kiến* này là loại Tà kiến phủ nhận ***nhân***. Nghĩa là hành động, việc làm tốt hoặc xấu mà chúng sinh thường hành đều không có *nhân* tạo tác, duyên hỗ trợ gì cả. Bởi vì họ không tin vào *nhân*, cho nên cũng chẳng tin vào *quả* được sinh từ *nhân* ấy. Như thế tà kiến này phủ định cả *nhân* lẫn *quả*. Đây là chủ thuyết của ngoại đạo *Pūraṇakassapa* vào thời Đức Phật còn tại thế.

b, ***Natthikadiṭṭhi – Vô hữu kiến:*** Còn gọi là *Vô quả kiến*, Tà kiến này cho rằng chúng sinh sau khi chết thì hoại diệt, những hành động, tạo tác trong kiếp này chỉ là "một sinh hoạt đơn thuần"; cho nên không có quả của tội hay của phước", không có quả báo của nghiệp. Con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại mà nên, khi chết đi thì địa đại trả về cho đất, v.v… Thân này sẽ nằm trong nghĩa địa rồi chuyển thành xương cốt, tro tàn, cuối cùng là trống không, chẳng còn lại gì cả. Đây là chủ thuyết của ngoại đạo *Ajitakesākambala.*

Trong *Kinh Sa-môn Quả* có ghi đến 10 loại Tà kiến thuộc về *Vô hữu kiến*, đó là:

(01), *Natthi dinnaṃ:* Cho rằng việc làm phước, cúng dường không có quả.

(02), *Natthi yitthaṃ:* Cho rằng việc tôn kính, lễ lạy không có quả.

(03), *Natthi hutaṃ:* Cho rằng việc chào đón, tiếp rước không có quả.

(04), *Natthi sukatadukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko:* Cho rằng việc làm tốt, việc làm xấu không có quả.

(05), *Natthi ayaṃ loko:* Cho rằng không có kiếp này (không có chúng sinh từ nơi khác đến sinh nơi này).

(06), *Natthi para loko:* Cho rằng không có kiếp khác (không có chúng sinh từ nơi này đi sinh nơi khác).

(07), *Natthi mātā:* Cho rằng không có công đức của mẹ.

(08), *Natthi pitā:* Cho rằng không có công đức của cha.

(09), *Natthi sattā opapātikā:* Cho rằng không có loài chúng sinh hóa sinh.

(10), *Natthi loke samaṇabrahmaṇā samaggatā sammā paṭipannā:* Cho rằng không có sa-môn, bà-la-môn; là những người tự mình thấy rõ đời này, đời sau, thực hành đúng chánh pháp và chỉ rõ cho người khác hành theo.

Người theo loại tà kiến này chủ trương phủ định ***quả***, xem như là phủ nhận năng lực của nghiệp thiện, nghiệp bất thiện là nhân sinh các loại quả báo khác nhau.

c, ***Akiriyadiṭṭhi – Vô hành kiến:*** Người theo tà kiến này cho rằng việc làm tốt, xấu của chúng sinh không tạo thành phước, tội gì cả. Trong *Kinh Sa-môn Quả* có ghi:

"*Karoto kho mahārāja kārayato, chindato chedāpayato, pacato pācāpayato, socayato socāpayato, kilamato kilamāpayato, phandato phandāpayato, pāṇamatipātāpayato, adinnaṃ ādiyato, sandhiṃ chindato, nillopaṃ harato, ekāgārikaṃ karato, paripanthe tiṭṭhato, paradāraṃ gacchato, musā bhaṇato, karato na karīyati pāpaṃ"*

"Này Đại vương, tự làm hay khiến người làm, chém giết hay khiến người chém giết, đốt nấu hay khiến người đốt nấu, gây phiền muộn hay khiến người gây phiền muộn, gây áo não hay khiến người gây áo não, tự mình gây sợ hãi hay khiến người gây sợ hãi, sát sanh, lấy của không cho, phá cửa nhà mà vào, cướp bóc, đánh cướp một nhà lẻ loi, chặn đường cướp giựt, tư thông vợ người, nói láo, hành động như vậy không có tội ác gì". (Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Chủ thuyết Vô hành kiến này cho rằng không có nhân, không có quả nghiệp gì cả. Không tin vào nhân cũng như quả của việc làm phước hay làm tội. Làm gì rồi, khi kết thúc là hết, không có cái gì là nhân, cái gì là quả của việc làm đó. Vào thời Đức Phật tại thế, ngoại đạo *Makkhaligosāla* là người đại diện cho chủ thuyết này, ông chủ trương *phủ định cả nhân lẫn quả*.

Tà kiến cố định của 3 vị ngoại đạo sư này là những loại tà kiến sẽ dẫn chúng sinh tục sinh vào địa ngục ngay sau khi lìa trần.

62 MICCHĀDIṬṬHI – TÀ KIẾN

Trong *Kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta)*, Đức Đạo Sư nêu ra 62 tà thuyết ngoại đạo, đại diện cho 62 Tà kiến được thống kê thành 2 loại chính như sau:

- Pubbantakappikadiṭṭhi – Quá khứ tối sơ kiến.
- Aparantakappikadiṭṭhi – Vị lai kiến.

a, ***Pubbantakappikadiṭṭhi – Quá khứ tối sơ kiến:*** Không tin vào nhân (hetu) trong quá khứ, gồm có 18 luận chấp:

(1), *Sassatadiṭṭhi:* Chủ trương Thường trú luận, cho rằng ngã (attā) và thế giới (loka) là thường còn, có 4 luận chấp.

(2), *Ekaccasassatekaccāsassatadiṭṭhi:* Chủ trương Thường trú luận một phần, Vô thường luận một phần, cho rằng ngã và thế giới có một số là thường còn và một số là vô thường, có 4 luận chấp.

(3), *Antānantikadiṭṭhi:* Chủ trương Hữu biên Vô biên luận, cho rằng thế giới hữu biên và vô biên, có 4 luận chấp.

(4), *Amarāvikkhepikadiṭṭhi:* Chủ trương Ngụy biện luận, trườn uốn như con lươn, có 4 luận chấp.

(5), *Adhiccasamuppannikadiṭṭhi:* Chủ trương Vô nhân luận, chấp ngã và thế giới không do nhân nào sinh ra cả, có 2 luận chấp.

b, ***Aparantakappikadiṭṭhi – Tương lai kiến:*** Không tin vào quả (phala) trong tương lai, gồm có 44 luận chấp:

(1), *Saññīvādadiṭṭhi:* Chủ trương Hữu tưởng luận, cho rằng ngã không bị hoại diệt, sau khi chết tưởng vẫn còn, có 16 luận chấp.

(2), *Asaññīvādadiṭṭhi:* Chủ trương Vô tưởng luận, cho rằng ngã không bị hoại diệt, sau khi chết tưởng không còn, có 8 luận chấp.

(3), *Nevasaññīnāsaññīvādadiṭṭhi:* Chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận, cho rằng ngã không bị hoại diệt, sau khi chết tưởng không còn cũng không phải không còn, có 8 luận chấp.

(4), *Ucchedadiṭṭhi:* Chủ trương Đoạn diệt luận, cho rằng chết là hết, có 7 luận chấp.

(5), *Diṭṭhadhammanibbānavādadiṭṭhi:* Chủ trương Niết-bàn hiện tại luận, cho rằng Niết-bàn có mặt trong hiện tại, có 5 luận chấp. Đó là: xem Ngũ dục tăng trưởng

(Pañcakāmaguṇa) là Niết-bàn, xem Đệ nhất thiền (Paṭhamajjhāna), Đệ nhị thiền (Dutiyajjhāna), Đệ tam thiền (Tatiyajjhāna), Đệ tứ thiền (Catutthajjhāna) là Niết-bàn.

SAKKĀYADIṬṬHI – THÂN KIẾN

Trong *Kinh Tiểu Phương Quảng (Cūḷavedallasutta)*, Ni sư *Dhammadinnā* nêu lên 20 vấn đề về *Thân kiến* như sau:

(01), *Rūpaṃ attato samanupassati:*	Xem sắc là tự ngã.
(02), *Rūpavantaṃ attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã là có sắc.
(03), *Attani rūpaṃ samanupassati:*	Xem sắc ở trong tự ngã.
(04), *Rūpasmiṃ attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã ở trong sắc.
(05), *Vedanaṃ attato samanupassati:*	Xem thọ là tự ngã.
(06), *Vedanāvantaṃ attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã là có thọ.
(07), *Attani vedanaṃ samanupassati:*	Xem thọ ở trong tự ngã.
(08), *Vedanāya attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã ở trong thọ.
(09), *Saññaṃ attato samanupassati:*	Xem tưởng là tự ngã.
(10), *Saññāvantaṃ attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã là có tưởng.
(11), *Attani saññaṃ samanupassati:*	Xem tưởng ở trong tự ngã.
(12), *Saññāya attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã ở trong tưởng.
(13), *Saṅkhāre attato samanupassati:*	Xem hành là tự ngã.
(14), *Saṅkhāravante attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã là có hành.
(15), *Attani saṅkhāre samanupassati:*	Xem hành ở trong tự ngã.
(16), *Saṅkhāresu attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã ở trong hành.
(17), *Viññāṇaṃ attato samanupassati:*	Xem thức là tự ngã.
(18), *Viññāṇavantaṃ attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã là có thức.
(19), *Attani viññāṇaṃ samanupassati:*	Xem thức ở trong tự ngã.
(20), *Viññāṇasmiṃ attānaṃ samanupassati:*	Xem tự ngã ở trong thức.

MICCHATTANIYATADHAMMA – TÀ CỐ ĐỊNH PHÁP

Tà kiến (Diṭṭhi) và Trí tuệ (Paññā) là 2 thực tính pháp trái nghịch nhau, không thể kết hợp với nhau được; giống như bóng đêm và ánh sáng vậy hoặc giống như 2 người quay lưng với nhau rồi chạy về phía trước mặt, họ sẽ càng lúc càng xa nhau, không gặp nhau được. Trí tuệ, khi có sự tăng tiến cho đến khi thấu rõ Tứ Thánh đế (Ariyasacca) do nhờ trợ lực của Tín (Saddhā), Tấn (Viriya), Niệm (Sati) và Định (Samādhi).

Không có một pháp nào có thể hủy hoại trí tuệ của một người nào đó cả. Họ có đức tin trong sạch vào Tam Bảo, tin vào nghiệp và quả của nghiệp, tin rằng chết rồi sẽ đi tục sinh nếu như phiền não, cấu uế của nội tâm vẫn còn tồn đọng. Trí tuệ của người ấy đạt đáo *Sammattaniyatadhamma – Chánh cố định pháp*. Tức là Trí tuệ có đặc tính tốt đẹp và chắc chắn sẽ trổ quả. Khi đó, người ấy được gọi là Thánh Nhập Lưu (Sotāpanna), thoát khỏi sự tục sinh vào 4 cõi Bất hạnh (Apāyabhūmi).

Về phần Tà kiến, khi phát triển hơn lên, sẽ nhận được trợ lực của Tà tư duy (Micchāsaṅkappa), Tà tấn (Micchāvāyāma), Tà định (Micchāsamādhi) để mà chấp chặt vào Tà kiến cố định của mình, và ngay cả Đức Phật Chánh Đẳng Giác cũng không thể độ được. Lúc bấy giờ, sự thấy biết sai lạc của người ấy đã đạt đến mức độ *Micchāniyata-dhamma – Tà cố định pháp*. Nghĩa là Tà kiến có đặc tính sai quấy, xấu xa, rồi đến lúc tử tận, rời khỏi thế giới này sẽ chắc chắn tục sinh vào Vô gián địa ngục (Anantaraniraya), chịu thống khổ dài lâu.

TÀ KIẾN LÀ NHÂN KHỞI SINH MƯỜI ÁC HÀNH

Thông thường người có *Tà kiến* luôn chấp chặt vào những thấy biết sai lệch, không hổ thẹn và không ghê sợ trước tội lỗi, trước các ác hành (duccarita). Sở dĩ đôi khi người ta không dám làm các ác hành là vì sợ luật pháp của chính quyền mà thôi. Dẫu là thế, nhưng nếu có cách để né tránh hoặc khi có cơ hội thì con người ta vẫn ra tay làm, bất chấp tất cả, không sợ hãi, kiêng nể điều gì nên mới dám làm các ác hành. Đối với các ác hành mà không sai phạm pháp luật nhà nước thì họ không phải lo sợ gì cả mà thẳng tay làm. Do vậy, hành động, việc làm của những người này phần lớn thuộc về ác hành, có khi là Thân ác hành hoặc Khẩu ác hành hoặc đôi khi là Ý ác hành. Người có *Tà kiến* như này nếu làm việc có kết hợp với thiện pháp thì cũng liên quan đến việc vận động bầu cử, việc xã hội, hoặc là vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích nhóm, lợi ích hội đoàn của mình mà thôi; chẳng hạn như việc xây trường học, xây bệnh viện, mở đường sá, cứu trợ bão lụt, thiên tai,... mà do cơ quan nhà nước hay chính quyền sắp xếp cho họ. Dù sao đi nữa, phước thiện mà những người này làm vẫn không phải là phước thiện cao thượng, chân chánh, mà chỉ là những phước thiện thông thường, luôn bị điều động bởi Tham ái (Taṇhā), Mạn (Māna) và Tà kiến (Diṭṭhi).

Ý ÁC HÀNH LÀ NHÂN KHỞI SINH CÁC ÁC HÀNH KHÁC

– ***Tham lam (Abhijjhā):*** Là nhân khởi sinh Trộm cắp, Tà dâm, Nói dối, Nói đâm thọc, Nói vô ích và Tà kiến.

– ***Thù hận (Byāpāda):*** Là nhân khởi sinh Sát sinh, Trộm cắp, Nói dối, Nói đâm thọc, Nói độc ác và Nói vô ích.

– ***Tà kiến (Micchādiṭṭhi):*** Là nhân khởi sinh cả 10 ác hành.

Cả 3 Tham lam, Thù hận và Tà kiến gọi là Ý nghiệp (Manokamma), sinh khởi qua Ý môn (Manodvāra) mà thôi. Như trong Pāḷi định nghĩa:

* ***Manasmiṃ pavattaṃ kammaṃ = manokammaṃ.***
Hành động diễn ra (sinh khởi) nơi tâm gọi là *manokamma*, dịch là *ý nghiệp*.

Ở đây, từ ngữ ***nơi tâm*** được gọi là *Ý môn* có nhiều ý nghĩa:

– Trong các Lộ trình tâm (Vīthicitta), Hộ kiếp tâm (Bhavaṅgacitta) gọi là *Ý môn* vì đấy là nhân làm cho lộ trình tâm khởi sinh.

– Tất cả các tâm gọi là *Ý môn* vì tâm sinh khởi trước làm nhân cho tâm sau khởi sinh.

– Thiện tốc hành tâm và Bất thiện tốc hành tâm gọi là *Ý môn* bởi vì các Tốc hành tâm này là nhân khiến cho thành tựu Ý nghiệp. Tuy nhiên trong tất cả các Ý ác hành (Manoduccarita) thì chỉ có *Tham căn tốc hành tâm (Lobhamūlajavanacitta)* và *Sân căn tốc hành tâm (Dosamūlajavanacitta)* đồng sinh với Tham lam, Thù hận hoặc Tà kiến mới được gọi là Ý môn mà thôi; còn các *Si căn tốc hành tâm (Mohamūlajavanacitta)* thì không được gọi là Ý môn, bởi vì không thể làm nhân cho cả 3 Ý ác hành khởi sinh được.

CÁC LOẠI ÁC HÀNH CHI TIẾT

Việc đếm các Ác hành chi tiết lên đến 30 loại là do 10 loại Ác hành, gồm 3 Thân ác hành, 4 Khẩu ác hành và 3 Ý ác hành cộng lại rồi nhân với 3 loại Tác ý (Cetanā), đó là:

- Tiền tác ý (Pubbacetanā): Tác ý trước khi làm.
- Hiện tác ý (Muñcacetanā): Tác ý trong khi làm.
- Hậu tác ý (Aparacetanā): Tác ý sau khi làm.

Như vậy 10 Ác hành nhân với 3 Tác ý thành 30 loại Ác hành.

Ngoài ra các Ác hành còn chia thành 4 dạng khác nhau:

- Sāhatthika: Tự thân làm.
- Āṇattika: Sai bảo người khác làm.
- Vaṇṇabhāsana: Nói lên lợi ích của việc làm.

• Samapuññā: Hài lòng với việc làm đó.

Do đó, 10 Ác hành nhân với 4 dạng thành 40 loại Ác hành.

VIỆC TRỔ QUẢ CỦA MƯỜI BẤT THIỆN NGHIỆP ĐẠO

Mười Bất thiện nghiệp đạo (Akusalakammapatha) sẽ cho quả cả trong Thời tục sinh và cả trong Thời thường nhật.

a, *Thời tục sinh (Paṭisandhikāla):* Tục sinh thức là quả của 11 Bất thiện tâm, đó là *Bất thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇākusalavipākacitta)*, cho quả đi tái sinh vào 4 cõi Bất hạnh (Apāyabhūmi), thích hợp với Bất thiện nghiệp đạo đã tạo, tức là sinh vào Địa ngục, Ngạ quỷ, A-tu-la hay Bàng sinh.

b, *Thời thường nhật (Pavattikāla):* Nếu mười Bất thiện nghiệp đạo không có cơ hội cho quả vào Thời tục sinh thì sẽ có cơ hội cho quả trong Thời thường nhật, cụ thể từng nghiệp đạo như sau:

(01), *Quả của nghiệp sát sinh:* có tất cả 9 loại:

• Tàn tật,
• Người yếu ớt,
• Nhát gan,
• Thường bệnh hoạn,
• Yểu mạng.
• Sắc không đẹp,
• Thân lề mề, trí chậm lụt,
• Tự sát hoặc bị sát hại,
• Bị chia rẽ đồ chúng, người thân,

(02), *Quả của nghiệp trộm cắp:* có tất cả 6 loại:

• Ít tài sản
• Đói ăn,
• Làm ăn thất bại,
• Nghèo khổ,
• Không được đồ mình muốn,
• Tai họa rình rập.

(03), *Quả của nghiệp tà dâm:* có tất cả 10 loại:

• Nhiều người ghét,
• Tài sản kém,
• Làm thân nữ,
• Thường bị bêu xấu,
• Thân thể khiếm khuyết,
• Nhiều người đố kỵ,
• Đói ăn, nghèo khổ,
• Làm thân ái nam ái nữ,
• Nam nhân có gia tộc thấp hèn,
• Nhiều lo âu.

(04), *Quả của nghiệp nói dối:* có tất cả 8 loại:

• Nói không rõ tiếng,
• Hôi miệng,
• Răng không đều đặn,
• Cơ thể thường nóng,

- Mắt lệch vị trí,
- Nói lời đầu môi chót lưỡi,
- Vóc dáng không oai vệ,
- Tâm thái lưỡng lự, bất định.

(05), *Quả của nghiệp nói đâm thọc:* có tất cả 4 loại:

- Thường tự trách mình,
- Thường bị quy kết với điều không thật,
- Luôn bị bậc trí khiển trách,
- Bạn bè tách rời.

(06), *Quả của nghiệp nói độc ác:* có tất cả 4 loại:

- Tài sản hao tổn,
- Nghe âm thanh không vừa lòng,
- Thân hình và lời nói thô tháo,
- Chết với tâm trạng mê mờ.

(07), *Quả của nghiệp nói vô ích:* có tất cả 4 loại:

- Nói lời phi pháp,
- Không ai tin vào lời mình nói,
- Không có quyền lực,
- Tinh thần bất định.

(08), *Quả của nghiệp tham lam:* có tất cả 4 loại:

- Suy tổn tài sản và công đức,
- Sinh vào gia tộc thấp hèn,
- Thường bị chê trách,
- Yếu kém về tài lộc.

(09), *Quả của nghiệp thù hận:* có tất cả 4 loại:

- Thân thể thô tháo,
- Bệnh tật thường xuyên,
- Yểu thọ,
- Chết do bị giết hại, tử hình.

(10), *Quả của nghiệp tà kiến:* có tất cả 4 loại:

- Bị xa rời chánh pháp,
- Trí tuệ kém cõi,
- Sinh ra ở vùng biên địa,
- Có vị thế thấp kém, không bằng người.

II. KĀMĀVACARAKUSALAKAMMA – DỤC GIỚI THIỆN NGHIỆP:

Kāmāvacarakusalakamma – Dục giới thiện nghiệp chính là Tác ý tâm sở trong tám Đại thiện tâm. Khi nói về nghiệp môn thì cũng giống như Bất thiện nghiệp môn, đó là Thân môn, Khẩu môn và Ý môn. Nếu nói theo nghiệp đạo hay thiện hành (sucarita) thì cũng gồm có 10 loại.

1, Kāmāvacarakusalakamma – Dục giới thiện nghiệp:

Dục giới thiện nghiệp gồm mười loại, chia theo 3 dạng, đó là:

a, *Kāyakamma – Thân nghiệp:*

- Pāṇātipātaviratī: Tránh xa sát sinh.
- Adinnādānaviratī: Tránh xa trộm cắp.

• Kāmesumicchācāraviratī: Tránh xa tà dâm.

b, *Vacīkamma – Khẩu nghiệp:*

• Musāvādaviratī: Tránh xa nói dối.
• Pisuṇavācāviratī: Tránh xa nói đâm thọc.
• Pharusavācāviratī: Tránh xa nói độc ác.
• Samphappalāpaviratī: Tránh xa nói vô ích.

c, *Manokamma – Ý nghiệp:*

• Abhijjāviratī: Thu thúc không cho tham lam sinh khởi.
• Byāpādaviratī: Thu thúc không cho thù hận sinh khởi.
• Sammādiṭṭhi: Có chánh kiến.

2, Chi pháp của Dục giới thiện nghiệp:

a, *Thân thiện nghiệp có 2 chi pháp là:*

• Sammākammantacetasika: Tâm sở Chánh nghiệp.
• Sammāājīvacetasika: Tâm sở Chánh mạng.

b, *Khẩu thiện nghiệp có 2 chi pháp là:*

• Sammāvācācetasika: Tâm sở Chánh ngữ.
• Sammāājīvacetasika: Tâm sở Chánh mạng.

c, *Ý thiện nghiệp có 3 chi pháp là:*

• Alobhacetasika: Tâm sở Vô tham.
• Adosacetasika: Tâm sở Vô sân.
• Paññācetasika: Tâm sở Tuệ.

CÁC LOẠI THIỆN HÀNH CHI TIẾT

10 Dục giới thiện nghiệp (Kāmāvacarakusalakamma) hoặc 10 Thiện nghiệp đạo (Kusalakammapatha) hoặc Mười Thiện hành nghiệp (Sucaritakamma) khi phân chia một cách chi tiết sẽ có đến 30 hoặc 40 loại. Cụ thể là:

* Khi tính chi tiết sẽ tính đến Tác ý qua 3 thời điểm, đó là:

• Tiền tác ý (Pubbacetanā): Tác ý trước khi làm.
• Hiện tác ý (Muñcacetanā): Tác ý trong khi làm.
• Hậu tác ý (Aparacetanā): Tác ý sau khi làm.

Như vậy 10 Thiện hành nhân với 3 Tác ý thành 30 loại Thiện hành.

** Ngoài ra việc làm các Thiện hành còn chia thành 4 dạng khác nhau:

- Sāhatthika: Tự thân làm.
- Āṇattika: Sai bảo người khác làm.
- Vaṇṇabhāsana: Nói lên lợi ích của việc làm.
- Samapuññā: Hài lòng với việc làm đó.

Do đó, 10 Thiện hành nhân với 4 dạng thành 40 loại Thiện hành.

DASAPUÑÑAKIRIYAVATTHU – MƯỜI NHÂN TẠO PHƯỚC

Pāḷi chiết tự:

Dasapuññakiriyavatthu = dasa + puñña + kiriya + vatthu .

- dasa: mười (10).
- puñña: phước, việc tốt, pháp gột bỏ phiền não.
- kiriya: nên làm.
- vatthu: nhân làm nền tảng tạo quả tốt.

Kết hợp lại thành ***Dasapuññakiriyavatthu,*** dịch là *Mười nhân tạo phước*, nghĩa là việc tốt nên làm và đấy là nhân để tạo ra quả an lạc. Như Pāḷi định nghĩa:

* ***Attano santānaṃ punāti sodhetī'ti = puññaṃ.***
Việc làm nào gột rửa nội tâm mình cho trong sạch, thanh tịnh; do vậy, việc làm ấy gọi là *puñña*, dịch là *phước*.

* ***Sappurisehi kātabban'ti = kiriyaṃ.***
Việc làm nào mà các vị chân nhân nên làm; do vậy, việc làm ấy gọi là *kiriya,* dịch là *(việc) nên tạo*. (Đó là bố thí, trì giới, tu tiến, ...)

* ***Kiriyaṃ puññaṃ = puññakiriyaṃ.***
Phước thiện mà các vị chân nhân nên làm gọi là *puññakiriya,* dịch là *phước nên tạo*.

* ***Te te ānisaṃsā vassanti tiṭṭhanti etthā'ti = vatthu.***
Các quả báu ấy đặt trên việc làm đó; do vậy, việc làm đó gọi là *vatthu*, dịch là *việc (làm)* hay còn dịch là *nhân*.

* ***Puññakiriyañca taṃ vatthūcā'ti = puññakiriyavatthu.***
Việc làm tốt đẹp mà các vị chân nhân nên làm và là nhân an trú của các quả báu; do vậy, việc làm ấy gọi là *puññakiriyavatthu,* dịch là *nhân tạo phước*.

Nhân tạo phước gồm có 10 loại, liệt kê như sau:

- Dānamaya: Phước thành tựu do bố thí, cúng dường.
- Sīlamaya: Phước thành tựu do trì giới.
- Bhāvanāmaya: Phước thành tựu do tu tiến.
- Apacāyanamaya: Phước thành tựu do cung kính.
- Veyyāvaccamaya: Phước thành tựu do phục vụ.
- Pattidānamaya: Phước thành tựu do hồi hướng phước.
- Pattānumodanāmaya: Phước thành tựu do tùy hỷ phước.
- Dhammasavanamaya: Phước thành tựu do nghe pháp.
- Dhammadesanamaya: Phước thành tựu do thuyết pháp.
- Diṭṭhujukammamaya: Phước thành tựu do cải chánh quan kiến.

Mười nhân tạo phước được trình bày theo 2 quan điểm:

- Suttantanaya: Theo Tạng Kinh.
- Abhidhammanaya: Theo Tạng Vi Diệu Pháp.

(1), ***Theo Tạng Kinh:*** Trình bày Mười nhân tạo phước sinh khởi qua Thân môn, Khẩu môn và Ý môn, do vậy qua 3 môn sẽ có tất cả 30 Nhân tạo phước:

i, *Dāna – Bố thí:*

- Thân môn bố thí (Kāyakammadāna): Tự tay mình bố thí, cúng dường.
- Khẩu môn bố thí (Vacīkammadāna): Nói lên lời bố thí, cúng dường hoặc nói lời nhờ vả, sai bảo người khác bố thí.
- Ý môn bố thí (Manokammadāna): Suy nghĩ và quyết định bố thí, cúng dường.

ii, *Sīla – Trì giới:*

- Thân môn trì giới (Kāyakammasīla): Thu thúc thân thể.
- Khẩu môn trì giới (Vacīkammasīla): Thu thúc khẩu ngữ, hoặc lúc nói lời thọ trì giới cấm.
- Ý môn trì giới (Manokammasīla): Phát tâm thọ trì giới điều đang nguyện.

iii, *Bhāvanā – Tu tiến:*

- Thân môn tu tiến (Kāyakammabhāvanā): Ngồi nghe pháp, đi kinh hành, tu tập thiền định, thiền tuệ.
- Khẩu môn tu tiến (Vacīkammabhāvanā): Lúc đọc tụng kinh, pháp, hoặc lúc niệm thầm đề mục.
- Ý môn tu tiến (Manokammabhāvanā): Thời điểm chú tâm vào đề mục đang tu tiến.

Còn lại 7 nhân tạo phước, từ *Cung kính* cho đến *Cải chánh quan kiến* mỗi loại cũng phân chia theo 3 môn như trên.

(2), ***Theo Tạng Vi Diệu Pháp:*** Mười nhân tạo theo cách trình bày của Tạng Vi Diệu Pháp sẽ có 11 loại hoặc 23 loại, đó là:

i, *Dāna – Bố thí:* Có một loại là Ý nghiệp bố thí, chính là *Anabhijjhā.*

ii, *Sīla – Trì giới:* Có 2 loại là Thân nghiệp trì giới và Khẩu nghiệp trì giới.

iii, *Bhāvanā – Tu tiến:*
iv, *Apacāyana – Cung kính:*
v, *Veyyāvacca – Phục vụ:*
} Có cả 3 loại: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp và Ý nghiệp. Ý nghiệp chính là *Abyāpāda* và *Sammādiṭṭhi*.

vi, *Pattidāna – Hồi hướng phước:*
vii, *Pattānumodanā – Tùy hỷ phước:*
} Có cả 3 loại như trên. Ý nghiệp chính là *Anabhijjhā* và *Sammādiṭṭhi*.

viii, *Dhammasavana – Nghe pháp:* Có một loại là Ý nghiệp, chính là *Sammādiṭṭhi*.

ix, Dhammadesana – Thuyết pháp: Có một loại là Ý nghiệp, chính là *Anabhijjhā, Abyāpāda* và *Sammādiṭṭhi*.

x, *Diṭṭhujukamma – Cải chánh quan kiến:* Có một loại là Ý nghiệp, chính là *Sammādiṭṭhi*.

GIẢI THÍCH MƯỜI NHÂN TẠO PHƯỚC

(1), ***Dāna – Bố thí:***

Bố thí hay cúng dường, cho, tặng, biếu, v.v... là việc cho sự lợi ích, an lạc đến người nhận. Như Pāḷi định nghĩa:

* ***Dīyati etenā'ti = dānaṃ.***
Người ta cho đi bằng tác ý đó; do vậy, tác ý là nhân tạo việc cho đi gọi là *dāna*, dịch là *bố thí, cúng dường, cho, ...*

Ở đây, từ ***dāna*** trong định nghĩa này chính là *Tác ý (Cetanā)* làm nhân cho việc cho đi được thành tựu. Một định nghĩa khác:

* ***Dātabban'ti = dānaṃ.***
Đồ vật mà người ta nên cho đi; do vậy, đồ vật ấy gọi là *dāna*, dịch là *bố thí, cúng dường, cho, ...*

Trong định nghĩa thứ hai này, từ ***Dāna*** chính là đồ vật (vatthu) được bố thí, cúng dường, cho đi.

Như vậy, từ ***Dāna*** mang 2 nghĩa: Tác ý bố thí và Đồ vật bố thí.

i, *Cetanādāna – Tác ý bố thí:* Khi nói theo thời gian, có 3 loại:

- Pubbacetanādāna: Tác ý sinh khởi trước khi cho.
- Muñcacetanādāna: Tác ý sinh khởi trong khi cho.
- Aparacetanādāna: Tác ý sinh khởi sau khi cho.

Cả 3 loại Tác ý này, nếu có cơ hội sẽ cho quả tục sinh vào cõi người hoặc cõi trời. Nhưng thường thì không mấy khi có đầy đủ Tác ý cả 3 thời. Có khi có Tác ý trước khi cho nhưng thiếu Tác ý trong khi cho và Tác ý sau khi cho. Đôi khi có Tác ý trong khi cho nhưng thiếu Tác ý trước khi cho và Tác ý sau khi cho, hoặc là có Tác ý sau khi cho nhưng thiếu Tác ý trước khi cho và Tác ý trong khi cho. Cũng có lúc có 2 trong 3 Tác ý ấy và thiếu mất một.

Trong cả 3 loại này, Tác ý trong khi cho là dễ sinh khởi và Tác ý sau khi cho là khó sinh khởi. Bởi vì tại thời điểm đang bố thí, cúng dường thì cần có sự nỗ lực nhiều, đối tượng đang hiển hiện ra trước mắt nên Tác ý trong khi cho là dễ sinh khởi. Về phần Tác ý sau khi cho thì sau khi đã làm phước thiện này xong, đa số không mấy ai đem sự việc ấy ra làm đối tượng để suy gẫm nữa, có khi họ còn quên mất luôn; do vậy Tác ý sau khi cho là loại khó sinh khởi nhất.

Chi pháp của *Bố thí* chính là *Tác ý tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm.

Quả báu của phước bố thí mà nhân loại hoặc chư thiên Dục giới được nhận là khác nhau về sinh chủng, dòng tộc, địa vị, tài sản, tùy tùng, v.v... Sở dĩ như thế là do việc bố thí, cúng dường là có đầy đủ Tác ý cả 3 thời hay không. Cho nên, Đức trưởng lão Buddhaghosa đã viết trong bộ *Jātakaaṭṭhakathā* như sau:

"Dānañhi nāma tisso cetanā paripuṇṇaṃ kātuṃ sakkontasseva mahapphalaṃ hoti".

"Thật vậy, tác ý được gọi là bố thí ấy mà chính người thực hiện có thể làm cho viên mãn sẽ trổ quả vô cũng to lớn".

ii, *Vatthudāna – Đồ vật bố thí:* Đồ vật nên bố thí, cúng dường gồm 4 loại:

• Cīvaradāna – Bố thí y phục: Cúng dường y đến chư tỳ khưu, sa-di; bố thí, cho, tặng áo quần, vải vóc đến hàng tại gia.

• Piṇḍapātadāna – Bố thí vật thực: Cúng dường vật thực đến chư tỳ khưu, sa-di; bố thí, cho, tặng thức ăn, đồ uống đến hàng tại gia.

• Senāsanadāna – Bố thí chỗ ở: Cúng dường chỗ ở như cốc liêu, tịnh xá đến chư tỳ-khưu, sa-di; bố thí, cho, tặng phước xá, nhà tình nghĩa đến hàng tại gia.

• Bhesajjadāna – Bố thí thuốc men: Cúng dường thuốc chữa bệnh đến chư tỳ-khưu, sa-di; bố thí, cho, tặng thuốc trị bệnh đến hàng tại gia.

Ngoài ra, *Bố thí* còn mang 2 nghĩa nữa:

iii, *Alobhadāna – Vô tham bố thí:* Chính là *Vô tham tâm sở* khi kết hợp với Tác ý tâm sở là nhân để thực hiện việc bố thí.

iv, *Viratidāna – Tiết chế bố thí:* Chính là *3 Tiết chế tâm sở* khi có sự tránh xa các ác hành, đó cũng là *Abhayadāna – Vô úy thí*.

Lakkhaṇādicatuka – Bốn tính chất của Bố thí:

a, *Pariccāgalakkhaṇaṃ:* có đặc tính xả ly, chia sẻ.

b, *Lobhaviddhaṃsanarasaṃ:* có phận sự hủy diệt lòng tham.

c, *Bhavavibhavasampattipaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là sự đầy đủ trong đời sống và thoát khỏi kiếp sống.

d, *Saddheyyapadaṭṭhānaṃ:* có đức tin thanh tịnh là nhân gần phát sinh.

Pháp liên quan đến Bố thí:

• Paṭikhepadhamma: Pháp bị hủy diệt bởi bố thí, đó là Tham (Lobha).

• Anuññātadhamma: Pháp nhận được sự trợ giúp của bố thí làm cho phát sinh, đó là Vô tham (Alobha).

• Upapādetabbadhamma: Pháp nương vào bố thí mà sinh khởi, đó là 3 Đạo bậc thấp và 3 Quả bậc thấp.

(2), ***Sīla – Trì giới:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Sīlayati kāyavacīhammāni sammādahatī'ti = sīlaṃ.***
Pháp nào khiến cho thân nghiệp và khẩu nghiệp an trú chân chánh; do vậy, pháp đó gọi là *sīla*, dịch là *giới*.

Chi pháp của ***giới*** chính là *Tác ý tâm sở (Cetanācetasika)* làm cho sự chuyển động của thân và khẩu theo chiều hướng thiện hảo, không cho bất thiện sinh khởi.

– *Bố thí tác ý (Dānacetanā)* chính là Tác ý liên quan đến việc bố thí.
– *Trì giới tác ý (Sīlacetanā)* chính là Tác ý liên quan đến việc giữ giới.

Theo như Pāḷi định nghĩa nêu trên thì ***sīla*** chính là hộ trì thân và khẩu không cho các ác hành qua đó mà sinh khởi.

Một Pāḷi định nghĩa khác:

* ***Sīlayati kusaladhamme upadhāretī'ti = sīlaṃ.***
Pháp nào bảo trì các thiện pháp (định, tuệ, giải thoát); do vậy, pháp đó gọi là *sīla*, dịch là *giới*.

Cả 2 định nghĩa trên đây đều nói lên rằng *Trì giới tác ý (Sīlacetanā)*, tức là việc giữ các học giới, chẳng hạn như tránh xa sát sinh, v.v... có khả năng trợ lực khiến cho Định, Tuệ, Đạo, Quả khởi sinh. Giống như mặt đất là nơi nương nhờ, cư trú của mọi thứ có sinh mạng hoặc vật vô tri; nếu không có mặt đất làm nơi nương tựa thì mọi sinh linh cũng như các loài vô tri sẽ không thể sinh khởi và phát triển được, thì cũng như thế Định, Tuệ, Đạo, Quả phải nương tựa vào ***giới*** mới sinh khởi được, nếu không có ***giới*** thì các pháp này sẽ không sinh khởi được.

i, *Bốn loại giới:* Giới gồm có 4 loại, phân theo hạng người:

• Bhikkhusīla – Tỳ-khưu giới: Bao gồm 227 học giới dành cho chư vị tỳ-khưu, được Đức Đạo Sư chế định trong *Bhikkhupāṭimokkha*.

• Bhikkhunīsīla – Tỳ-khưu-ni giới: Bao gồm 311 học giới dành cho chư vị tỳ-khưu-ni, được Đức Đạo Sư chế định trong *Bhikkhunīpāṭimokkha*.

• Sāmaṇerasīla – Sa-di giới: Bao gồm 10 học giới dành cho chư vị sa-di.

• Gihisīla – Cư sĩ giới: Bao gồm 15 học giới dành cho hàng cư sĩ tại gia.

Trong 4 loại giới này, Tỳ-khưu giới và Tỳ-khưu-ni giới không phải *xin thọ trì (samādāna)* cụ thể, sau khi *luật sư* tụng *Thành sự ngôn (Kammavācā)* đúng như Luật chế định xong, bên trong *giới trường (sīmā)* thì vị giới tử thành tựu giới.

Sa-di giới cũng không phải xin thọ trì, khi vị giới tử đọc xong phần xin *Tam Quy (Saraṇāgamana)* thì thành tựu phẩm hạnh Sa-di.

Riêng về Cư sĩ tại gia cần phải xin thọ trì học giới sau khi đã Quy y Tam Bảo. Khi đã xin thọ trì giới đúng đắn theo Luật xong thì mới được gọi là Cư sĩ (Gihi).

ii, *Virati – Tiết chế:* Trong Mười thiện nghiệp đạo, đầu tiên là Tránh xa sát sinh, ... gọi là ***virati*** vì nó mang nghĩa là phương tiện kiêng tránh, pháp kiêng tránh, sự tránh xa, dịch là *tiết chế*. Tiết chế gồm 3 loại:

• Sampattivirati: Việc kiêng tránh phát sinh đến người chưa xin thọ trì học giới nhưng khi gặp đối tượng cần phải kiêng tránh xuất hiện trước mặt (viramitabba-

vatthu) thì suy xét đến sinh chủng, độ tuổi, học vấn... của mình nên không vượt qua giới hạn vì nghĩ rằng đó là điều mà mình không nên làm. Chi pháp chính là *3 Tiết chế tâm sở (Viratīcetasika)* trong 8 Đại thiện tâm.

• Samādānavirati: Việc kiêng tránh sát sinh, v.v... tại thời điểm đang xin thọ trì học giới và thời gian tiếp nối sau đó, chí đến ngày quy định để có chủ tâm xin thọ giới. Chẳng hạn đối với hàng nam nữ cư sĩ sẽ xin thọ trì giới tránh trong ngày đến chùa nghe pháp, ngày Bát quan trai giới, ... Chi pháp chính là *3 Tiết chế tâm sở (Viratīcetasika)* trong 8 Đại thiện tâm.

• Samucchedavirati: Việc kiêng tránh các tội lỗi, các pháp bất thiện một cách tuyệt đối, phát sinh ở các bậc Thánh nhân. Ngay cả sự suy nghĩ: "Ta sẽ không sát sinh" cũng không có thể sinh khởi trong nội tâm của các ngài. Chi pháp chính là *3 Tiết chế tâm sở (Viratīcetasika)* trong 4 Đạo tâm (Maggacitta).

Cả 3 loại Tiết chế nêu trên đều gọi là *Giới*. Do vậy, *Giới* có nội dung và chi pháp rất sâu rộng và nhiều ý nghĩa:

– *Sīlacetanā:* Chính là *Tác ý tâm sở* khiến cho thân và khẩu cử động, dịch chuyển liên quan đến việc giữ giới.

– *Cetasikasīla:* Chính là *Niệm tâm sở, Tuệ tâm sở, Tấn tâm sở, Vô sân tâm sở và Tiết chế tâm sở* tại thời điểm có sự thu thúc (saṃvara) trong Niệm thu thúc (Satisaṃvara), Căn thu thúc (Indriyasaṃvara), Tấn thu thúc (Viriyasaṃvara), Nhẫn thu thúc (Khantisaṃvara), v.v...

(3), ***Bhāvanā – Tu tiến:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Kusaladhamme bhaveti uppādeti vaḍḍhetī'ti = bhāvanā.***
Pháp nào làm cho phước thiện tối thắng khởi sinh lần đầu và phát triển hơn lên; do vậy, pháp đó gọi là *bhāvanā*, dịch là *tu tiến*.

Chi pháp chính là *Đại thiện tâm sinh (Mahākusalacituppāda)* liên quan đến việc tiến tu thiền định (samathabhāvanā) và thiền tuệ (vipassanābhāvanā).

Định nghĩa trên đây được phân thành 2 đoạn:

– ***Kusaladhamme bhaveti uppādeti:*** làm cho phước thiện tối thắng khởi sinh lần đầu. Nghĩa là *Đại thiện tâm sinh* khởi sinh lần đầu trong pháp hành (paṭipatti).

– ***Kusaladhamme vaḍḍheti:*** làm cho phước thiện tối thắng phát triển hơn lên. Nghĩa là *Đại thiện tâm sinh* khởi sinh tiếp tục về sau trong pháp hành (paṭipatti), nhưng chưa

đến mức độ đắc định hoặc tuệ.

Do vậy từ *Tu tiến (Bhāvanā)* trong Mười nhân tạo phước chỉ có nghĩa là Đại thiện tâm mà thôi. Còn trong chương IX của bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* thì *Đức trưởng lão Anuruddha* đề cập đến thiền định và thiền tuệ với từ ***tu tiến*** ở đây có chi pháp chính là Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta) và Siêu thế thiện tâm (Lokuttarakusalacitta).

Bên cạnh đó, việc học tập, việc dạy Pháp và Luật, chí đến việc tư duy, thẩm sát giáo pháp đều quy tập về ***Tu tiến*** trong Mười nhân tạo phước.

Lakkhaṇādicatuka – Bốn tính chất của Tu tiến:

a, *Kusalavaḍḍhapanalakkhaṇā:* có đặc tính làm cho thiện pháp tăng trưởng.

b, *Akusalapahānarasā:* có phận sự diệt trừ bất thiện.

c, *Sattācārokkamapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự tiến hành chánh niệm trên danh sắc.

d, *Yonisomanasikārapadaṭṭhānā:* có như lý tác ý là nhân gần phát sinh.

Pháp liên quan đến Tu tiến:

• Paṭikhepadhamma: Pháp bị diệt trừ bởi tu tiến, đó là Si (Moha).

• Anuññātadhamma: Pháp nhận được sự trợ giúp của tu tiến làm cho phát sinh, đó là Vô si (Amoha).

• Upapādetabbadhamma: Pháp nương vào tu tiến mà sinh khởi, đó là A-ra-hán Đạo và A-ra-hán Quả.

(4), ***Apacāyana – Cung kính:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Apacāyanti etenā'ti = apacāyanaṃ.***

Người ta hành pháp kính trọng, khiêm cung bằng thiện tác ý; do vậy, thiện tác ý đó gọi là *apacāyaṃ*, dịch là *cung kính*.

Chi pháp chính là *Tác ý tâm sở (Cetanācetasika)* trong 8 Đại thiện tâm.

Cung kính là pháp có cả thanh tịnh lẫn bất tịnh. Nghĩa là khi gặp cha mẹ, ông bà, thầy tổ, sư Tăng, v.v... thì bày tỏ lòng cung kính bằng cách cúi đầu, chắp tay, xá chào, lễ lạy, quỳ gối, v.v... Đây chính là *cung kính thanh tịnh*, bởi lẽ không có mục đích kiếm lợi lộc, danh phận, ... gì ở đây cả. Nhưng nếu như sự khiêm cung, kính trọng ấy có mục đích vụ lợi, danh phận, chức tước, ... thì lòng cung kính ấy là *không thanh tịnh* bởi vì đã trộn lẫn với những tính toan bất hảo.

Ngoài ra, *Cung kính* còn chia làm 2 loại:

– *Cung kính thông thường:* Biểu hiện sự cung kính, lễ độ trước cha mẹ, ông bà, thầy tổ, ... vì luôn tư niệm rằng bản thân có phận sự phải kính trọng, khiêm cung trước các bậc ân nhân, bà con lớn tuổi hoặc trước các vị thầy tổ của mình.

– *Cung kính đặc biệt:* Biểu hiện sự kính trọng, khiêm cung do tưởng nhớ đến công đức của các vị ấy. Chẳng hạn tưởng nhớ đến ân đức Tam Bảo hoặc công ơn cha mẹ, ông bà đối với con cháu hoặc là ân đức thầy tổ đối với học trò, đệ tử, ...

Ba hạng người nên Cung kính:

i, *Guṇavuḍḍhipuggala:* Bậc trưởng thượng do oai lực của giới đức, định đức và tuệ đức.

ii, *Vayavuḍḍhipuggala:* Bậc trưởng thượng do tuổi tác.

iii, *Jātivuḍḍhipuggala:* Bậc trưởng thượng do uy lực của dòng tộc, sinh chủng.

Trong 3 loại *Cung kính* nêu trên thì sự lễ độ, kính trọng đối với bậc có ân đức và người cao tuổi là pháp cung kính thật sự. Còn sự cung kính với người cao quý do dòng tộc, sinh chủng được tiến hành bởi tham, sân, si thì chẳng có tí phước thiện, công đức nào cả. Nhưng nếu có khi diễn tiến theo năng lực của thiện pháp thì cũng chỉ là do sự thuận theo tập quán, lễ nghi hoặc do lịch sự, v.v... thì đây cũng chỉ là được xếp vào thiện pháp mà thôi.

Đối với bậc trưởng thượng có giới đức, định đức và tuệ đức nếu gặp gỡ bậc trưởng thượng do tuổi tác lớn hơn mình hoặc gặp bậc trưởng thượng có dòng tộc, sinh chủng cao hơn mình thì không nhất thiết phải thi lễ quá đáng, chỉ cần chắp tay vái chào là đủ. Thậm chí khi 2 hạng người này là cha mẹ, thầy tổ của mình thì vị trưởng thượng có giới đức, định đức và tuệ đức vẫn không có phận sự phải quỳ gối, lễ lạy; bởi vì vị ấy là bậc có *pháp đức (guṇadhamma)* sẵn trong nội tâm của mình cao hơn, cho nên không thích hợp để đảnh lễ các vị kia, bởi vì các vị kia nhận lễ thì sẽ phạm lỗi lớn.

Quả báu của pháp Cung kính:

- Thành người có sự hiểu biết và thiện trí trong giáo pháp.
- Có tuổi thọ cao và da dẻ, vóc dáng đẹp đẽ.
- Luôn được an lạc thân và tâm.
- Có danh tiếng.
- Có sức mạnh cơ thể và trí tuệ sắc bén.
- Khi từ giã cõi trần sẽ sinh vào Lạc cảnh (Sugatibhūmi).

(5), ***Veyyāvacca – Phục vụ:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Visesena āvaranti ussakkaṃ āpajjantī'ti = vyāvaṭā.***
Người nào siêng năng đặc biệt tức là đạt đến sự quan tâm, lo lắng; do vậy, người đó gọi là *vyāvaṭā*, dịch là *người quan tâm đặc biệt*.

* ***Vyāvaṭassa kammaṃ = veyyāvaccaṃ .***
Hành động của người quan tâm, lo lắng đặc biệt gọi là *veyyāvacca*, dịch là *phục vụ.*

Đó chính là giúp đỡ trong các công việc, phận sự liên quan đến pháp học, pháp hành, bố thí, lúc bệnh tật, trùng tu chùa chiền, đền tháp, v.v... Những hành động, việc làm như thế là đứng trên *nền tảng người (puggalādhiṭṭhāna)*, còn đứng trên *nền tảng pháp (dhammādhiṭṭhāna)* thì Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Taṃ taṃ kiccakaraṇe vyāvaṭassa bhāvo = veyyāvaccaṃ.***
Pháp là nhân làm cho người ta quan tâm, lo lắng phận sự, công việc gọi là *veyyāvacca*, dịch là *phục vụ.*

Chi pháp của *Phục vụ* chính là *Tác ý tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm. Tác ý này làm cho người ta quan tâm, lo lắng trong mọi công việc.

Sự hỗ trợ, giúp đỡ trong các công việc, phận sự mà không đặt trên nền tảng bất thiện, tội lỗi mà con người ta làm cho cha mẹ, ông bà, thầy tổ, xóm giềng, bè bạn trên khắp thế gian này đều xếp vào công đức *Phục vụ* cả thảy.

(6), ***Pattidāna – Hồi hướng phước:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Pattabbā'ti = patti.***
Pháp nào mà người thực hiện đã đạt đến rồi; do vậy, pháp đó gọi là *patti*, dịch là *phước báu*.

Đó chính là bố thí, trì giới, tu tiến, ... đã khởi sinh trong nội tâm của mình.

* ***Pattiyā dānaṃ = pattidānaṃ.***
Cách cho phần phước báu mà mình đã có gọi là *pattidāna*, dịch là *hồi hướng phước*.

Tức là chia sẻ hay hồi hướng những phước báu mà mình đã tạo đến ông bà, cha mẹ, thầy tổ, ân nhân, bè bạn, quyến thuộc, hoặc chúng sinh đã quá vãng. Đây là nói theo *nền tảng người*, còn đứng trên *nền tảng pháp* thì Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Pattiṃ dadanti etenā'ti = pattidānaṃ.***

Những người cho phần phước mà mình tạo ra đến người đã quá vãng hoặc người còn tại tiền bằng pháp ấy; do vậy, pháp là nhân của việc cho ấy gọi là *pattidāna*, dịch là *hồi hướng phước*.

Vấn đề được đặt ra là khi hồi hướng phước báu thì phước ấy sẽ bị vơi đi, mất mát đi hay không? Câu trả lời là không bị giảm sút hay mất mát gì cả mà chỉ có gia tăng lên thêm thôi. Sở dĩ như thế vì việc chia phước này không giống việc cho đồ vật, hàng hóa đang có. Giống như việc đốt một cây nến lên rồi đem đi châm cho những cây khác, dẫu là hàng trăm, hàng nghìn cây nến thì lửa nến của cây đầu tiên cũng không bị mất đi, chỉ có nhận được ánh sáng mạnh mẽ, tỏa rạng hơn lên từ trăm, từ nghìn cây nến khác. Việc hồi hướng phước báu đến người khác cũng như thế, nó khiến cho phước thiện mà tự thân đã tạo được có năng lực mạnh mẽ hơn nhiều mỗi khi có sự hồi hướng phước báu vậy.

(7), ***Pattānumodanā – Tùy hỷ phước:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Pattiyā anumodānaṃ = pattānumodānaṃ.***
Sự tùy thuận với lòng sung mãn nơi phần phước mà họ đã hồi hướng cho gọi là *pattānumodāna* , dịch là *tùy hỷ phước*.

Từ ***patti*** trong *pattidāna* chính là phần phước; bao gồm bố thí, trì giới, tu tiến, v.v... mà mình đã tạo dựng được rồi hồi hướng đến cho người khác. Còn ***patti*** trong *pattānumodāna* lại là phần phước thiện mà người khác chia sẻ đến cho mình qua lời nói hoặc chữ viết. Do vậy, sẽ có Pāḷi định nghĩa khác:

* ***Pāpīyatī'ti = patti.***
Thiện pháp mà người khác hồi hướng cho gọi là *patti* , dịch là *phước báu*.

* ***Pattiṃ anumodanti sādhukāraṃ dadanti etenā'ti = patānumodānaṃi.***
Người ta tùy hỷ với phần phước thiện mà họ hồi hướng cho bằng lời 'sādhu' bằng tác ý đó; do vậy tác ý đó gọi là *pattānumodāna*, dịch là *tùy hỷ phước*.

Chi pháp chính là *Tác ý tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm liên quan đến việc tùy hỷ công đức. Tất nhiên, *Tùy hỷ phước* đầy đủ nhất phải là *Tác ý tâm sở* trong các Đại thiện tâm thọ hỷ (Somanassasahagataṃmahākusalacitta). Còn trong các Đại thiện tâm thọ xả (Upekkhāsahagataṃmahākusalacitta) thì *Tùy hỷ phước* không thể tròn đủ được bởi vì tại thời điểm ấy tâm thiếu sự kết hợp của *Thọ hỷ tâm sở (Somanassavedanā)* và *Phỉ tâm sở (Pīticetasika)* mà chỉ có miệng nói nên lời *sādhu* thôi. Nếu như tâm còn *Hợp với trí (Ñāṇasampayutta),* thì *Tùy hỷ phước* sẽ có giá trị cao thượng hơn lên.

Cách hồi hướng phần phước:

Patti nghĩa là phần phước mà họ hồi hướng đến có 2 loại:

– *Uddissikapatti:* Phần phước mà họ hồi hướng đến đích danh.

– *Anuddissikapatti:* Phần phước mà họ hồi hướng đến không đích danh.

Trong 2 cách hồi hướng này, người được nhận phần phước mà người khác hồi hướng đích danh đến cho mình liền mở miệng nói nên lời *sādhu* để nhận phần phước đó thì quả sẽ trổ tức khắc, gọi là ***uddissikapatti***.

Việc *Tùy hỷ phước* mà người cho không chỉ đích danh gọi là ***anuddissikapatti***. Tất nhiên quả trổ sẽ không có ngay lập tức như trường hợp ở trên, nhưng dù sao đi nữa thì việc *Tùy hỷ phước* này vẫn không mất đi đâu cả mà nó sẽ hỗ trợ, vun bồi cho cách tùy hỷ phước thứ nhất sẽ tạo cho năng lực của việc *Tùy hỷ phước* đích danh được vững chắc và mạnh mẽ hơn lên.

Ở đây, *Tùy hỷ phước* chủ yếu là nói đến người đã quá vãng rồi đi tục sinh trong các loài ngạ quỷ *Paradattupajīvika*, *Vinipātikāsurā* và nhóm chư thiên bậc thấp gọi là *Vemānika*. Khi họ được người thân hồi hướng cho rồi chắp tay hoan hỷ nói lời *sādhu* thì sẽ nhận được phần phước đó, nếu phần phước đủ năng lực mạnh mẽ thì họ sẽ thoát khỏi cảnh khổ làm thân ngạ quỷ, ngay tức khắc tục sinh vào cõi người hay cõi trời.

Còn đối với nhân loại thì cũng có 2 cách *Tùy hỷ phước* hồi hướng đích danh và không đích danh như trên. Nhưng quả phước được nhận không phải là đồ đạc, vật dụng, tiền bạc, vật thực hay trú xứ như loài ngạ quỷ nhận được mà là sự hân hoan, vừa lòng, không nóng nảy, không mê muội, sắc diện tươi tắn, thoải mái, được nhiều người ngợi khen và yêu mến, ...

(8), ***Dhammasavana – Nghe pháp:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Dhammaṃ suṇanti etenā'ti = dhammasavanaṃ.***

Người ta nghe pháp bằng phương cách đó, do vậy phương cách làm nhân cho việc nghe pháp ấy gọi là *dhammasavana*, dịch là *nghe pháp*.

Chi pháp chính là *Tác ý tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, có *Như lý tác ý (Yonisomanasikāra)* đóng vai trò chủ đạo.

Trong bộ *Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā* có nêu:

"Niravajjavijjādisavanacetanāpi ettheva saṅgeyhati".

"Ngay cả việc chủ tâm nghe các bộ môn mà không tạo lỗi v.v... cũng được xếp vào nghe pháp này luôn".

Những *bộ môn không tạo lỗi* ở đây là muốn nói đến các môn học được giảng dạy trên thế gian có nội dung không sai pháp, không làm phát sinh tội lỗi.

Việc *Nghe pháp* có 2 loại:

i, *Nghe pháp* với sự mong cầu rằng người ta sẽ khen ngợi mình là người có đức tin, có tâm tốt lành, v.v... Đây là kiểu nghe pháp pha lẫn với cấu uế nội tâm sẽ cho quả yếu kém, lợi lạc ít ỏi.

ii, *Nghe pháp* nhằm cho tâm mình nhu mì, có niệm có tuệ, biết rõ thiện ác, tội phước, điều lợi ích và bất lợi, khiến cho tâm tính vui vẻ, trong sáng, phát sinh từ bi, gột bỏ tính xấu, ... Đây là kiểu nghe pháp thiện lành thật sự, cho quả tròn đủ, lợi lạc vô kể.

(9), ***Dhammadesanā – Thuyết pháp:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Dhammaṃ desenti etāyā'ti = dhammadesanā.***
Người ta thuyết pháp bằng phương cách đó, do vậy phương cách làm nhân cho việc thuyết pháp ấy gọi là *dhammadesanā*, dịch là *thuyết pháp*.

Chi pháp chính là *Tác ý tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm sinh, có *Như lý tác ý (Yonisomanasikāra)* đóng vai trò chủ đạo.

Trong bộ *Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā* có nêu:

"Niravajjavijjādiupadissanacetanāpi ettheva saṅgahaṃ gacchati".
"Ngay cả việc chủ tâm chỉ dẫn, giảng dạy các bộ môn mà không tạo lỗi v.v... cũng được xếp vào thuyết pháp này luôn".

Các bộ môn không tạo lỗi:

i, *Sippāyatanavijjā:* Gồm các môn cưỡi ngựa, cưỡi voi, đánh xe, ...
ii, *Kammāyatanavijjā:* Gồm các môn nông nghiệp, thương mại, thủ công,...
iii, *Vijjāṭhānavijjā:* Gồm các môn chiêm tinh, thiên văn, y học, kinh tế, ...

Đây là những bộ môn không tạo tội lỗi đối với hàng tại gia cư sĩ, họ có thể dạy và học được. Nhưng đối với các vị tỳ-khưu và sa-di thì không được dạy lẫn học bởi lẽ sẽ phạm vào giới luật. Sở dĩ như thế là do những bộ môn này không thuộc vào *phận sự học (ganthadhura)* và *phận sự hành (vipassanādhura)* của hàng xuất gia trong Phật giáo.

Công đức của Thuyết pháp:

– *Thuyết pháp* với thiện lành có công đức to lớn là do người nói pháp bằng tâm thanh tịnh, không mong chờ lợi lộc, danh tiếng, địa vị, ngợi khen gì cả; họ chủ ý mong cho người nghe được lợi lạc, hiểu biết về nhân và quả, thấy rõ chánh pháp để tiến tu. *Thuyết pháp* dạng như thế này là ***Thiện thuyết pháp*** thật sự, đúng nghĩa, sẽ đem đến công đức lớn lao. Như trong bộ *Aṭṭhasālinīaṭṭhakathā* đã trình bày:

"Eko attano paguṇaṃ dhammaṃ apaccāsīsamāno vimuttāyatanasīsena paresaṃ deseti, idaṃ desanāmayaṃ puññakiriyavatthu nāma".

"Một người thuyết pháp đến người khác bằng sự hiểu biết, rành rẽ của mình, không mong cầu (gì cả) mà chỉ ước vọng giải thoát, thuyết pháp như thế gọi là nhân tạo phước thành tựu do thuyết pháp".

– *Thuyết pháp* với bất thiện có công đức nhỏ nhoi là do người nói pháp bằng tâm không thanh tịnh, luôn mong chờ lợi lộc, danh tiếng, địa vị, ngợi khen từ quần chúng; họ chủ ý mong cho người nghe biết rằng mình là *Pháp sư*, bậc thầy giỏi giang thuyết giáo. *Thuyết pháp* dạng này là ***Bất thiện thuyết pháp*** thật sự, đúng nghĩa, đem đến công đức ít ỏi, nhỏ bé. Như trong bộ *Aṭṭhasālinīaṭṭhakathā* đã trình bày:

"Eko 'evaṃ maṃ 'dhammakathiko'ti jānissantī'ti icchāya ṭhavā lobha-garuko hutvā deseti, taṃ na mahapphalaṃ".

"Một người thuyết pháp với ước vọng: 'người ta sẽ biết mình là 'vị pháp sư' như thế', mà lại đặt nặng tham lợi; thuyết pháp như này thì không có quả quảng đại được".

(10), ***Diṭṭhujukamma – Cải chánh quan kiến:***

Pāḷi định nghĩa:

* ***Diṭṭhiyā ujukaraṇaṃ = diṭṭhujukammaṃ.***

Việc làm cho sự thấy biết trở nên chân chánh, ngay thẳng gọi là *diṭṭhujukamma*, dịch là *cải chánh quan kiến*.

Chi pháp chính là *Tuệ tâm sở (Paññācetasika)* đồng sinh với Tác ý thiện trong 8 Đại thiện tâm.

Cải chánh quan kiến là tên gọi của *Trí biết về nghiệp quả (Kammassakatāñāṇa)*, như trưởng lão Ānanda trình bày trong *Kamāvacarakusalapada* của *Mūlaṭīkā*:

"Kammassakatāñāṇaṃ diṭṭhujukammaṃ"

Trí biết về nghiệp quả là trí tuệ thấu biết rằng chúng sinh có quyền hạn (hay trách nhiệm) trong việc làm, hành động thiện hay bất thiện của mình. Còn tài sản, tiền bạc, gia đình, cha mẹ, vợ con, v.v... không phải là quyền hạn (hay trách nhiệm) thật sự

của tất cả chúng sinh, bởi vì không thể mang đi theo mình trong kiếp này chứ đừng nói là mang đi đến các kiếp khác. Ngay cả trong kiếp hiện tại này, quyền hạn đó cũng không chắc chắn, bởi vì các loại họa tai đang chờ đón để tranh giành lấy những gì mà chúng sinh cho là mình, là của mình. Sự thấy biết rằng chúng sinh là chủ nhân ông của hành động, việc làm mà mình đã tạo tác, không ai có thể xen vào giành lấy được như thế gọi là ***diṭṭhujukamma***.

Pāḷi định nghĩa về *Kammassakatāñāṇa – Trí biết về nghiệp quả,* như sau:

* ***Kammaṃ sataṃ yesan'ti = kammassakā.***
Nghiệp là sở hữu của tự thân có với các chúng sinh nào, do vậy các chúng sinh đó gọi là *kammassaka*, dịch là *nghiệp tự thân*.

* ***Kammassakānaṃ bhāvo = kammassakatā.***
Đời sống các chúng sinh có nghiệp là của chính mình gọi là *kammassakatā*, dịch là *đời sống của chúng sinh.*

* ***Kammassakatā ñāṇaṃ = kammassakatāñāṇaṃ.***
Sự thấu hiểu về đời sống các chúng sinh có nghiệp là của chính mình gọi là *kammassakatāñāṇa*, dịch là *trí biết về nghiệp quả.*

Pháp trợ duyên cho Trí biết về nghiệp quả :

i, *Sutamayapaññā – Văn tuệ:* Trí tuệ phát sinh do việc học hỏi, tìm hiểu, nghe pháp, ... làm trợ duyên cho *Trí biết về nghiệp quả* khởi sinh.

ii, *Cintāmayapaññā – Tư tuệ:* Trí tuệ phát sinh do việc tư duy, suy nghĩ, xem xét, ... về đời sống của các chúng sinh chẳng hạn như suy nghĩ về bệnh tật và không bệnh tật, hạnh phúc và khổ đau, tuổi thọ và yểu mạng, giàu sang và nghèo hèn, ... của chúng sinh làm trợ duyên cho *Trí biết về nghiệp quả* khởi sinh.

iii, *Bhāvanāmayapaññā – Tu tuệ:* Trí tuệ phát sinh do việc tu tiến thiền tuệ (vipassanābhāvanā) làm trợ duyên cho *Trí biết về nghiệp quả* khởi sinh.

Hai loại Trí tuệ:

i, *Trí tuệ thuộc về nhân:* Đó là 3 loại tuệ vừa nêu: Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ.
ii, *Trí tuệ thuộc về quả:* Đó là Trí biết về nghiệp quả.

Do vậy, dẫu cho các chúng sinh chưa đoạn trừ được Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi), nhưng khi đã có sự thấy biết chơn chánh, có quan kiến đúng đắn về *Mười pháp chánh kiến (Dasavatthukasammādiṭṭhi)* một cách thuần thục thì được gọi là Trí biết về nghiệp quả đã thành tựu và ***Cải chánh quan kiến*** sẽ hiển lộ.

Mười pháp chánh kiến (Dasavatthukasammādiṭṭhi):

i, *Atthi dinnaṃ:* Thấy rằng làm phước thiện sẽ nhận quả báo tốt đẹp, lợi ích.

ii, *Atthi yiṭṭhaṃ:* Thấy rằng việc cúng dường, lễ bái sẽ nhận quả báo tốt đẹp, lợi ích.

iii, *Atthi hutaṃ:* Thấy rằng việc thỉnh mời, đón tiếp sẽ nhận quả báo tốt đẹp, lợi ích.

iv, *Atthi sukataduk̇katānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko:* Thấy rằng việc thiện lẫn bất thiện đều nhận quả báo trực tiếp hoặc gián tiếp.

v, *Atthi ayaṃ loko:* Thấy rằng có kiếp này, tức là có thế gian và chúng sinh đang sống trong kiếp hiện tại do bởi sự tục sinh.

vi, *Atthi paro loko:* Thấy rằng có kiếp khác, tức là có thế gian và chúng sinh sẽ tái sinh trong tương lai do bởi chúng sinh đang còn cấu uế sau khi chết sẽ tục sinh nữa.

vii, *Atthi mātā:* Thấy rằng có ân đức của mẹ, nghĩa là làm điều tốt hoặc xấu với mẹ sẽ nhận quả báo.

viii, *Atthi pitā:* Thấy rằng có ân đức của cha, nghĩa là làm điều tốt hoặc xấu với cha sẽ nhận quả báo.

ix, *Atthi sattā opapātikā:* Thấy rằng có chúng sinh thuộc loài Hóa sanh, vừa sinh ra đã lớn tức khắc, như loài: ngạ quỷ, địa ngục, chư thiên, phạm thiên.

x, *Atthi loke sabrahmaṇā samaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavejanti:* Thấy rằng trên thế gian có những sa-môn, bà-la-môn đồng phạm hạnh, hành trì chân chánh, tự thân có thắng trí, thấu hiểu thế giới này và thế giới khác, có khả năng chỉ rõ và hướng dẫn được.

Cả ***Mười pháp chánh kiến*** này là công cụ để thẩm định quan kiến của tự thân rằng đã có chánh kiến đúng đắn và toàn diện hay chưa. Nếu xét thấy đã có quan kiến đầy đủ và đúng đắn đúng theo mười pháp nêu trên thì xem như mình đã có *chánh kiến* rồi. Còn nếu chưa có đủ cả mười pháp, mà chỉ có chừng vài ba pháp thôi thì chưa được xem là đã ***Cải chánh quan kiến***. Đặc biệt trong các pháp từ một đến ba, là những pháp còn thô tháo, ngoài da, chưa thâm sâu được. Từ pháp thứ tư trở đi, nhiều người nghĩ chưa đến, nhìn chưa thấy. Sở dĩ như thế vì do bởi phần đông họ chưa có *Văn tuệ – thiếu sự nghe pháp, học hỏi*; chưa có *Tư tuệ – thiếu tư duy, suy nghĩ, suy xét về pháp* và chưa có *Tu tuệ – thiếu pháp hành về thiền tuệ (vipassanā-kammaṭṭhāna)*.

Do vậy, đối với những người nào nếu chưa có chánh kiến, có quan kiến không đúng với *Mười pháp chánh kiến* nêu trên thì cần phải nỗ lực, tinh cần hơn nữa để trau dồi pháp học (pariyatti) và đào luyện pháp hành (paṭipatti) nhằm chỉnh đốn, cải chánh quan kiến của mình, giúp cho chánh kiến của mình được toàn diện, viên mãn, xem như là món lợi nhuận của đời mình.

Còn với những người nào đã cải chánh quan kiến, đã có chánh kiến đúng theo *Mười pháp chánh kiến* đã nêu thì xem như trí biết về nghiệp quả đã phát sinh với những người đó. Việc Bố thí, Trì giới, Tu tiến, ... của họ sẽ đem lại kết quả lợi lạc không gì sánh bằng; giống như hạt cây bồ-đề nho nhỏ, nhưng khi đem gieo trồng, lớn lên thành đại thụ bồ-đề to lớn, xanh tươi và đẹp đẽ vô cùng. Cho nên, Đức trưởng lão *Buddhaghosa* đã ngợi ca công đức cao cả của *Trí biết về nghiệp quả* trong bộ *Sammohavinodanī* như sau:

"Imasmiṃ kammassakatañāṇe ṭhatvā bahuṃ dānaṃ datvā sīlaṃ pūretvā uposathaṃ samādiyitvā sukhena sukhaṃ sampattiyā sampattiṃ anubhavitvā nibbānaṃ pattānaṃ gaṇanaparicchedo natthi".

"Không có chuyện tính được lượng người nhập Niết-bàn sau khi họ liên tục hưởng thụ an lạc, tài sản nhiều hơn lên do nhờ sự trụ vững trên trí biết về nghiệp quả ấy rồi làm phước bố thí nhiều lần, giữ giới tròn đủ, phát nguyện thọ trì bát quan trai".

Theo nội dung Pāḷi trên, việc người đạt đáo Niết-bàn mà không thông qua *Trí biết về nghiệp quả* là điều không thể có.

Cải chánh quan kiến qua ba thời Tác ý:

i, *Cải chánh quan kiến trong Tiền tác ý (Pubbacetanā):* Người chưa có quan kiến đúng đắn theo Phật giáo trong chuyện sinh, tử, địa ngục, thiên đàng, v.v... Họ cho rằng con người ta sau khi chết đi sẽ tái sinh thành loài bàng sinh cũng có, thành nhân loại cũng có, thành chư thiên cũng được. Hoặc là loài bàng sinh chết đi sẽ sinh ra làm người, làm chư thiên, ... Về sau, họ nhận thức rằng quan kiến của mình không đúng với những điều Phật dạy, bản thân cần học hỏi giáo pháp để cho thấy biết của mình trở nên đúng đắn hơn. Việc biết mình như thế gọi là *Cải chánh quan kiến trong Tiền tác ý,* chi pháp chính là 8 Đại thiện tâm.

ii, *Cải chánh quan kiến trong Hiện tác ý (Muñcacetanā):* Khi xác định như thế rồi, họ bắt tay vào học tập, tìm hiểu những tiến trình của thân và tâm, bắt đầu bằng việc học sự diễn tiến của chúng sinh có sinh mạng và không có sinh mạng và các pháp liên quan trực tiếp đến những vấn đề này. Họ sẽ thu hoạch được sự hiểu biết, những kiến thức đúng đắn dần lên theo tuần tự; cho đến lúc thấy rõ, minh bạch

về chuyện sinh, tử, chí đến chuyện thiên đàng, địa ngục, v.v... rằng thật giả thế nào, ra sao. Tại thời điểm có sự thấy biết rõ ràng như thế, được gọi là *Cải chánh quan kiến trong Hiện tác ý,* chi pháp chính là 4 Đại thiện tâm hợp với trí.

iii, *Cải chánh quan kiến trong Hậu tác ý (Aparacetanā):* Khi họ đã học tập, tìm hiểu một cách tốt đẹp, thuần thục rồi, họ sẽ quán xét đến tiến trình diễn biến của tự thân rằng trước đây họ từng có sự thấy biết sai lệch nhiều vấn đề và giờ đây đã làm cho quan kiến của mình đúng đắn theo lời Phật dạy một cách tốt đẹp. Việc quán xét như thế được gọi là *Cải chánh quan kiến trong Hậu tác ý,* chi pháp chính là *8 Đại thiện tâm*.

QUY TẬP MƯỜI NHÂN TẠO PHƯỚC

Trong số Mười nhân tạo phước ấy, Hồi hướng phước và Tùy hỷ phước được quy tập vào *Thiện pháp bố thí*, Cung kính và Phục vụ được quy tập vào *Thiện pháp trì giới* còn Nghe pháp, Thuyết pháp được quy tập vào *Thiện pháp tu tiến*, theo như sơ đồ dưới đây:

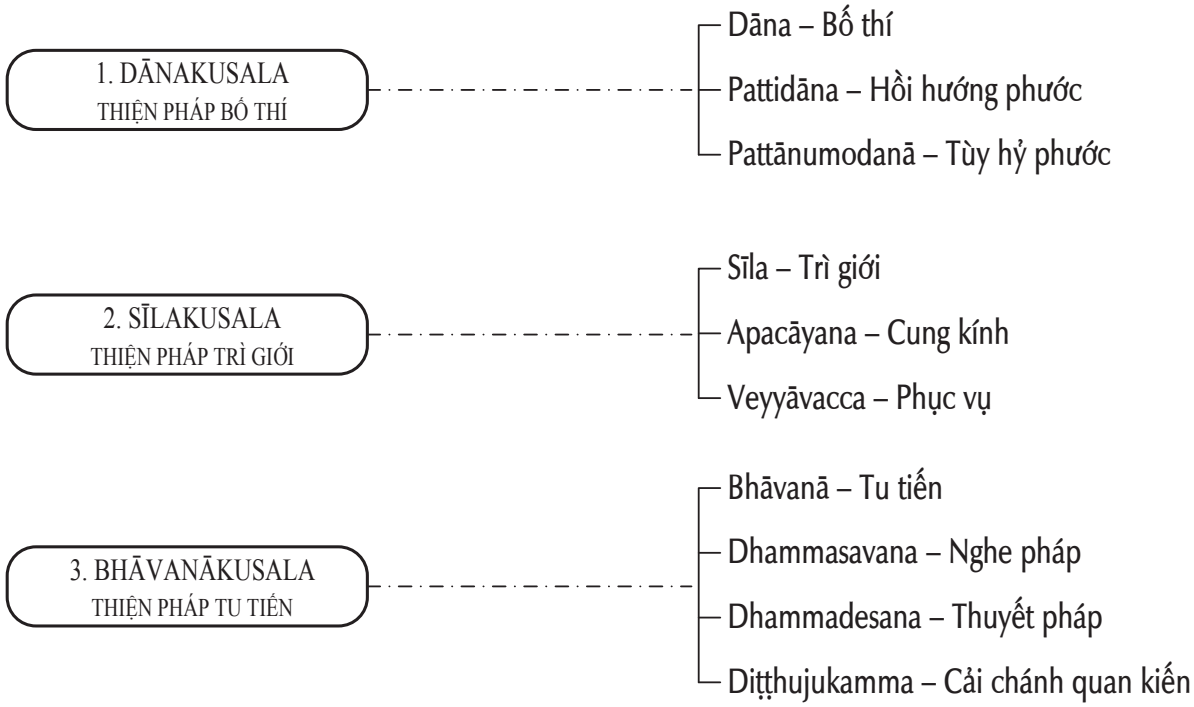

* Lý do quy tập *Hồi hướng phước* và *Tùy hỷ phước* vào ***Thiện pháp bố thí*** bởi vì Thiện pháp bố thí là pháp đối nghịch của *Ganh tỵ (Issā)* và *Bỏn xẻn (Macchariya).*

– Ganh tỵ là sự không hài lòng với tài sản, công đức, ... của người khác.

– Bỏn xẻn là sự bón rít, keo kiệt về tài sản và công đức, ... của mình.

Nếu như chừng nào mà còn có sự ganh tỵ thì sẽ phát sinh sự không hài lòng với người nhận đồ xả thí từ mình và nếu còn có sự bỏn xẻn thì sẽ phát sinh sự không hài lòng khi tài sản của mình bị hao hụt, do vậy ganh tỵ và bỏn xẻn là 2 pháp đối nghịch của việc xả thí. Suy ra rằng người nào muốn làm thiện pháp xả thí thì cần phải chiến thắng 2 pháp đối nghịch này trước nhất thì mới xả ly, bố thí thành công.

Việc khởi sinh của *Hồi hướng phước* và *Tùy hỷ phước* cũng có dạng như thế. Nếu người nào còn có lòng ganh tỵ, không hài lòng với việc người khác nhận được phần phước từ mình mà không gặp khó khăn, gian khổ và nếu còn có lòng bỏn xẻn, không vui lòng chia sẻ phần phước thiện của mình đến chúng sinh khác thì khó lòng mà thành tựu *Hồi hướng phước* được; vì vậy, cần phải chiến thắng lòng ganh tỵ và bỏn xẻn trong nội tâm mình trước đã. Với *Tùy hỷ phước* cũng như thế, một khi tâm đang còn ganh tỵ, sẽ phát sinh sự không hài lòng trong việc làm phước bố thí, trì giới, tu tiến của người khác và lúc họ quay sang chia phần phước cho mình thì lại thấy rằng họ đang khoe mẽ, chế nhạo mình; xem như không hướng tâm đến để nhận phần phước họ chia sẻ cho. Nếu tâm vẫn còn bỏn xẻn, tức là keo kiệt, tiếc rẻ tài sản, công đức của mình nên sẽ không thể làm theo như người hồi hướng phước ấy; vì thế mà không hết lòng nhận lãnh phần phước mà họ đã chia sẻ cho. Bởi lý do này, việc *Tùy hỷ phước* thành tựu lúc nào thì chính lúc ấy trước mắt cần phải đè bẹp ganh tỵ và bỏn xẻn. Cho nên các Ngài đã quy tập *Hồi hướng phước* và *Tùy hỷ phước* vào ***Thiện pháp bố thí*** là vậy.

* Lý do quy tập *Cung kính* và *Phục vụ* vào ***Thiện pháp trì giới*** bởi vì cả 2 thiện pháp này là những hành vi tốt đẹp là những thiện hạnh mà người xuất gia và tại gia đều thực hành theo, nên được gọi là ***cārittasīla – hành giới***, nghĩa là giới được thành tựu do việc thực hành. Đúng vậy, *Cung kính* và *Phục vụ* là những thiện pháp làm cho mình trở nên tốt đẹp trong hành vi, ứng xử và trong những việc đem lại lợi ích mà các bậc hiền trí thường ngợi khen, tán thán, cho nên cả 2 pháp này được xếp vào ***Thiện pháp trì giới*** là vậy.

* Lý do quy tập *Nghe pháp, Thuyết pháp* và *Cải chánh quan kiến* vào ***Thiện pháp tu tiến*** bởi vì cả 3 thiện pháp này đều trợ duyên cho sự tịch lặng và trí tuệ, khiến cho thiện pháp tăng trưởng tương tự như sự tiến tu thiền định và thiền tuệ. Do vậy cả 3 thiện pháp này được xếp vào ***Thiện pháp tu tiến*** là vậy.

Một vài cách quy tập khác:

* *Thuyết pháp* là việc dạy pháp, nói pháp có khi được quy tập vào ***Thiện pháp bố thí*** như lời Phật ngôn:

"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti".
"Bố thí pháp là tối thắng trong tất cả các bố thí".

* *Cải chánh quan kiến* là việc làm cho sự thấy biết đúng đắn theo giáo pháp. Trong *Chú giải Kinh Saṅgīti*, phẩm *Pāthakavagga*, Đức trưởng lão *Buddhaghosa* có viết:

"Diṭṭhujukammaṃ sabbesaṃ niyamalakkhanaṃ".
"Cải chánh quan kiến là dấu hiệu của sự đầy đủ tất cả hành động phước thiện".

Nghĩa là *Cải chánh quan kiến* quy về được tất cả, từ Bố thí, Trì giới cho đến Tu tiến, bởi vì *Cải chánh quan kiến* được ví như người cầm lái của chiếc thuyền, dẫn thuyền đi thẳng hướng đã định, nếu thiếu người lái thuyền thì thuyền sẽ đi sai hướng. Cũng như vậy, người bố thí, trì giới, tu tiến nếu không có *Cải chánh quan kiến* tham gia vào thì những phước sự này sẽ cho quả không tròn đủ. Cụ thể là khi cho quả tục sinh thành nhân loại hoặc chư thiên thì sẽ tái sinh ra người hoặc chư thiên bậc thấp, không đầy đủ các cơ quan bộ phận trên cơ thể, là người mắt mù, tai điếc, câm, ngọng, thiểu trí, hoặc là người nghèo khó, khốn khổ trong đời sống, v.v... Chi pháp của các thiện sự này chính là *Nhị nhân thiện bậc thấp (Dvihetukaomakakusala)*.

Đối với các thiện sự của những người đã làm mà có sự kết hợp của *Cải chánh quan kiến* thì luôn cho quả viên mãn. Nghĩa là khi cho quả tục sinh thành nhân loại hoặc chư thiên thì sẽ tái sinh ra người hoặc chư thiên có đầy đủ các cơ quan bộ phận trên cơ thể, có trí tuệ thông minh, sắc bén; luôn có sự an vui, hạnh phúc, thoải mái trong chuyện tài sản, của cải. Những thiện phước đã làm này, khi nói về chi pháp thì chính là *Tam nhân thiện bậc cao (Tihetukaukaṭṭhakusala)* hoặc chí ít cũng là *Tam nhân thiện bậc thấp (Tihetukaomakakusala)*.

UPANIDHIBHAṆḌA – CÔNG ĐỨC TÍCH LŨY

Đây chính là tài sản quý báu nhất được tích lũy trong nội tâm của mỗi một chúng sinh nhằm làm tư lương trên hành trình tiến nhập Niết-bàn. Công đức tích lũy (Upanidhibhaṇḍa) này chính là các *Dục giới thiện nghiệp (Kāmāvacarakusalakamma)*, gồm có 90 loại, phân chia theo 3 hạng như sau:

- 30 Sucaritakamma – Thiện hành nghiệp,
- 30 Puññakiriyavatthu – Nhân tạo phước,
- 30 Pāramī – Pháp độ (Ba-la-mật).

Các pháp này được tính cụ thể như sau:

* 30 Thiện hành nghiệp = 10 Thiện nghiệp đạo (Kusalakammapatha) x 3 Tác ý.
* 30 Nhân tạo phước = 10 Nhân tạo phước (Puññakiriyavatthu) x 3 Tác ý.
* 30 Pháp độ (Ba-la-mật) = 10 Pháp độ (Pāramī) x 3 bậc (thượng, trung, hạ).

Giải thích:

(1), 10 Thiện nghiệp đạo và 10 Nhân tạo phước đã nêu ở trên.

(2), 3 Tác ý, chính là Tác ý qua 3 thời:

- Tiền tác ý (Pubbacetanā): Tác ý trước khi làm.
- Hiện tác ý (Muñcacetanā): Tác ý trong khi làm.
- Hậu tác ý (Aparacetanā): Tác ý sau khi làm.

(3), 10 Pháp độ hay 10 Ba-la-mật bao gồm:

- Bố thí (Dāna)
- Trì giới (Sīla)
- Xuất gia (Nekkhamma)
- Trí tuệ (Paññā)
- Tinh tấn (Viriya)
- Nhẫn nại (Khanti)
- Chân thật (Sacca)
- Quyết định (Adhiṭṭhāna)
- Tâm từ (Mettā)
- Upekkhā (Tâm xả).

(4), 3 bậc Ba-la-mật:

- Ba-la-mật bậc hạ (Pāramī) = Pháp độ bờ kia.
- Ba-la-mật bậc trung (Upapāramī) = Pháp độ bờ trên.
- Ba-la-mật bậc thượng (Paramatthapāramī) = Pháp độ bờ cao thượng.

Công đức tích lũy (Upanidhibhaṇḍa) gồm 90 loại này được trình bày trong bộ *Phụ chú giải Bổn sanh (Ekanipātajātakaṭīkā):*

"Samatiṃsā samatiṃsāni sucaritadhammapuññakiriyavatthupāramiyo'ti ime navuttidhammā nibbānatthāya upanidhibhaṇḍā nāma".

"Chín mươi loại pháp này: 'pháp thiện hành, nhân tạo phước và pháp độ, mỗi loại ba mươi pháp' được gọi là công đức tích lũy nhằm thấu đạt Niết-bàn".

KẾT LUẬN VỀ DỤC GIỚI THIỆN NGHIỆP

Dục giới thiện nghiệp (Kāmāvacarakusalakamma) như đã được trình bày ở trên chính là Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm và 8 Đại thiện tâm. Khi nói theo:

– Chi pháp: gồm 20, đó là 12 Bất thiện tâm và 8 Đại thiện tâm.
– Môn: gồm 3, đó là Thân môn, Khẩu môn và Ý môn.
– Phận sự: gồm 30, đó là 10 Bất thiện hành, 10 Thiện hành và 10 Nhân tạo phước.

III. RŪPĀVACARAKUSALAKAMMA – SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP:

Rūpāvacarakusalakamma – Sắc giới thiện nghiệp chính là thiện nghiệp sinh khởi do việc tu tiến thiền định (samathabhāvanā) đến cấp độ đắc được An chỉ định (Appanāsamādhi). Như Đức trưởng lão *Anuruddha* đã trình bày:

"Rūpāvacarakusalaṃ pana manokammeva, tañca bhāvanāmayaṃ appanāppattaṃ, jhānaṅgabhedena pañcavidhaṃ hoti".

"Về phần sắc giới thiện nghiệp chỉ là ý nghiệp mà thôi, và sắc giới thiện nghiệp này tựu thành do tu tiến đạt đến an chỉ định, có năm hạng khác nhau bởi chi thiền".

Điểm khác biệt giữa sự sinh khởi của *Sắc giới thiện nghiệp* với *Dục giới thiện nghiệp* là Dục giới thiện nghiệp sinh khởi qua cả 3 môn là Thân môn, Khẩu môn và Ý môn, còn *Sắc giới thiện nghiệp* chỉ sinh khởi qua Ý môn mà thôi. Sở dĩ như thế bởi vì Tác ý trong Sắc giới thiện nghiệp không có phận sự làm sinh khởi 2 loại sắc cử động là: Thân cử động và Khẩu cử động, là những sắc pháp liên quan đến sự dịch chuyển của thân thể và khẩu âm. Khi nói đến công tác của Dục giới thiện nghiệp thì nghiệp này sinh khởi bởi nhiều cách: sinh khởi do việc xả thí gọi là *dānamaya – thành tựu do bố thí* cũng có, sinh khởi do việc giữ giới gọi là *sīlamaya – thành tựu do trì giới* cũng có và sinh khởi do việc tu tập thiền định, thiền tuệ gọi là *bhāvanāmaya – thành tựu do tu tiến* cũng có ... Riêng về sự sinh khởi của Sắc giới thiện nghiệp, thiện pháp này chỉ sinh khởi do việc tiến tu thiền định (samathakammaṭṭhāna) với một trong 26 đề mục thiền, và được gọi là *bhāvanāmaya – thành tựu do tu tiến*. Do vậy mới nói rằng *Sắc giới thiện nghiệp* chỉ thành tựu do tu tiến mà thôi là theo lẽ đó.

Khi nói theo năng lực của thiền định, dẫu rằng Dục giới thiện nghiệp cũng có *thành tựu do tu tiến bằng ý nghiệp (manokammabhāvanāmaya)*, nhưng chưa đạt đến An chỉ định, chưa đắc thiền, không thể *Nhập định (Jhānasamāpatti)* được, giỏi lắm cũng chỉ mới ở mức độ *Chuẩn bị định (Parikammasamādhi)* hoặc cao hơn là *Cận định (Upacārasamādhi)*, là những bước đầu của *An chỉ định*.

Đối với *Sắc giới thiện nghiệp* là đã hoàn thành An chỉ định, nghĩa là trong việc tiến tu thiền định, nếu hành giả này chưa đắc thiền thì Sắc giới thiện nghiệp chưa sinh khởi được, còn nếu *Sắc giới thiện nghiệp* sinh khởi lúc nào thì chính lúc ấy hành giả đã đắc thiền định. Do vậy, Đức trưởng lão *Anuruddha* gọi là ***appanāppattaṃ***.

Lại nữa việc khởi sinh của *Dục giới thiện nghiệp* chính là 8 Đại thiện tâm, phân chia theo 3 thực tính pháp là *Thọ (Vedanā), Trí (Ñāṇa),* và *Tác động (Saṅkhāra)*. Còn việc khởi sinh của *Sắc giới thiện nghiệp* chính là 5 *Sắc giới thiện tâm* phân thành 5 hạng tùy theo thiền chi tham gia vào, cụ thể là:

- Đệ nhất thiền thiện tâm có 5 thiền chi là Tầm, Tứ, Phỉ, Lạc và Nhất tâm.
- Đệ nhị thiền thiện tâm có 4 thiền chi là Tứ, Phỉ, Lạc và Nhất tâm.
- Đệ tam thiền thiện tâm có 3 thiền chi là Phỉ, Lạc và Nhất tâm.
- Đệ tứ thiền thiện tâm có 2 thiền chi là Lạc và Nhất tâm.
- Đệ ngũ thiền thiện tâm có 2 thiền chi là Xả và Nhất tâm.

Sắc giới thiện tâm có số lượng tâm sinh khởi là 5 tâm, phụ thuộc vào số chi thiền vào kết hợp; do vậy Đức trưởng lão *Anuruddha* đã viết: ***"jhānaṅgabhedena pañcavidhaṃ hoti"***.

IV. ARŪPĀVACARAKUSALAKAMMA – VÔ SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP:

Arūpāvacarakusalakamma – Vô sắc giới thiện nghiệp chính là thiện nghiệp sinh khởi do việc tu tiến thiền định (samathabhāvanā) đến cấp độ đắc được An chỉ định (Appanāsamādhi) giống như Sắc giới thiện nghiệp vậy, chỉ khác nhau ở đối tượng tu tập mà thôi. Nghĩa là Sắc giới thiện nghiệp có đối tượng tu tập là 26 đề mục thiền định là các *Sắc pháp chế định (Paññattirūpadhamma)* như đề mục *Biến xứ (Kasiṇa)* chẳng hạn. Còn đối tượng tu tập của ***Vô sắc giới thiện nghiệp*** là các *Vô sắc pháp (Arūpadhamma)*, có cả *Chế định (Paññatti)* lẫn *Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma)*. Chi thiền của Vô sắc giới thiện nghiệp chỉ có 2 chi là Xả và Nhất tâm, giống như chi thiền của Đệ ngũ thiền sắc giới thiện tâm vậy.

Đức trưởng lão *Anuruddha* đã viết trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*:

"Tathā arūpāvacarakusalañca manokammaṃ, tampi bhāvanāmayaṃ appanāppattaṃ, ārammaṇabhedena catubbidhaṃ hoti".

"Lại nữa, vô sắc giới thiện nghiệp cũng là ý nghiệp, ngay cả vô sắc giới thiện nghiệp này tựu thành là do tu tiến đạt đến an chỉ định, có 4 hạng khác nhau bởi đối tượng".

Sắc giới thiện nghiệp dựa trên chi thiền làm công cụ phân biệt, còn *Vô sắc giới thiện nghiệp* có công cụ phân biệt là đối tượng (đề mục thiền) tu tập. Do vậy, Đức trưởng lão *Anuruddha* đã nêu lên rằng: ***"ārammaṇabhedena catubbidhaṃ hoti"***, nghĩa là *Vô Sắc giới thiện nghiệp* có 4 hạng thiền khác nhau tùy theo đối tượng tu tập, đó là:

- Không vô biên xứ thiền thiện tâm có đối tượng là Kasinugghāṭimākāsapaññatti.
- Thức vô biên xứ thiền thiện tâm có đối tượng là Ākāsānañcāyatanakusalacitta.
- Vô sở hữu xứ thiền thiện tâm có đối tượng là Natthibhāvapaññatti.
- Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền thiện tâm có đối tượng là Ākiñcaññāyatana-kusalacitta.

Kết luận:

* Cụm từ Pāḷi: ***"bhāvanāmayaṃ appanāppattaṃ"*** nghĩa là thiện nghiệp đạt đến thiền định thành tựu do *Tu tiến (Bhāvanāmaya)* bao gồm 5 Sắc giới thiện nghiệp và 4 Vô sắc giới thiện nghiệp, gộp chung lại gọi là 9 Đại hành thiện nghiệp (Mahaggatakusalakamma). Cả 9 thiện nghiệp này khởi sinh dựa trên việc tu tiến thiền định mà thôi, không do các công hạnh như *Bố thí (Dānamaya)* hoặc *Trì giới (Sīlamaya)* mà thành tựu được.

** Sự trình bày về 4 loại nghiệp đã nêu: Bất thiện nghiệp, Dục giới thiện nghiệp, Sắc giới thiện nghiệp và Vô sắc giới thiện nghiệp được tựu thành bởi Thân nghiệp, Khẩu nghiệp hoặc Ý nghiệp là sự trình bày theo năng lực của ***nhân*** *(hetu)* mà thôi. Ở đây chưa nói đến sự trình bày theo ***quả*** *(vipāka)* mà được gọi là ***pākaṭṭhāna***, tức là *nơi chốn (cảnh giới)* mà nhân ấy trổ quả.

Phần dưới đây sẽ nói đến ***nơi chốn*** *(cảnh giới)* mà 4 loại nghiệp trên sẽ cho quả, trong *Thời tục sinh* cũng như *Thời thường nhật*.

V. AKUSALAKAMMAVIPĀKA – QUẢ CỦA BẤT THIỆN NGHIỆP:

Trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*, Đức trưởng lão *Anuruddha* đã viết:

"Etthākusalakammamuddhaccarahitaṃ apāyabhūmiyaṃ paṭisandhiṃ janeti, pavattiyaṃ pana sabbampi dvādasavidhaṃ sattākusalapākāni sabbatthāpi kāmaloke rūpaloke ca yathārahaṃ vipaccati".

"Trong số 4 loại nghiệp này, bất thiện nghiệp ngoại trừ phóng tâm cho quả tục sinh vào các cõi bất hạnh; còn trong thời thường nhật, tất cả 12 bất thiện nghiệp sẽ trổ 7 bất thiện quả tâm vào hết thảy các cõi dục giới và vào cõi sắc giới tùy phù hợp".

1, 11 Bất thiện nghiệp:

Trong *Thời tục sinh*, trừ *Tác ý tâm sở* kết hợp trong Si căn tâm hợp với phóng tâm (Mohamūlauddhaccasampayuttacitta) ra, 11 Bất thiện nghiệp còn lại làm nhân và sẽ cho quả tục sinh trong 4 cõi Bất hạnh (Apāyabhūmi) là Địa ngục, Ngạ quỷ, A-tu-la và Bàng sinh tùy phù hợp; còn *Tác ý hợp với Phóng tâm (Uddhaccasampayuttacetanā)* ấy không có năng lực làm nhân để mà cho quả tục sinh được.

2, 12 Bất thiện nghiệp:

Trong *Thời thường nhật*, là quãng thời gian sau khi Tục sinh (Paṭisandhi) cho đến lúc Tử tận (Cuti), cả 12 Bất thiện nghiệp đều cho quả là *7 Bất thiện quả tâm (Akusalavipākacitta)*, đó là các thức tâm như thấy không tốt, nghe không tốt, v.v... có mặt

trong 11 cõi Dục giới và 15 cõi Sắc giới (trừ cõi trời Vô tưởng).

Nghĩa là, trong cõi Dục giới, có đầy đủ 6 môn và 7 Bất thiện quả tâm đều sinh khởi được cả. Còn trong 15 cõi Sắc giới, chỉ có Nhãn môn (Cakkhudvāra), Nhĩ môn (Sotadvāra) là sinh khởi khởi được; Tỷ môn (Ghānadvāra), Thiệt môn (Jivhādvāra), và Thân môn (Kāyadvāra) thì không sinh khởi được. Cho nên, Bất thiện quả tâm sinh được chỉ gồm Nhãn thức tâm (Cakkhuviññāṇacitta), Nhĩ thức tâm (Sotaviññāṇacitta), Tiếp thọ tâm (Sampaṭicchanacitta) và Suy đạc tâm (Santīraṇacitta) để nhận biết Sắc trần (Rūpārammaṇa) không tốt, Thinh trần (Saddārammaṇa) không tốt mà thôi. Về phần các Bất thiện quả tâm liên quan đến Tỷ thức tâm (Gānaviññāṇacitta), Thiệt thức tâm (Jivhāviññāṇacitta) và Thân thức tâm (Kāyaviññāṇacitta) dùng để nhận biết Hương trần (Gandhārammaṇa) không tốt, Vị trần (Rasārammaṇa) không tốt, Xúc trần (Phoṭṭhabbārammaṇa) không tốt là không thể sinh khởi được, do vậy mà ngài *Anuruddha* đã dùng cụm từ: ***"yathārahaṃ vipaccati"***.

3, Tác ý hợp với Phóng tâm không thể cho quả tục sinh:

Trong 2 thời nói trên, nghiệp cho quả vào *Thời tục sinh* là quan trọng hơn cả, vì phải tạo kiếp sống mới hiển lộ ở trong các cõi chúng sinh đang cư trú. Do vậy, Tác ý tâm sở đóng vai trò là nghiệp đi tục sinh cần phải có những tâm sở có năng lực đặc biệt khác vào kết hợp để hỗ trợ thì mới có khả năng tạo dựng kiếp sống mới được. Ở đây, trong việc cho quả vào Thời tục sinh, riêng với *Tác ý tâm sở* trong Si căn tâm hợp với phóng tâm lại không có những *Tác ý tâm sở bất thiện (Akusalacetasika)* nào như Tham, Sân, Tà kiến, Mạn, Ganh tỵ, Bỏn xẻn, Hối hận hoặc Hoài nghi vào kết hợp để hỗ trợ, giúp đỡ gì cả. Có chăng thì chỉ có *4 Bất thiện biến hành tâm sở (Akusalasādhāraṇacetasika)* thông thường tham gia vào thôi. Vì lý do này, nên có thể khẳng định rằng *Tác ý hợp với Phóng tâm* không thể cho quả vào Thời tục sinh được, chỉ có thể cho quả vào Thời thường nhật mà thôi.

Trong bộ *Aṭṭhasālinīaṭṭhakathā* có nêu lên rằng *Tác ý hợp với Phóng tâm* không bị đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo tâm (Sotāpattimaggacitta), nếu như Tác ý hợp với Phóng tâm có thể cho quả tục sinh được thì chỉ cho quả tục sinh vào 4 cõi Bất hạnh tiếp nữa, bởi vì nó chưa bị đoạn tận tuyệt đối. Như thế là mâu thuẫn với Pāḷi: ***"catūhāpāyehi ca vippamutto"***, đại ý là người đã chứng Nhập Lưu Đạo thì thoát khỏi 4 Bất hạnh cảnh. Theo đó, cũng đi đến kết luận như đã nêu ở trên là *Tác ý hợp với Phóng tâm* không thể cho quả vào Thời tục sinh được, chỉ có thể cho quả vào Thời thường nhật mà thôi.

VI. KĀMĀVACARAKUSALAKAMMAVIPĀKA – QUẢ CỦA DỤC GIỚI THIỆN NGHIỆP:

Việc cho quả của các Dục giới thiện nghiệp được Đức trưởng lão *Anuruddha* nêu trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* như sau:

"Kāmāvacarakusalampi kāmasugatiyameva paṭisandhiṃ janeti, tathā pavattiyañca mahāvipākāni ahetukavipākāni pana aṭṭhapi sabbatthāpi kāmaloke rūpaloke ca yathārahaṃ vipaccati.

"Dục giới thiện nghiệp cho quả tục sinh trong dục giới lạc cảnh mà thôi; còn trong thời thường nhật, sẽ trổ 8 đại quả tâm và 8 vô nhân quả tâm vào hết thảy các cõi dục giới và vào cõi sắc giới tùy phù hợp".

Đoạn văn Pāḷi này nói về cảnh giới là nơi chốn cho quả của tám Dục giới thiện nghiệp. Cụ thể là vào *Thời tục sinh* tám nghiệp này được tác thành do Mười nhân tạo phước sẽ trổ quả trong bảy Dục giới lạc cảnh (Kāmasugatibhūmi) là:

- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta),
- 1 Vô nhân thiện suy đạc tâm thọ xả (Ahetukaupekkhāsantīraṇakusalacitta),
- Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa).

Trong số 9 Tục sinh thức (Paṭisandhicitta) nêu trên thì 8 Đại quả tâm là quả dị thục, tục sinh trong 7 Dục giới lạc cảnh, còn Vô nhân thiện suy đạc tâm thọ xả cũng là quả dị thục, tục sinh chỉ trong cõi Nhân loại và cõi Tứ đại thiên vương mà thôi. Nghĩa là loài người và chư thiên sinh ra có thân và tâm toàn vẹn, không khiếm khuyết là do năng lực của các Đại thiện nghiệp liên quan đến Mười nhân tạo phước, có Tục sinh tâm là một tâm nào đó trong 8 Đại quả tâm, nên được gọi là *Hữu nhân tục sinh (Sahetukapaṭisandhi)*. Về phần con người hoặc chư thiên sinh ra có thân và tâm không toàn vẹn, bị khiếm khuyết như mù, điếc, câm, ngọng, thiểu năng trí tuệ, v.v... thì tục sinh bằng Vô nhân thiện suy đạc tâm thọ xả, còn gọi là *Lạc cảnh hữu nhân tục sinh (Sugatiahetukapaṭisandhi)*.

Vào *Thời thường nhật* các Đại thiện nghiệp sẽ cho 2 dạng quả dị thục là:

- Hữu nhân quả là 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta),
- Vô nhân quả là 8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta).

Trong 2 dạng quả ở Thời thường nhật trên đây, 8 Đại quả tâm chỉ sinh khởi trong 7 Dục giới lạc cảnh mà thôi, làm các phận sự Hộ kiếp (Bhavaṅgakicca) và Tiếp đối tượng (Tadālambaṇakicca). Còn 8 Vô nhân thiện quả tâm sinh khởi trong cả thảy 11 cõi Dục giới và trong 15 cõi Sắc giới (trừ Cõi Vô tưởng) tùy phù hợp theo môn và đối tượng. Cụ thể là, ở trong cõi và người có đầy đủ căn môn thì sẽ nhận đối tượng toàn diện nên 8 Vô nhân thiện quả tâm đều sinh khởi được cả. Nếu ở trong cõi và người

không đầy đủ các căn môn sẽ không nhận đối tượng đầy đủ thì 8 Vô nhân thiện quả tâm sinh khởi được tùy theo số căn môn hiện có và có phận sự thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm đối tượng tốt của loài người, chư thiên, phạm thiên và chúng sinh các cõi Bất hạnh tùy phù hợp.

1, Các hạng Đại thiện nghiệp:

Tám Đại thiện nghiệp được chia thành 2 hạng, đó là:

- Tihetukakusalakamma – Tam nhân thiện nghiệp,
- Dvihetukakusala – Nhị nhân thiện nghiệp.

a, *Tam nhân thiện nghiệp (Tihetukakusalakamma):* Khi làm các thiện phước như bố thí, trì giới, tu tiến v.v... bằng thân, khẩu hoặc ý mà tâm của người tạo nghiệp là một trong 4 Đại thiện tâm hợp trí (Mahākusalañāṇasampayuttacitta), tức là thiện tâm kết hợp với Trí biết về nghiệp quả (Kammassakatañāṇa) hoặc với Tuệ minh sát (Vipassanāñāṇa) thì loại thiện nghiệp này gọi là *Tam nhân thiện nghiệp*. Sở dĩ gọi như thế vì khi thiện nghiệp này sinh khởi sẽ đồng sinh với 3 nhân là: *Nhân vô tham (Alobhahetu)*, *Nhân vô sân (Adosahetu)* và *Nhân vô si (Amohahetu)*.

Với *Trí biết về nghiệp quả*, người làm thiện phước biết rõ về nghiệp và quả của nghiệp rằng làm thiện gặt quả lành, làm ác nhận quả xấu. Tất cả các chúng sinh trên thế gian này có nghiệp là sở hữu tự thân, nghiệp điều hành xếp đặt, khi đã hành động, nói năng hay suy tính rồi phải nhận lấy quả của chúng, không sớm thì muộn mà thôi. Về Đại thiện hợp với *Tuệ minh sát*, là trí tuệ hiểu biết rằng mọi sự vật trên thế gian này, dẫu là có sinh mạng hoặc không có sinh mạng, thì cũng chỉ là danh-sắc cấu thành mà thôi. Và danh-sắc này là biến động, sinh diệt liên hồi, chỉ là giả hợp của *Tam tướng (Tilakkhaṇa – Vô thường, Khổ và Vô ngã)*, ...

b, *Nhị nhân thiện nghiệp (Dvihetukakusalakamma):* Khi làm các thiện phước như bố thí, trì giới, tu tiến v.v... bằng thân, khẩu hoặc ý mà tâm của người tạo nghiệp là một trong 4 Đại thiện tâm không hợp trí (Mahākusalañāṇavippayuttacitta), tức là tâm thiện nhưng không kết hợp với *Trí biết về nghiệp quả* hoặc với *Tuệ minh sát* thì loại thiện nghiệp này gọi là *Nhị nhân thiện nghiệp*.

Nghĩa là, trong lúc làm các thiện sự, người tiến hành không quan tâm đến, không suy xét đến *Trí biết về nghiệp quả* cũng như *Tuệ minh sát*, mà chỉ làm vì lợi ích trước mắt hoặc làm vì thói quen hoặc làm theo bổn phận, trách nhiệm hoặc do người khác thúc ép, chỉ dẫn, sai bảo mà làm theo, v.v...

Ở đây, có thể nói được rằng *Tam nhân thiện nghiệp* chỉ phát sinh trong hàng

Phật giáo đồ mà thôi, còn *Nhị nhân thiện nghiệp* phát sinh không chỉ riêng trong các hàng Phật tử mà ngay cả trong các tôn giáo khác, những người ở vùng biên địa, cũng như một số loài súc sinh v.v ...

2, Phân chia thiện nghiệp theo bậc:

Hai hạng thiện nghiệp nêu trên còn được chia theo 2 bậc nữa:

- Ukkaṭṭha – Bậc thượng,
- Omaka – Bậc hạ.

a, *Thiện nghiệp bậc thượng (Ukkaṭṭhakusalakamma):* Khi làm các thiện nghiệp, người thực hiện luôn làm với chủ định mà Pāḷi gọi là *Cetanā – Tác ý*, và *Tác ý* đó thường xuyên sinh khởi suốt quá trình thực hiện. Tác ý này có thể phân thành 3 thời đoạn:

- Tiền tác ý (Pubbacetanā): Tác ý trước khi làm.
- Hiện tác ý (Muñcacetanā): Tác ý trong khi làm.
- Hậu tác ý (Aparacetanā): Tác ý sau khi làm.

Nếu thiện nghiệp nào được thực hiện với tác ý tốt, trong sạch thanh tịnh suốt thời gian, không bị bất thiện xen lẫn vào thì đó chính là ***Thiện nghiệp bậc thượng (Ukkaṭṭhakusala)***.

b, *Thiện nghiệp bậc hạ (Omakakusalakamma):* Khi làm các thiện nghiệp, mà có bất thiện xen lấn vào. Chẳng hạn, có người làm việc thiện như bố thí, trì giới, tu tiến, v.v... Trước khi làm người ấy cũng chẳng quyết tâm, hết lòng để làm hoặc làm vì bị bắt buộc, bị sai bảo hoặc thấy người khác làm thiện rồi mình làm với mục đích tranh đua họ, nếu không thế thì tự làm với mong muốn được lợi ích này nọ; đây là *Tiền tác ý* không thanh tịnh. Rồi khi đã làm xong cũng chẳng phát sinh hân hoan, vui vẻ gì cả mà ngược lại còn xót xa, rầu rĩ vì tiếc tiền của hoặc nghĩ đến sự mệt mỏi, khó khăn, vất vả vì làm thiện phước ấy; như thế gọi là *Hậu tác ý* không thanh tịnh. Do nhân này, thì dẫu thiện sự mà người ấy làm dẫu là Tam nhân thiện nghiệp hay Nhị nhân thiện nghiệp thì vẫn là ***Thiện nghiệp bậc hạ (Omakakusala)***.

Theo sự phân chia ở trên sẽ có tất cả 4 loại thiện nghiệp:

- Tihetukaukkaṭṭhakamma – Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng,
- Tihetukaomakakamma – Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ,
- Dvihetukaukkaṭṭhakamma – Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng,
- Dvihetukaomakakamma – Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ.

Như vậy, sự phân bậc thiện nghiệp sẽ phụ thuộc chủ yếu vào tác ý trước và sau khi làm, đây cũng là công cụ để đánh giá rằng thiện nghiệp đó là bậc thượng hay

bậc hạ. Trong cả 2 loại tác ý này *Hậu tác ý (Aparacetanā)* có vai trò quan trọng hơn cả. Sở dĩ như thế là bởi vì *Hậu tác ý* là tác ý khởi sinh sau khi làm thiện sự ấy, có thể sinh khởi trong thời gian dài và nếu là tác ý thanh tịnh thì càng có năng lực mạnh mẽ. Do vậy, dẫu *Tiền tác ý (Pubbacetanā)* là tác ý không thanh tịnh nhưng *Hậu tác ý* là tác ý thanh tịnh thì thiện sự này được xếp vào *Thiện nghiệp bậc thượng*; còn nếu *Tiền tác ý (Pubbacetanā)* là tác ý thanh tịnh nhưng *Hậu tác ý* lại là tác ý không thanh tịnh thì thiện sự ấy được xếp vào *Thiện nghiệp bậc hạ*, cho nên *Hậu tác ý* có vai trò quan trọng hơn *Tiền tác ý* là vậy.

Lại nữa, *Hậu tác ý* lại còn chia thêm *Hậu hậu tác ý (Aparāparacetanā)*, nghĩa là tác ý sau khi làm xong việc thiện một thời gian không lâu thì gọi là *Hậu tác ý*. Về sau sau nữa, lại nhớ nghĩ đến thiện phước ấy, tác ý lúc này được gọi là *Hậu hậu tác ý*. Ví dụ như nghĩ nhớ đến việc bố thí, trì giới hay tu tiến mà mình làm từ trước rồi, dẫu đã trôi qua nhiều ngày, vài tháng hay vài năm nhưng vẫn phát sinh hoan hỷ phỉ lạc, luôn luôn tịnh tín với thiện sự của mình; như thế gọi là *Hậu hậu tác ý* và được xếp vào *Thiện nghiệp bậc thượng*. Nếu như lúc ấy lại nghĩ đến thiện sự mà mình đã tạo mà tâm không hoan hỷ, xót lòng, tiếc của hoặc sinh tâm tự cao tự đại vì được ca ngợi qua phước thiện ấy thì *Hậu hậu tác ý* này được xếp vào *Thiện nghiệp bậc hạ*.

Tóm lại, cả 4 loại: Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng hoặc bậc hạ, Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng hoặc bậc hạ, khi phân chia thêm cả Hậu hậu tác ý sẽ được 8 loại như sau:

- Tihetukaukkaṭṭhukkaṭṭhakamma – Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng thượng,
- Tihetukaukkaṭṭhomakakamma – Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng hạ,
- Tihetukaomakukkaṭṭhakamma – Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ thượng,
- Tihetukaomakomakakamma – Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ hạ,
- Dvihetukaukkaṭṭhukkaṭṭhakamma – Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng thượng,
- Dvihetukaukkaṭṭhomakakamma – Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng hạ,
- Dvihetukaomakukkaṭṭhakamma – Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ thượng,
- Dvihetukaomakomakakamma – Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ hạ.

c, *Tiêu chuẩn xác định:*

Cả 4 hạng Tam nhân và 4 hạng Nhị nhân trên đây có tiêu chuẩn xác định như sau:

– Hiện tác ý kết hợp với Tam nhân	gọi là	Tam nhân thiện nghiệp,
– Hiện tác ý kết hợp với Nhị nhân	gọi là	Nhị nhân thiện nghiệp,

– Hậu tác ý tốt và Hậu hậu tác ý tốt	gọi là	bậc thượng thượng,
– Hậu tác ý tốt mà Hậu hậu tác ý không tốt	gọi là	bậc thượng hạ,
– Hậu tác ý không tốt còn Hậu hậu tác ý tốt	gọi là	bậc hạ thượng,
– Hậu tác ý không tốt và Hậu hậu tác ý không tốt	gọi là	bậc hạ hạ.

3, Quả của Tam nhân thiện nghiệp và Nhị nhân thiện nghiệp:

a, *Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng:* Cho quả trong các thời như sau:

• *Thời tục sinh:* là Tam nhân tục sinh với một trong 4 *Đại quả tâm hợp trí*, sinh làm người hoặc chư thiên bậc cao trong cõi Dục giới.

• *Thời thường nhật:* được nhận 16 tâm quả dị thục, gồm có 8 Vô nhân thiện quả tâm và 8 Đại quả tâm; nhận các đối tượng tốt như thấy cảnh tốt, nghe âm thanh tốt, v.v...

b, *Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng thượng và bậc thượng hạ:* Cả 2 thiện nghiệp này, khi nói theo *nền tảng pháp (dhammādhiṭṭhāna)* thì cho quả trong Thời tục sinh và Thời thường nhật giống như *Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng* ở câu a,. Tuy nhiên, khi nói theo *nền tảng người (puggalādhiṭṭhāna)* thì *Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng thượng* cho quả vi tế hơn nhiều so với *Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng* còn *Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng hạ* lại cho quả thấp kém hơn *Tam nhân thiện nghiệp bậc thượng*.

c, *Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ và Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng:* Hai thiện nghiệp này cho quả như nhau trong các thời như sau:

• *Thời tục sinh:* là Tam nhân tục sinh với một trong 4 *Đại quả tâm không hợp trí*, sinh làm người hoặc chư thiên bậc trung trong cõi Dục giới.

• *Thời thường nhật:* được nhận 12 tâm quả dị thục, gồm có 8 Vô nhân thiện quả tâm và 4 Đại quả tâm không hợp trí; nhận các đối tượng tốt và trung bình (iṭṭhamajjhattārammaṇa) như thấy cảnh tốt hoặc trung bình, nghe âm thanh tốt hoặc trung bình, v.v...

d, *Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ thượng và bậc hạ hạ, Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng thượng và bậc thượng hạ:* Cả 4 thiện nghiệp này, khi nói theo *nền tảng pháp* thì cho quả trong Thời tục sinh và Thời thường nhật giống như *Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ và Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng* ở câu c,. Tuy nhiên, khi nói theo *nền tảng người* thì sẽ có sự khác nhau; *Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ thượng* và *Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng thượng* cho quả vi tế hơn nhiều so với *Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ hạ* và *Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng hạ* còn *Tam*

nhân thiện nghiệp bậc hạ hạ và *Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng hạ* lại cho quả thấp kém hơn *Tam nhân thiện nghiệp bậc hạ* và *Nhị nhân thiện nghiệp bậc thượng*.

e, *Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ thượng và Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ hạ:* Cả 2 thiện nghiệp này, khi nói theo *nền tảng pháp* thì cho quả trong Thời tục sinh và Thời thường nhật giống như *Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ.* Tuy nhiên, khi nói theo *nền tảng người* thì sẽ có sự khác nhau; *Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ thượng* cho quả vi tế hơn nhiều so với *Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ* còn *Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ hạ* lại cho quả thấp kém hơn *Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ*.

f, *Nhị nhân thiện nghiệp bậc hạ:* Cho quả trong các thời như sau:

• *Thời tục sinh:* là Vô nhân tục sinh với *Thiện quả suy đạc tâm thọ xả*, sinh làm người hoặc chư thiên bậc thấp. Nếu là người thì sinh làm người khuyết tật: câm, điếc, mù, ngọng, thiểu trí, v.v... Nếu là chư thiên thì sinh làm chư thiên bậc thấp, khốn khó, ... trong cõi Tứ đại thiên vương.

• *Thời thường nhật:* được nhận tám tâm quả dị thục là tám Vô nhân thiện quả tâm; nhận các đối tượng bình thường như thấy cảnh trung bình, nghe âm thanh trung bình, v.v...

Diễn giải về cách cho quả của các Dục giới thiện nghiệp trên đây là theo quan điểm của một số vị Giáo thọ sư (như ngài *Anuruddha* chẳng hạn), Pāḷi gọi là ***Samānavāda***.

4, Quả của nghiệp Cần có tác động và Không cần tác động:

Ngoài ra, một số vị Giáo thọ sư khác (như ngài *Mahādatta* chẳng hạn) cho rằng Thiện nghiệp không cần tác động (Asaṅkhārikakusalakamma) sẽ không sinh quả là Thiện nghiệp cần tác động (Sasaṅkhārikakusalakamma) và ngược lại Thiện nghiệp cần tác động (Sasaṅkhārikakusalakamma) sẽ không sinh quả là Thiện nghiệp không cần tác động (Asaṅkhārikakusalakamma). Do vậy, khi tính số lượng tâm dị thục của các Dục giới thiện nghiệp thì theo quan điểm này như sau:

a, *Tam nhân thiện bậc thượng không cần tác động (Tihetukaukkaṭṭhakusala-asaṅkhārikacitta):* Gồm có 2 tâm, cho quả là 12 tâm dị thục:

• 8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta),
• 4 Đại quả tâm không cần tác động (Mahāvipākaasaṅkhārikacitta).

b, *Tam nhân thiện bậc thượng cần tác động (Tihetukaukkaṭṭhakusala-sasaṅkhārikacitta):* Gồm có 2 tâm, cho quả là 12 tâm dị thục:

• 8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta),

• 4 Đại quả tâm cần có tác động (Mahāvipākasasaṅkhārikacitta).

c, *2 tâm Tam nhân thiện bậc hạ không cần tác động (Tihetukaomaka-kusalaasaṅkhārikacitta) và 2 tâm Nhị nhân thiện bậc thượng không cần tác động (Dvihetukaukkaṭṭhakusalaasaṅkhārikacitta)* cho quả là 10 tâm dị thục:

• 8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta),
• 2 Đại quả tâm không hợp trí không cần tác động (Mahāvipākañāṇavippayutta-asaṅkhārikacitta).

d, *2 tâm Tam nhân thiện bậc hạ cần có tác động (Tihetukaomaka-kusalasasaṅkhārikacitta) và 2 tâm Nhị nhân thiện bậc thượng cần có tác động (Dvihetuka-ukkaṭṭhakusalasasaṅkhārikacitta)* cho quả là 10 tâm dị thục:

• 8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta),
• 2 Đại quả tâm không hợp trí cần có tác động (Mahāvipākañāṇavippayutta-sasaṅkhārikacitta).

e, *2 tâm Nhị nhân thiện bậc hạ không cần tác động (Dvihetukaomaka-kusalaasaṅkhārikacitta) và 2 tâm Nhị nhân thiện bậc thượng cần có tác động (Dvihetuka-ukkaṭṭhakusalasasaṅkhārikacitta)* cho quả là 8 tâm dị thục là 8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta).

Quan điểm của các vị này Pāḷi gọi là ***Kecivāda***.

So sánh quả của Dục giới thiện nghiệp theo hai quan điểm:

KĀMAVACARAKUSALAKAMMA – DỤC GIỚI THIỆN NGHIỆP		SỐ LƯỢNG QUẢ THEO SAMĀNAVĀDA	SỐ LƯỢNG QUẢ THEO KECIVĀDA
TIHETUKAUKKAṬṬHA – TAM NHÂN BẬC THƯỢNG	2 Asaṅkhārika – Không cần tác động 2 Sasaṅkhārika – Cần có tác động	16	12
TIHETUKAOMAKA – TAM NHÂN BẬC HẠ VÀ DVIHETUKAUKKAṬṬHA – NHỊ NHÂN BẬC THƯỢNG	2 Asaṅkhārika – Không cần tác động 2 Sasaṅkhārika – Cần có tác động	12	10
DVIHETUKAOMAKA – NHỊ NHÂN BẬC HẠ	2 Asaṅkhārika – Không cần tác động 2 Sasaṅkhārika – Cần có tác động	8	8

Đứng trước những quan điểm này, *Đức trưởng lão Anuruddha* đã nêu lên các kệ thi trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* như sau:

Gāthāsaṅgaha:

6. ASAṄKHĀRAṂ SASAṄKHĀRA– VIPĀKĀNI NA PACCATI
SASAṄKHĀRAMASAṄKHĀRA– VIPĀKĀNĪTI KECANA.

Một số vị nói rằng: 'Thiện nghiệp không cần tác động không cho quả cần có tác động và thiện nghiệp cần có tác động không cho quả không cần tác động'.

7. TESAṂ DVĀDASA PĀKĀNI DASĀṬṬHA CA YATHĀKKAMAṂ
YATHĀVUTTĀNUSĀRENA YATHĀSAMBHAVAMUDDISE.
Theo như các vị này đã nói ở trước, các tâm quả dị thục theo tuần tự hiện khởi là mười hai, mười và tám tâm.

VII. RŪPĀVACARAKUSALAKAMMAVIPĀKA – QUẢ CỦA SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP:

Năm Sắc giới thiện nghiệp (Rūpāvacarakusalakamma) cho quả sinh ra trong 16 cõi Sắc giới được Đức trưởng lão *Anuruddha* nêu trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* như sau:

"Rūpāvacarakusalaṃ pana paṭhamajjhānāṃ parittaṃ bhāvetvā brahmapārisajjesu uppajjati".

"Hành giả tiến tu đệ nhất thiền sắc giới thiện tâm đạt bậc thấp sẽ sinh khởi trong chúng phạm chúng thiên".

"Tadeva majjhimaṃ bhāvetvā brahmapurohitesu".
"Khi tiến tu chính đệ nhất thiền ấy đạt bậc trung sẽ sinh khởi trong chúng phạm phụ thiên".

"Paṇītaṃ bhāvetvā mahābrahmaesu".
"Khi tiến tu đạt bậc cao sẽ sinh khởi trong cõi đại phạm thiên".

"Tathā dutiyajjhānaṃ tatiyajjhānaṃ parittaṃ bhāvetvā parittābhesu".
"Lại nữa, khi tiến tu đệ nhị thiền, đệ tam thiền đạt bậc thấp sẽ sinh khởi trong chúng thiểu quang thiên".

"Majjhimaṃ bhāvetvā appamāṇābhesu".
"Khi tiến tu đạt bậc trung sẽ sinh khởi trong chúng vô lượng quang thiên".

"Paṇītaṃ bhāvetvā ābhassaresu".
"Khi tiến tu đạt bậc cao sẽ sinh khởi trong chúng biến quang thiên".

"Catutthajjhānaṃ parittaṃ bhāvetvā parittasubhesu".
"Khi tiến tu đệ tứ thiền đạt bậc thấp sẽ sinh khởi trong chúng thiểu tịnh thiên".

"Majjhimaṃ bhāvetvā appamāṇasubhesu".
"Khi tiến tu đạt bậc trung sẽ sinh khởi trong chúng vô lượng tịnh thiên".

"Paṇītaṃ bhāvetvā subhakiṇhesu".
"Khi tiến tu đạt bậc cao sẽ sinh khởi trong chúng biến tịnh thiên".

"Pañcamajjhānaṃ bhāvetvā vehapphalesu".
"Khi tiến tu đệ ngũ thiền sẽ sinh khởi trong chúng quảng quả thiên".

"Tadeva saññāvirāgaṃ bhāvetvā asaññasattesu".
"Khi tiến tu chính đệ ngũ thiền ấy hợp với ly ái tưởng sẽ sinh khởi trong chúng vô tưởng thiên".

"Anāgāmino pana suddhāvāsesu uppajjanti".
"Chỉ có các vị thánh bất lai sẽ sinh khởi trong các cõi tịnh cư thiên".

Việc cho quả của các Sắc giới thiện nghiệp đã được trình bày trên đây, trong đó, sự diễn tiến của các bậc thiền theo bậc thấp (paritta), bậc trung (majjhima) và bậc cao (paṇīta) là do:

– Năng lực của pháp Trưởng và
– Năng lực của Nhập định.

1, Năng lực của pháp Trưởng (Adhipati):

Thông thường, hành giả tiến tu và đắc thiền định thì các pháp: Dục (Chanda), Tấn (Viriya), Tâm (Citta), Tuệ (Paññā) phải đạt đến sự lớn mạnh thành pháp *Trưởng (Adhipati)* và tại thời điểm thiền tâm khởi sinh thì phải có một trong 4 pháp *Trưởng* ấy kết hợp vào. Nếu một trong các chi của pháp *Trưởng* là loại thông thường thì thiền đã đắc ấy xếp vào bậc thấp (paritta), có năng lực kém; nếu một trong các chi của pháp *Trưởng* là loại trung bình thì thiền đã đắc ấy thuộc về bậc trung (majjhima), có năng lực trung bình; nếu một trong các chi của pháp *Trưởng* là loại mạnh mẽ thì thiền đã đắc ấy xếp vào bậc cao (paṇīta), có năng lực vững chãi.

Do vậy, hành giả đã đắc thiền, khi tái sinh trong các cõi Sắc giới sẽ sinh vào cảnh giới của thiền mà mình đắc rồi cùng với năng lực của thiền ấy nữa.

2, Năng lực của Nhập định (Samāpatti):

Thông thường, khi đã đắc thiền rồi, về sau thiền giả sẽ nhập định. Nếu thiền giả không thường xuyên nhập định, lâu lâu mới nhập một lần thì thiền định ấy được xếp vào bậc thấp (paritta); nếu có nhập định vừa phải, không nhiều, không ít thì thiền định ấy được xếp vào bậc trung (majjhima); còn nếu thiền giả nhập thiền thường xuyên, trở nên thuần thục thì định ấy được xếp vào bậc cao (paṇīta).

Cả 2 cách thẩm định trên đều áp dụng được cho tất cả các bậc thiền từ Sơ thiền đến Ngũ thiền. Tuy nhiên, khi đã đắc Ngũ thiền rồi, cho dù là năng lực thiền ở bậc nào, là thấp, là trung hay là cao thì cũng cho quả tục sinh vào cõi Quảng quả thiên (Vehapphalābhūmi) và có thọ mạng là 500 đại kiếp như nhau cả. Nhưng chư vị phạm thiên ở cõi này vẫn có sự nhận quả sai biệt nhau về *uy đức (guṇasampatti)* và *thiên sản*

(dibbasampatti). Nghĩa là vị nào đắc Ngũ thiền thuộc về bậc cao thì sẽ có uy đức và thiên sản lớn hơn, nhiều hơn, vi tế hơn, ... các vị đắc Ngũ thiền bậc trung và bậc thấp.

NÓI VỀ CÕI TRỜI VÔ TƯỞNG

Thiền giả (Jhānalābhīpuggala) là phàm nhân (puthujjana), sau khi đã chứng đắc Ngũ thiền, quán sát thấy những hạn chế của các danh pháp, chỉ chứa đựng toàn khổ đau như: buồn rầu, đau khổ, bất an, phiền muộn, mê muội,... cả thảy đều nương vào sự nhớ tưởng, sự cảm nhận. Rồi thiền giả quán xét thấy lỗi của sự nhớ tưởng, sự cảm nhận ấy giống như vết thương, như ghẻ lở hoặc như căn bệnh nan y; cho nên thiền giả mong cầu kiếp sống mới không có sự hiện hữu các danh pháp.

Phương cách tiến tu để rời xa các danh pháp thì cần phải chú mục vào đối tượng là *Biến xứ gió (Vāyokasiṇa)*, một số vị Giáo thọ sư lại cho rằng *Biến xứ hư không (Ākāsakasiṇa)* cũng đưa đến thành tựu này. Khi Ngũ thiền đã sinh khởi với thiền giả thì Đệ ngũ thiền thiện tâm ấy sẽ đồng sinh với *tu tiến ly ái tưởng (saññāvirāgabhāvanā)*, đến khi thân hoại mạng chung, thiền giả sẽ tục sinh vào cõi trời Vô tưởng (Asaññasatta-bhūmi) chỉ với các khối sắc pháp, tức là ***Mạng căn chín sắc khối (Jīvitanavakakalāpa)*** mà thôi. Còn trong Thời thường nhật thì chính các sắc khối này sẽ duy trì mạng sống trong suốt 500 đại kiếp, đến Thời tử tận thì cũng chính các Sắc mạng căn này làm phận sự chết vậy. Về phần sắc thân của các vị phạm thiên Vô tưởng này có tư thế, oai nghi lại không giống nhau. Nghĩa là, khi các vị chết đi trong oai nghi nào thì tục sinh vào cõi Vô tưởng sẽ ở trong oai nghi đó. Chẳng hạn một vị chết trong tư thế ngồi sẽ sinh ra trong cõi Vô tưởng ở tư thế ngồi, cũng vậy nếu chết theo tư thế nằm thì cũng sinh ra ở tư thế nằm,...

NÓI VỀ CÕI TỊNH CƯ THIÊN

Theo Pāḷi ở trên: ***"Anāgāmino pana suddhāvāsesu uppajjanti"***, dịch là: "Chỉ có các vị thánh bất lai sẽ sinh khởi trong các cõi tịnh cư thiên".

(1). *Tiêu chuẩn tục sinh vào cõi Tịnh cư thiên:*

Khi suy xét về câu Pāḷi này, chúng ta thường hiểu rằng những vị đã đắc quả Thánh Bất Lai thì mới tục sinh vào các cõi *Tịnh cư thiên (Suddhāvāsa)*. Nghĩa là các ngài dẫu có chứng thiền định ở bậc nào hoặc không chứng thiền định thì khi mạng chung đều tục sinh vào các cõi Tịnh cư thiên như nhau cả. Tuy nhiên, khi xét lại Pāḷi nói về việc cho quả của Sắc giới thiện nghiệp theo tuần tự bậc thiền và cảnh giới như

đã nêu thì thấy rằng cảnh giới (cõi Tứ thiền) là nơi chốn trổ quả của Đệ ngũ thiền thiện tâm lại có cơ sở không đồng nhau và được chia làm 3 hạng:

i, Vị nào chứng Ngũ thiền dạng thông thường sẽ tục sinh vào cõi Quảng quả thiên (Vehapphalābhūmi) và cũng không hạn chế hạng người, tức là phàm nhân (Puthujjana) cũng được mà 3 bậc thánh Hữu học (Sekkhāpuggala) cũng được.

ii, Vị nào chứng Ngũ thiền đồng sinh với *tu tiến ly ái tưởng (saññāvirāga-bhāvanā)*, sẽ tục sinh vào cõi Vô tưởng thiên (Asaññasattabhūmi) và vị ấy phải là chúng sinh bình thường, không phải Thánh nhân. Bởi vì, các vị Thánh nhân sẽ không bao giờ tiến tu thiền kết hợp với ly ái tưởng, lý do là các ngài đã thấy được sự thật là Tứ Thánh đế.

iii, Vị nào chứng Ngũ thiền rồi tục sinh vào năm cảnh giới Tứ thiền còn lại, tức là cõi Ngũ tịnh cư thiên phải là các bậc thánh Bất Lai, như Pāḷi mà *Đức trưởng lão Anuruddha* đã nêu: ***"Anāgāmino pana suddhāvāsesu uppajjanti"***, khi trình bày cho thật đầy đủ thì cần viết lại là: ***"Anāgāmino pana pañcamajjhānaṃ bhāvetvā suddhāvāsesu uppajjanti"***, dịch là: "Chỉ có các vị thánh bất lai khi tiến tu đệ ngũ thiền khởi sinh rồi, sẽ sinh ra trong các cõi tịnh cư thiên".

Do vậy, tiêu chuẩn của các vị sẽ tục sinh vào năm cõi Tịnh cư thiên phải là:

- Bậc Thánh Bất Lai,
- Thành tựu Đệ ngũ thiền,
- Có một trong năm căn (Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ) vượt trội đặc biệt.

Vị nào có đầy đủ 3 tiêu chuẩn trên đây sẽ sinh ra tại một trong năm cõi Tịnh cư thiên. Nếu vị Thánh Bất Lai đã đắc Ngũ thiền, nhưng các căn (indriya) vẫn là hạng bình thường, không vượt trội đặc biệt thì vị Thánh Bất Lai này chỉ tục sinh trong cõi Quảng quả thiên mà thôi, không sinh ra trong cõi Tịnh cư thiên được.

(2). *Bốn tính chất của cõi Tịnh cư thiên:*

i, Vị nào đã tục sinh vào cõi *Tịnh cư thiên* rồi sẽ không đi tái sinh vào một cõi Sắc giới nào khác hoặc Vô sắc giới nào khác.

ii, Vị ấy sẽ không sinh tiếp vào cõi Tịnh cư thiên mà mình đã sinh ra rồi.

iii, Khi tận mạng, rời khỏi cõi Tịnh cư thiên mà mình đã sinh ra rồi, vị ấy sẽ không sinh ra trong cõi thấp hơn mà phải sinh ra ở cõi cao hơn.

iv, Vị ấy phải đắc A-ra-hán quả ngay trong cõi Tịnh cư thiên.

Đối với cõi Sắc cứu cánh thiên (Akaniṭṭhabhūmi) thì còn có một tính chất đặc

biệt nữa, đó là bậc Thánh Bất Lai phải thành tựu quả Thánh A-ra-hán ngay chính trong cõi này.

Lại nữa, như đã nói việc tục sinh trong năm cõi Tịnh cư thiên cần có các căn (indriya) vượt trội đặc biệt mới sinh vào các cảnh giới cụ thể như sau:

– Tín căn vượt trội đặc biệt sẽ tục sinh vào cảnh giới Vô phiền thiên (Avihā).
– Tấn căn vượt trội đặc biệt sẽ tục sinh vào cảnh giới Vô nhiệt thiên (Atappā).
– Niệm căn vượt trội đặc biệt sẽ tục sinh vào cảnh giới Thiện kiến thiên (Sudassā).
– Định căn vượt trội đặc biệt sẽ tục sinh vào cảnh giới Thiện hiện thiên (Sudassī).
– Tuệ căn vượt trội đặc biệt sẽ tục sinh vào cảnh giới Sắc cứu cánh thiên (Akaniṭṭhā).

NÓI VỀ BẬC THÁNH BẤT LAI

* Vị nào đã đắc quả Thánh Bất Lai rồi, khi thân hoại mạng chung sẽ tục sinh thành phạm thiên trong cõi Sắc giới. Ngay cả vị Thánh ấy là *Bất Lai thuần quán (Anāgāmi-sukkhavipassaka)*, chỉ tiến tu minh sát tuệ, trước đấy không tu các loại thiền định thì khi cận tử, thiền tâm vẫn sinh khởi do năng lực của thiền định. Thông thường thiền định sẽ sinh khởi phải dựa vào năng lực của *định (samādhi)* và pháp đối nghịch chính *Tham dục triền cái (Kāmachandanivāraṇa)*.

* Vị Thánh Bất Lai là bậc đã đoạn tận tham ái (kāmarāga) cho nên không còn Tham dục triền cái là pháp đối nghịch của thiền định. Do vậy, định lực của các ngài có sức mạnh vượt trội đặc biệt, có khả năng làm cho thiền định sinh khởi tức thời được.

* Lại nữa, vị Thánh đã rời xa Tham ái, có tâm luôn chán ngán các cảnh giới và đối tượng liên đới tham ái, tâm luôn hướng đến các cảnh giới ly khai ngũ dục. Cho nên vị Thánh Bất Lai khi chết đi, cho dù có đột tử thì tại thời đoạn cận tử, trước lúc Tử tâm (Cuticitta) sinh thì thiền định đã sinh khởi rồi, và sau khi xuất thiền, Tử tâm mới khởi sinh, cũng tức là vị ấy tận mạng. Khi đó, Sắc giới thiện nghiệp chính là Thiền thiện tâm sẽ cho quả tục sinh trong các cảnh giới của phạm thiên, song sinh ra ở cõi nào thì tùy thuộc vào bậc thiền định đã sinh khởi. Nếu là: Đệ nhất thiền thiện tâm sẽ sinh khởi trong cõi Sơ thiền, Đệ nhị và Đệ tam thiền thiện tâm sẽ sinh khởi trong cõi Nhị thiền, v.v... Thiền định sinh khởi với bậc Thánh Bất Lai thuần quán được gọi là *Đắc thiền nhờ Đạo (Maggasiddhijhāna)*, nghĩa là thiền định được thành tựu do tiến tu Bất Lai Đạo.

VIỆC CHO QUẢ CỦA THIỆN THẮNG TRÍ TÂM

Thiện thắng trí tâm (Abhiññākusalacitta) là tâm của những thiền giả đắc thần thông, tâm này không thể cho quả tục sinh được, vì các lý do sau:

(1). Thiện thắng trí tâm sinh khởi sau khi đắc Ngũ thiền nên có vai trò là quả của Ngũ thiền.

(2). Thiện thắng trí tâm là loại quả thành tựu rõ ràng, nghĩa là làm cho thành tựu, có kết quả là các thần thông, chẳng hạn như Thiên nhãn thông, v.v... Các thần thông này là quả của Thiện thắng trí tâm, được xem như quả trổ trong hiện tại, không phải là loại quả sẽ sinh khởi trong kiếp tới. Cho nên việc cho quả tục sinh của Thiện thắng trí tâm là không có. Trong bộ *Nāmarūpaparicchedapakaraṇa*, Đức Anuruddha đã viết:

> ***"Samānāsevane laddhe Vijjamāne mahabbale***
> ***Aladdhā tādisaṃ hetuṃ Abhiññā na vipaccati".***
> "Đại hành thiện tâm có năng lực lớn do luôn nhận được *thường tác duyên* nên cho quả tục sinh; còn thắng trí thiện tâm không cho quả tục sinh vì không nhận được *nhân* như trên".

NỮ NHÂN ĐẮC THIỀN ĐỊNH TỤC SINH VỀ ĐÂU

Người nữ đã đắc *Bát định (Samāpatti 8)* hoặc *Cửu định (Samāpatti 9)*, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tục sinh vào các cõi phạm thiên thì cũng chỉ làm thuộc hạ, tùy tùng mà thôi, không thể làm phạm thiên chủ, đứng đầu cảnh giới ấy được. Như trong bộ *Sammohavinodanīaṭṭhakathā* đã trình bày:

"Itthiyopi pana ariyā vā anariyā vā api aṭṭhasamāpattilābhiniyo brahmapārisajjesuyeva nibbattanti".

"Các vị nữ nhân, dẫu là thánh hay phàm, đã chứng đắc bát định chắc chắn sinh làm phạm thiên hạng tùy tùng mà thôi".

"Yaṃ itthī sakkaṭṭaṃ kareyya mārattaṃ kareyya brahmattaṃ kareyya, netaṃ ṭhānaṃ vijati, brahmattan'ti mahābrahmattaṃ adhippetaṃ".

"Nữ nhân trở thành thiên chủ đế thích, trở thành ma vương, trở thành phạm thiên chủ do một tác nhân nào đó thì tác nhân đó là không có, từ 'brahmattaṃ' này mang nghĩa phạm thiên chủ".

Sở dĩ hàng nữ nhân không thể làm phạm thiên chủ, đứng đầu các cõi trời Sắc giới cũng như làm ma vương hay thiên chủ được là vì cả 4 pháp Trưởng (Adhipati) sinh khởi nơi người nữ có năng lực không mạnh mẽ giống như sinh khởi nơi người

nam. Do vậy thiền định đã đắc dù ở tầng thiền nào nơi người nữ cũng chỉ là bậc thấp (paritta) hoặc bậc trung (majjhima) thôi mà không là bậc cao (paṇīta) được; cho nên họ không thể sinh ra thành phạm thiên chủ được, cho dù là ở cảnh giới nào.

TỤC SINH CỦA THIỀN GIẢ THEO NĂNG LỰC CỦA THAM ÁI VÀ CHÍ NGUYỆN

Như Pāḷi đã nêu trên: ***"Rūpāvacarakusalaṃ pana paṭhamajjhānāṃ parittaṃ bhāvetvā brahmapārisajjesu uppajjati"***, dịch là: "Hành giả tiến tu đệ nhất thiền sắc giới thiện tâm đạt bậc thấp sẽ sinh khởi trong chúng phạm chúng thiên", v.v... là sự trình bày quả thông thường của các bậc thiền ấy. Tuy nhiên, nếu thiền giả có Tham ái (Nikkanti-taṇhā) hoặc Chí nguyện (Cetopaṇidhi) thì việc tục sinh trong các cảnh giới sẽ là điều không chắc chắn mà còn phụ thuộc vào 2 yếu tố này nữa.

(1). *Nikkantitaṇhā – Tham ái:* Sự dính mắc nơi cảnh giới mà mình đã từng sinh vào nhiều đời nhiều kiếp.

(2). *Cetopaṇidhi – Chí nguyện:* Tâm có ước nguyện sẽ sinh vào cõi đó do năng lực của Dục tâm sở (Chandacetasika).

* Chẳng hạn như một vị thiền giả là phàm nhân, khi gần chết khởi sinh *Tham ái* nơi cảnh giới mà mình đã quen thuộc trong sáu tầng trời Dục giới; lúc bấy giờ thiền định mà vị ấy đã đắc sẽ suy thoái dần, nên khi tận mạng vị ấy sẽ tục sinh làm chư thiên trong cõi trời mà mình muốn sinh vào mà không tục sinh vào cõi phạm thiên phù hợp với thiền định đã đắc của mình.

* Nhân loại hoặc chư thiên đã chứng các Thánh quả Nhập Lưu và Nhất Lai, khi đã đắc thiền định thì *Tham ái* hoặc *Chí nguyện* nơi các Dục giới lạc cảnh (Kāma-sugatibhūmi) là không có, bởi vì năng lực thiền định của các ngài vững chắc hơn hạng phàm phu rất nhiều. Do thiền định không bị suy thoái nên khi tử tận, các ngài sẽ tục sinh vào cảnh giới tương ưng với thiền chứng của mình trong cõi phạm thiên, trừ cõi Vô tưởng thiên và cõi Tịnh cư thiên. Khi đã sinh làm phạm thiên, dẫu các ngài chưa chứng đắc Thánh Bất Lai nhưng vẫn không tái sinh trở lại cõi Dục giới lạc cảnh nữa, cho nên 2 hạng Thánh nhân này được gọi là Thiền Bất Lai (Anāgāmijhāna).

* Phàm nhân hoặc các vị Thánh Nhập Lưu, Nhất lai là nhân loại hoặc chư thiên đã chứng đắc *Bát định (Samāpatti 8)* hoặc *Cửu định (Samāpatti 9)*, nếu có *Tham ái* hoặc *Chí nguyện* nơi một cảnh giới nào đó trong các cõi phạm thiên, trừ cõi Vô tưởng thiên và cõi Tịnh cư thiên, khi tử tận sẽ vào cõi phạm thiên ấy đúng như mình mong muốn.

* Chư thiên hoặc nhân loại đã chứng Thánh quả Bất Lai, đắc luôn cả *Bát định* hoặc *Cửu định*, nếu có Chí nguyện nơi một cảnh giới nào đó trong các cõi phạm thiên, trừ cõi Vô tưởng thiên, khi thân hoại mạng chung sẽ tục sinh vào cảnh giới đó theo tâm nguyện. Chẳng hạn vị ấy có nguyện vọng tái sinh trong cõi Sơ thiền hoặc cõi Tịnh cư hay là trong cõi Vô sắc giới đều được như ý nguyện của mình.

VIỆC TRỔ QUẢ CỦA THIỆN NHỊ THIỀN VÀ THIỆN TAM THIỀN

Nơi trổ quả của Đệ nhị thiền thiện tâm và Đệ tam thiền thiện tâm là cùng một cảnh giới, đó là cõi Nhị thiền (Dutiyajjhānabhūmi). Cả 2 bậc thiền này đều có năng lực và giá trị như nhau, chỉ khác nhau ở chi thiền. Cụ thể là Đệ nhị thiền loại trừ thiền chi Tầm (Vitakka) còn Đệ tam thiền loại trừ thiền chi Tứ (Vicāra). Sự khác nhau này là sự khác nhau ở cá nhân thiền giả, chứ không khác nhau ở năng lực và giá trị của thiền. Điều này có nghĩa là:

– Nếu thiền giả là *Người có tuệ yếu (Mandapuggala)* thì việc sinh khởi của thiền và việc loại trừ chi thiền sẽ tách thành 2 bậc thiền. Đó là: thiền sinh khởi lần thứ hai gọi là Đệ nhị thiền, loại trừ được thiền chi Tầm và lần sinh khởi thứ ba gọi là Đệ tam thiền, loại trừ được thiền chi Tứ.

– Nếu thiền giả là *Người có tuệ mạnh (Tikkhapuggala)* thì việc sinh khởi của thiền và việc loại trừ chi thiền sẽ không có sự tách thành 2 bậc, thiền sinh khởi lần thứ hai được gọi là Đệ nhị thiền, 2 thiền chi Tầm và Tứ bị loại trừ cùng lúc với nhau. Thiền sinh khởi lần thứ ba có phận sự loại trừ thiền chi Phỉ (Pīti), gọi là Đệ tam thiền. Thiền sinh khởi lần thứ tư có phận sự loại trừ thiền chi Lạc (Sukha), gọi là Đệ tứ thiền. Như thế là chấm dứt Thiền sắc giới, được gọi là *Thiền bốn bậc (Catukkanaya)*.

VIII. ARŪPĀVACARAKUSALAKAMMAVIPĀKA – QUẢ CỦA VÔ SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP:

Vô sắc giới thiện nghiệp (Arūpāvacarakusalakamma) cho quả sinh ra trong 4 cõi trời Vô sắc giới, như trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* đã nêu:

"Arūpāvacarakusalañca yathākkamaṃ bhāvetvā arūpesu uppajjanti".
"Khi tiến tu thiền vô sắc giới, sẽ sinh ra trong các cảnh giới vô sắc theo tuần tự".

Nghĩa là cả 4 Vô sắc giới thiện nghiệp sẽ trổ quả trong cõi Vô sắc giới theo thứ tự như sau:

– *Không vô biên xứ thiện nghiệp (Ākāsānañcāyatanakusalakamma)* trổ quả là *Không vô biên xứ quả (Ākāsānañcāyatanavipāka)*, tục sinh trong cảnh giới *Không vô biên*

xứ (Ākāsānañcāyatanabhūmi).

– *Thức vô biên xứ thiện nghiệp (Viññāṇañcāyatanakusalakamma)* trổ quả là *Thức vô biên xứ quả (Viññāṇañcāyatanavipāka)*, tục sinh trong cảnh giới *Thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatanabhūmi)*.

– *Vô sở hữu xứ thiện nghiệp (Ākiñcaññāyatanakusalakamma)* trổ quả là *Vô sở hữu xứ quả (Ākiñcaññāyatanavipāka)*, tục sinh trong cảnh giới *Vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatanabhūmi)*.

– *Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện nghiệp (Nevasaññānāsaññāyatanakusalakamma)* trổ quả là *Phi tưởng phi phi tưởng xứ quả (Nevasaññānāsaññāyatanavipāka)*, tục sinh trong cảnh giới *Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi)*.

Nền tảng việc trổ quả của các Đại hành thiện nghiệp (Mahaggatakusalakamma) được nói đến trong *Abhidhammatthasaṅgaha* qua kệ thi:

Gāthāsaṅgaha:

8. ITTHAṂ MAHAGGATAṂ PUÑÑAṂ YATHĀBHŪMIVAVATTHITAṂ
JANETI SADISAṂ PĀKAṂ PAṬISANDHIPPAVATTIYAṂ.
Như vậy đại hành thiện nghiệp cho quả sinh khởi tương ưng với thiện nghiệp của mình, theo cảnh giới đã được phân định trong thời tục sinh và thời thường nhật.

Giải thích:

* ***Sắc giới thiện nghiệp*** cho quả trong *Thời tục sinh* nhằm tiếp nối kiếp sống, thành vị phạm thiên trong 16 cõi Sắc giới, tùy theo bậc thiền Sắc giới mà mình đã chứng đắc được. Còn trong *Thời thường nhật*, quả trổ chính là các Sắc giới quả tâm (Rūpāvacaravipākacitta), sinh khởi để làm *phận sự Hộ kiếp (Bhavaṅgakicca)* và tận cùng kiếp sống đó là làm *phận sự Tử (Cuti)*.

* ***Vô sắc giới thiện nghiệp*** cho quả trong *Thời tục sinh* cũng như trong *Thời thường nhật*, quả trổ chính là các Vô sắc giới quả tâm (Arūpāvacaravipākacitta), sinh khởi để làm *phận sự Tục sinh (Paṭisandhikicca), phận sự Hộ kiếp (Bhavaṅgakicca)* và làm *phận sự Tử (Cuti)*.

MARAṆACATUKA – BỐN SỰ CHẾT

Từ Pāḷi *Maraṇa* dịch là: *sự chết, cái chết, tử,...* được phân thành ba dạng:

i, *Khaṇikamaraṇa – Sát-na tử:* nói đến sự diệt của danh-sắc theo trạng thái của sinh (upāda), trụ (ṭhiti) và diệt (bhaṅga), trong đó sát-na diệt (bhaṅgakkhaṇa) gọi là *sát-na tử (khaṇikamaraṇa)*.

ii, *Sammuttimaraṇa – Giả định tử:* là sự chết của người, vật, chúng sinh,... theo ngôn ngữ thế gian thường gọi khi họ không còn tiếp tục sống trên trần thế.

iii, *Samucchedamaraṇa – Tuyệt đối tử:* là sự chết của bậc Thánh A-ra-hán, tức là cái chết tuyệt đối, đoạn tận hoàn toàn, không còn tái sinh trở lại nữa, đó là Niết-bàn *(Parinibbāna)*.

I. MARAṆUPPATTI – NGUYÊN NHÂN SỰ CHẾT:

Đức trưởng lão *Anuruddha* đã nêu ra bốn nguyên nhân đưa đến cái chết ở trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha:*

"Āyukkhayena kammakkhayena ubhayakkhayena upacchedakakammunā ceti catudhā maraṇuppatti nāma".

"Gọi là nguyên nhân khởi sinh cái chết gồm có bốn loại: do hết tuổi thọ, do hết nghiệp, do cả hai và chết do sát nghiệp".

1, Āyukkhayamaraṇa – Thọ diệt tử:

Pāḷi chiết tự: ***Āyukkhayamaraṇa = āyu + khaya + maraṇa.***

- āyu: tuổi thọ
- khaya: tận, hết, diệt
- maraṇa: tử, cái chết, sự chết.

Kết hợp lại, từ *Āyukkhayamaraṇa* có nghĩa là cái chết do hết tuổi thọ.

Pāḷi định nghĩa như sau:

**** Āyuno khayaṃ = āyukkhayaṃ.***
Sự hết tuổi thọ gọi là *āyukkhaya*.

**** Āyukkhayena maranaṃ = āyukkhayamaraṇaṃ.***
Cái chết vì hết tuổi thọ gọi là *āyukkhayamaraṇaṃ,* dịch là *thọ diệt tử*.

Gọi là cái chết vì hết tuổi thọ, nghĩa là lúc già đi, lão suy rồi sẽ chết bởi vì thân thể đã tồn tại qua một thời gian vừa phải rồi, không thể trụ thêm được nữa, sẽ suy thoái dần dần và tận cùng là cái chết. Tuổi thọ ở đây chính là quy định giới hạn của sự tồn tại của *Sắc mạng căn (Jīvitarūpa)* nếu nói trực tiếp; còn nói gián tiếp là thọ mạng, là sự trụ thế của một chúng sinh. Chư thiên, phạm thiên, loài người, v.v... đều có thọ mạng riêng của mình tùy theo cảnh giới mà họ đang sống.

Đối với loài người trong cõi Nam thiệm bộ châu (Jampūdīpa) này, tuổi thọ không quy định rõ ràng, không chắc chắn. Vào thời Đức Phật Gotama tại thế, tuổi thọ loài người là 100 tuổi, sau 100 năm thì giảm đi 1 tuổi, rồi như thế mà giảm tiếp, cho đến khi tuổi thọ loài người còn 10 tuổi thì bắt đầu lại tăng lên, cứ 100 năm tăng 1 tuổi cho đến lúc tuổi thọ loài người là 1 a-tăng-kỳ (asaṅkheyya) năm. Sau đó tuổi thọ con người lại giảm xuống, cứ 100 năm lại giảm 1 tuổi, cứ thế cho đến khi tuổi thọ con người là 10 tuổi thì lại tăng lên. Hiện thời tuổi thọ con người là 74 tuổi, đến tuổi này thì con người sẽ phải chết, tuy nhiên có người nhiều hơn một tí, có người lại ít đi, nhưng rồi cũng phải chết. Vào thời Đức Phật tại thế, cũng có những vị có tuổi thọ lên đến 120 tuổi như ngài Ānanda, bà Visākhā, ngài Mahākassapa hoặc như ngài Bākula thọ đến 160 tuổi, nhưng không ai có thể sống gấp đôi thọ mạng của mình cả.

Ngoài ra, sự chết của các phàm nhân và các bậc Thánh hữu học (Sekkha-puggala) gọi là chết vì hết tuổi thọ.

2, Kammakkhayamaraṇa – Nghiệp diệt tử:

Pāḷi định nghĩa như sau:

**** Kammassa khayo = kammakkhayo.***
Sự hết nghiệp gọi là *kammakkhaya*.

**** Kammakkhayena maranaṃ = kammakkhayamaraṇaṃ.***
Cái chết vì hết nghiệp gọi là *kammakkhayamaraṇaṃ,* dịch là *nghiệp diệt tử*.

Nghiệp ở đây chính là Sanh nghiệp (Janakakamma), có phận sự cho quả tục sinh vào kiếp sống mới và Trì nghiệp (Upatthambhakakamma), có phận sự trợ lực, giúp cho danh-sắc được sinh ra do Sanh nghiệp ấy duy trì đến hết kiếp sống. Việc tận diệt của hai loại nghiệp trên đây gọi là *nghiệp diệt (kammakkhaya)*. Do vậy, có người sinh ra, do có năng lực của hai loại nghiệp này mà sống chỉ được 1 tháng, 5 tháng, có khi là 1 năm, 5 năm, 10 năm, ... sống không đủ tuổi thọ của mình, là lý do khiến người

ấy phải chết khi chỉ mới sống được ngần ấy thì được gọi là cái chết do hết nghiệp. Giống như cây đèn hết dầu, dẫu cho tim đang còn thì ngọn lửa của nó vẫn phải tắt đi. Cũng vậy, sự chết của chư thiên hoặc phạm thiên mà thường gọi là chết vì hết phước (puññakkhayamaraṇa) chính là cái chết do tận nghiệp này vậy.

Lại nữa, bậc Thánh A-ra-hán nhập Niết-bàn chính là sự chết do hết nghiệp này, bởi vì các ngài thật sự hết nghiệp một cách tuyệt đối; không giống như sự hết nghiệp như đã nêu ở trên, đó chỉ là sự hết nghiệp trong một kiếp sống ấy mà thôi, chưa phải hết nghiệp vĩnh viễn.

3, Ubhayakkhayamaraṇa – Lưỡng diệt tử:

Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Ubhayesaṃ khayo = ubhayakkhayo.***
Sự diệt cả hai: tuổi thọ và nghiệp gọi là *ubhayakkhaya*.

* ***Ubhayakkhayena maranaṃ = ubhayakkhayamaraṇaṃ.***
Cái chết vì hết cả hai gọi là *ubhayakkhayamaraṇaṃ,* dịch là *lưỡng diệt tử*.

Cái chết loại này nói đến người chết có mạng sống đến hết tuổi thọ và năng lực của các nghiệp thiện cũng như nghiệp bất thiện vừa tận diệt cùng lúc với nhau. Sự kiện này so sánh như cây đèn vừa hết tim, vừa hết dầu cùng lúc, nên ngọn lửa cũng bị tắt đi. Chẳng hạn như một người trên trái đất sinh ra trong thế kỷ này có quy định tuổi thọ là 74 năm và Sanh nghiệp của người đó có năng lực đến 74 năm, khi người đó sống đến 74 tuổi thì chết đi, có thể nói rằng cái chết của người đó là thuộc loại *Lưỡng diệt tử*.

Ngay cả các chúng sinh trong bốn cảnh khổ được sinh ra do năng lực của Sanh nghiệp bất thiện (Akusalajanakakamma) cũng có dạng như vậy. Ví dụ, loài chó có tuổi thọ chừng 10 đến 12 năm, và một con chó sinh ra do năng lực của Sanh nghiệp bất thiện rồi sống được từ 10 đến 12 năm; khi nó chết đi thì gọi là cái chết do tận diệt cả hai là tuổi thọ và nghiệp, tức là loại *Lưỡng diệt tử* như đã nêu.

4, Upacchedakamaraṇa – Sát nghiệp tử:

Pāḷi định nghĩa như sau:

* ***Upacchindatī'ti = upacchedakaṃ.***
Nghiệp nào vào cắt đứt mạng sống, nghiệp đó gọi là *upacchedaka (kamma)*.

* ***Upacchedakakammunā maranaṃ = upacchedakamaraṇaṃ.***
Cái chết vì nghiệp vào cắt đứt mạng sống gọi là *upacchedakamaraṇa,* dịch là *sát nghiệp tử*.

Ở đây, *Sát nghiệp tử (Upacchedakamaraṇa)* chính là cái chết do một nghiệp khác nhảy vào đoạt mạng, là cái chết do một nạn tai nào đó khi mà người ấy chưa hết nghiệp, chưa hết tuổi thọ.

Mạng sống bị cắt đứt được nói đến chính là quả dị thục (vipāka) và nghiệp khởi sắc (kammajarūpa) đã được sinh khởi từ Sanh nghiệp (Janakakamma). Còn nghiệp vào cắt đứt chính là 12 Bất thiện nghiệp, 8 Đại thiện nghiệp và A-ra-hán đạo nghiệp (Arahattamaggakamma).

Chúng sinh sống chưa hết tuổi thọ của mình và năng lực của Sanh nghiệp vẫn đang còn, nhưng do mãnh lực của Bất thiện nghiệp hoặc của Thiện nghiệp đã tạo trong kiếp trước hoặc kiếp này nhảy vào cắt đứt, khiến cho chúng sinh ấy chết đi. Lúc chưa đến thời điểm phải chết nhưng vì sự đói khát, bị hỏa hoạn, bị bỏ thuốc độc, bị xử tử hình, bị giết bởi làn tên mũi đạn nơi sa trường, chí đến do bệnh tật mà phải chết, v.v... Tất cả các dạng tử tận này đều gọi là *Sát nghiệp tử*. Điều này được so sánh như cây đèn dầu đang thắp sáng vẫn còn đủ tim, đủ dầu nhưng do một ngọn gió mạnh ùa tới hoặc bị ai đó thổi vào làm cho ngọn lửa bị tắt đi.

* Trong bốn loại cái chết trên đây, ba loại đầu tiên là Thọ diệt tử, Nghiệp diệt tử và Lưỡng diệt tử được gọi là *Chết đúng thời (Kālamaraṇa)*, tức là đến thời điểm rồi thì phải chết. Còn loại thứ tư là Sát nghiệp tử gọi là *Chết phi thời (Akālamaraṇa)*, nghĩa là chưa đến thời điểm chết mà phải chết.

Cái *Chết phi thời* dẫu là vì nguyên nhân gì đi nữa thì cũng không tránh khỏi việc nghiệp quá khứ can dự vào. Nghĩa là do một nhân nào đó trong quá khứ trợ lực mà nhân hiện tại là pháp sắp xếp để sự việc xảy ra. Như Đức Thế Tôn đã dạy trong *Tương Ưng Bộ Kinh (Samyuttanikāya)*:

"Idha mahārāja yo pubbe pare jighacchāya māreti, so bahūni vassasata-sahassāni jighacchāya paripīḷito chāto ... pe ... jighacchāyeva marati daharopi majjhimopi mahallakopi".

"Này đại vương, trên thế gian này, kẻ nào từng khiến cho người khác chết vì bị bỏ đói, kẻ ấy dù đang trẻ tuổi, đang trung niên hay lão niên đều bị hành hạ do bị bỏ đói và sẽ chết cũng do bị bỏ đói như thế suốt hơn trăm nghìn năm".

Kẻ nào từng làm cho người khác chết vì thiếu ăn, khát uống, vì bị bỏ thuốc độc, phóng hỏa, sặc nước hoặc bằng các loại vũ khí v.v... kẻ ấy sẽ bị chết bởi thiếu ăn, khát uống, ... như từng gây ra cho người khác. Rõ ràng cái Chết phi thời là không thể tránh khỏi nghiệp quá khứ mà tự thân đã tạo, do vậy cái chết như thế được gọi là *Sát nghiệp tử.* Ngoài những cách chết như đã nêu trên, còn có những dạng chết do

bệnh hoạn khác như trúng phong, bệnh do mật đàm, bệnh do thời tiết, v.v... bởi vì tự mình làm sai quy cách y tế, không chăm lo sức khỏe thường xuyên hoặc do nỗ lực của cá nhân hay của người khác.

Chúng sinh có sức khỏe tốt, thọ mạng lâu dài mà chỉ dựa vào nghiệp quá khứ không thôi thì chưa đủ. Họ cần phải bảo trì cơ thể, giữ gìn sức khỏe bằng cách ăn uống vật thực thích hợp, dùng thuốc chữa bệnh và bồi dưỡng đúng cách, đúng thời, thường xuyên luyện tập, chăm lo tập thể dục hoặc chơi thể thao, có thế mới có một thân thể tráng kiện, mạnh khỏe, sống lâu cho đến hết quy định tuổi thọ. Do vậy, cái chết của người chưa hết tuổi thọ do thiếu sự chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, không thường xuyên thay đổi các tư thế: đi, đứng, ngồi, nằm mà lại thả nổi cho tùy thích cá nhân, để cho cấu uế, phiền não nội tâm sai sử và điều động. Đó là sức mạnh của tham, của sân, của tà kiến, do sự không hiểu biết hay nghĩ suy không đến, không đúng mực, khiến cho đa phần chúng sinh phải chết đi bởi nỗ lực cá nhân hay của người khác. Chẳng hạn như thắt cổ tự tử, tự sát bằng súng đạn, bằng nhảy sông, nhảy giếng, uống thuốc độc, thuốc ngủ quá liều, hoặc bị kẻ thù giết chết, bị thú dữ làm hại đến chết, hoặc bị hung thần, chư thiên trừng phạt mà chết, v.v...

Tất cả các trường hợp trên đây đều là cái *Chết phi thời* và được xếp vào *Sát nghiệp tử*.

II. MARAṆĀSANNAVĪTHI – LỘ TRÌNH CẬN TỬ:

Lộ trình tâm cuối cùng của chúng sinh sắp chết được gọi là *Lộ trình cận tử (Maraṇāsannavīthi)*. Khi đến tận cùng của Lộ trình cận tử này thì *Tử tâm (Cuticitta)* sẽ chắc chắn khởi sinh, chúng sinh ấy sẽ phải chết và Tử tâm chính là tâm cuối cùng trong kiếp sống đó của chúng sinh này.

Tiếp sau Tử tâm, tức là khi tâm này diệt đi, *Tục sinh tâm (Paṭisandhicitta)* sẽ sinh khởi ngay tức khắc, không có tâm nào khác sinh ra để ngăn giữa hai loại tâm này. Tục sinh tâm chính là tâm đầu tiên khởi sinh để tiếp nối kiếp sống mới. Ngoại trừ bậc Thánh A-ra-hán ra, là vị không có Tục sinh tâm sinh khởi tiếp tục vì ngài không còn phải tái sinh nữa, các chúng sinh còn lại đều có kiếp sống nối tiếp, còn phải tái sinh.

Lộ trình cận tử diễn ra qua cả Ngũ môn lẫn Ý môn. Điều này có nghĩa là nếu Sắc, Thinh, Hương, Vị hoặc Xúc làm đối tượng thì lộ trình này được gọi là Lộ trình cận tử qua Nhãn môn, Nhĩ môn, Tỷ môn, Thiệt môn hoặc Thân môn, phù hợp với đối tượng xuất hiện; còn nếu có sự nghĩ suy bằng ý thì gọi là Lộ trình cận tử qua Ý môn.

Lộ trình cận tử dẫu là sinh khởi qua Ngũ môn hoặc qua Ý môn thì Tốc hành tâm (Javanacitta) cũng chỉ có 5 tâm mà thôi, bởi vì lúc đó tâm ý có năng lực rất yếu kém vì sắp sửa chết đến nơi rồi. Lộ trình cận tử có bốn dạng là:

- Lộ trình cận tử có Tử tâm sinh khởi ngay sau Tốc hành tâm.
- Lộ trình cận tử có Tử tâm sinh khởi ngay sau Hộ kiếp tâm.
- Lộ trình cận tử có Tử tâm sinh khởi ngay sau Tiếp đối tượng tâm.
- Lộ trình cận tử có Tử tâm sinh khởi ngay sau Hộ kiếp tâm có Tiếp đối tượng tâm.

Dưới đây là một số đồ hình diễn tả Lộ trình cận tử:

1, Lộ trình cận tử qua Ngũ môn:

Mỗi môn đều có 4 Lộ trình cận tử như sau:

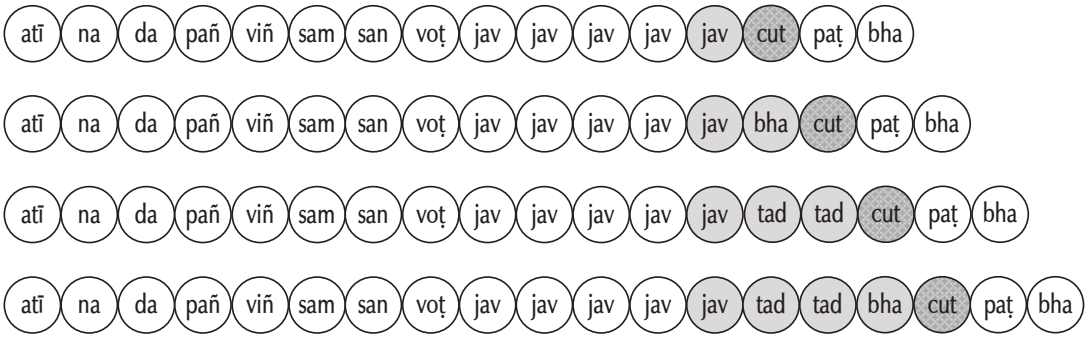

2, Lộ trình cận tử qua Ý môn:

Có tất cả 4 Lộ trình cận tử qua Ý môn như sau:

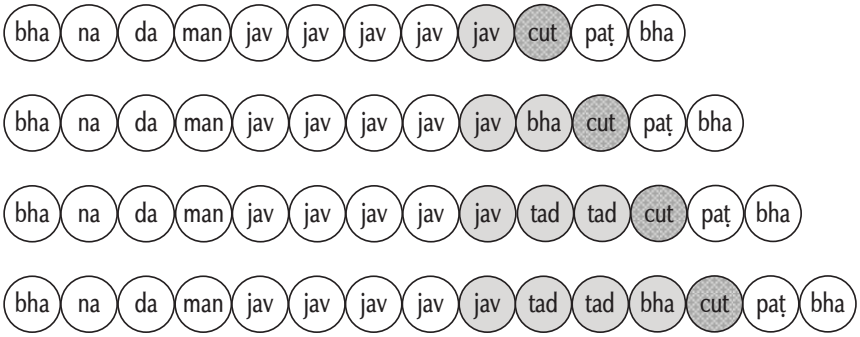

III. MARAṆĀSANNĀRAMMAṆA – ĐỐI TƯỢNG CẬN TỬ:

Đối tượng của chúng sinh sắp chết là đối tượng của 5 sát-na Tốc hành tâm trong *Lộ trình cận tử (Maraṇāsannavīthi)*. Vào khoảng thời gian chúng sinh gần chết sẽ có một trong các đối tượng với tên gọi đặc biệt là *Nghiệp cảnh (Kammārammaṇa)*, *Nghiệp tướng cảnh (Kammanimittārammaṇa)* và *Thú tướng cảnh (Gatinimittārammaṇa)* đến hiện hữu trước các Tốc hành tâm của Lộ trình cận tử. Các đối tượng này phải

sinh khởi với tất cả chúng sinh, loài người, ... trừ các phạm thiên cõi trời Vô tưởng và bậc Thánh A-ra-hán.

Sở dĩ trừ ra các phạm thiên cõi trời Vô tưởng vì các vị này không có tâm nên không có đối tượng; còn với bậc Thánh A-ra-hán thì đây là kiếp sống cuối cùng, các ngài không phải tái sinh nữa, nên không có đối tượng đặc biệt được gọi tên như thế vì đấy là dấu hiệu của việc sinh tiếp.

Tốc hành tâm trong Lộ trình cận tử (gọi tắt là Maraṇāsannajavanacitta – Cận tử tốc hành tâm) từ kiếp trước đó, có đối tượng là pháp gì thì các tâm Tục sinh (Paṭisandhi), Hộ kiếp (Bhavaṅga) cho đến Tử tâm (Cuti) trong kiếp hiện tại sẽ nhận pháp đó làm đối tượng. Tục sinh tâm, Hộ kiếp tâm và Tử tâm trong cùng một kiếp sống, cùng một cuộc đời, cùng một chúng sinh sẽ là cùng một loại tâm và có cùng một loại đối tượng.

1, Kammārammaṇa – Nghiệp cảnh:

Một người từng làm việc thiện như bố thí, trì giới, nghe pháp, tu tiến, v.v..., khi gần chết mà nghĩ nhớ đến những việc đó giống như mình đang làm, đang thực hiện; Cận tử tốc hành tâm nhận làm đối tượng gọi là *Nghiệp cảnh* phía thiện. Cũng vậy, nếu những việc đã làm là bất thiện như sát sinh, trộm cắp, lường đảo, đánh đập súc sinh, v.v..., vào lúc gần chết lại nghĩ nhớ đến những việc đó giống như mình đang làm, đang thực hiện; Cận tử tốc hành tâm nhận làm đối tượng gọi là *Nghiệp cảnh* phía bất thiện.

Đối tượng *Nghiệp cảnh* này chỉ hiển hiện qua Ý môn, không xuất hiện qua Ngũ môn, bởi vì đấy chỉ là sự nghĩ đến, nhớ đến việc làm trong quá khứ, là đối tượng quá khứ (atītārammaṇa), chỉ là nghiệp trong quá khứ mà mình đã tạo như thế nào rồi, giờ lại đến lôi kéo làm cho tâm suy nghĩ, nhớ tưởng giống như đã từng làm như thế ấy; duy chỉ nghĩ nhớ mà thôi, không đến mức thành hình ảnh cụ thể, thành dấu hiệu đến hiển lộ.

Tại giai đoạn cận tử ấy, nếu *Nghiệp cảnh* là *thiện pháp* thì khi chết đi, chúng sinh ấy sẽ tục sinh vào Lạc cảnh (Sugati); còn nếu *Nghiệp cảnh* là *bất thiện pháp* thì khi chết đi, chúng sinh ấy sẽ tục sinh vào Khổ cảnh (Duggati).

2, Kammanimittārammaṇa – Nghiệp tướng cảnh:

Ở đây, *Nghiệp tướng cảnh (Kammanimittārammaṇa)* có nghĩa là công cụ, đồ nghề,... mà tự thân đã sử dụng để tạo ra các nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện ấy.

Về phía thiện sẽ thấy công cụ, đồ dùng mà mình từng dùng để làm các việc thiện như thấy ngôi chùa, thấy tượng Phật mà mình đã cúng dường xây dựng, thấy mình từng xuất gia gieo duyên, thấy hoa quả, vật thực đã từng dâng cúng, v.v... Khi gần chết, Cận tử tốc hành tâm sẽ nhận lấy những hình ảnh thiện lành ấy làm đối

tượng. Về phía bất thiện sẽ thấy đao, kiếm, cung tên, dao mổ, vũ khí, đồ nghề các loại, ... dùng để giết hại sinh linh, để trộm cắp, làm các điều ác, điều tội lỗi. Khi gần chết Cận tử tốc hành tâm sẽ nhận các hình ảnh bất thiện ấy làm đối tượng.

Nếu chỉ nghĩ, nhớ đến các công cụ, đồ nghề ấy thì đối tượng xuất hiện qua Ý môn mà thôi, là đối tượng thuộc về quá khứ. Còn nếu như thật thấy bằng mắt, thật nghe bằng tai, thật ngửi bằng mũi của mình thì chính đối tượng xuất hiện qua Ngũ môn, là đối tượng thuộc về hiện tại.

Tại giai đoạn cận tử ấy, nếu *Nghiệp tướng cảnh* là *thiện pháp* thì khi chết đi, chúng sinh ấy sẽ tục sinh vào Lạc cảnh; còn nếu *Nghiệp tướng cảnh* là *bất thiện* pháp thì khi chết đi, chúng sinh ấy sẽ tục sinh vào Khổ cảnh.

3, Gatinimittārammaṇa – Thú tướng cảnh:

Ở đây, *Thú tướng cảnh (Gatinimittārammaṇa)* có nghĩa là sự thấy, nghe các dấu hiệu, là hình ảnh, âm thanh, v.v... của cảnh giới đang hiển lộ ra, làm cho chúng sinh gần chết ấy sẽ thấy được, nghe được, ...

Nếu sẽ tục sinh vào Lạc cảnh thì thấy cung điện, lâu đài, thiên nữ, xe trời,... hoặc thấy nhà sư, chùa chiền, trường học, chợ búa, cảnh sinh hoạt của loài người,... Nếu sẽ tục sinh vào Khổ cảnh thì thấy lửa cháy, hầm than nóng, vực sâu, hang tối, thấy Diêm vương, thấy chó mèo, chim chóc, ... đến hành hạ, làm hại mình.

Thú tướng cảnh hiển lộ qua cả 6 môn, tuy nhiên phần lớn sẽ thấy qua Nhãn môn và Ý môn, tức là thấy bằng mắt và biết bằng ý là nhiều nhất, và là đối tượng thuộc về hiện tại (paccupannārammaṇa).

Đối tượng của Lộ trình cận tử là một trong ba cảnh nói trên, đó là *Nghiệp cảnh* hoặc *Nghiệp tướng cảnh* hoặc là *Thú tướng cảnh* đến hiển hiện trước lộ trình tâm này, gần sát nhất với Tử tâm, trước khi chúng sinh ấy mệnh chung.

ĐỐI TƯỢNG CỦA CẢNH GIỚI TỤC SINH

Chúng sinh sẽ tục sinh vào cảnh giới nào thì Cận tử tốc hành tâm trong kiếp trước sẽ có đối tượng cụ thể là một trong ba loại cảnh nêu trên. Cụ thể là:

(1), *Đối tượng của Dục giới tục sinh:* Khi chúng sinh sắp tục sinh vào cõi Dục giới, Cận tử tốc hành tâm sẽ có đối tượng là một trong ba loại cảnh: *Nghiệp cảnh* hoặc *Nghiệp tướng cảnh* hoặc là *Thú tướng cảnh* đến hiển hiện trước Lộ trình cận tử và các đối tượng này đều là đối tượng thuộc về Dục giới (Kāmārammaṇa).

(2), *Đối tượng của Sắc giới tục sinh:* Khi chúng sinh sắp tục sinh vào cõi Sắc giới, trở thành một vị phạm thiên hữu sắc, Cận tử tốc hành tâm sẽ có một đối tượng duy nhất là *Nghiệp tướng cảnh* đến hiển hiện trước Lộ trình cận tử và đối tượng này thuộc về Chế định pháp (Paññattidhamma). Nghĩa là, bản thân đắc thiền với đề mục thiền định nào thì Cận tử tốc hành tâm sẽ nhận đề mục ấy làm đối tượng.

(3), *Đối tượng của Vô sắc giới tục sinh:* Khi chúng sinh sắp tục sinh vào cõi Vô sắc giới, trở thành một vị phạm thiên vô sắc, Cận tử tốc hành tâm sẽ có một đối tượng duy nhất là *Nghiệp tướng cảnh* đến hiển hiện trước Lộ trình cận tử và đối tượng này thuộc về Chế định pháp (Paññattidhamma) hoặc Chân nghĩa pháp (Paramattha-dhamma) tùy phù hợp với đề mục mà bản thân đã đắc thiền vô sắc trước đó.

IV. CUTI - PAṬISANDHI – TỬ TẬN - TỤC SINH:

Ngay sau khi Tử tâm (Cuticitta) diệt đi, chấm dứt đời sống cũ thì Tục sinh tâm (Paṭisandhicitta) sinh khởi tức thì, mở đầu cho kiếp sống mới. Tục sinh tâm này có đối tượng là cùng đối tượng với Cận tử tốc hành tâm của kiếp vừa qua. Nếu đối tượng của Cận tử tốc hành tâm này là *Nghiệp cảnh* thì đối tượng của Tục sinh tâm cũng là *Nghiệp cảnh*, còn nếu đối tượng của Cận tử tốc hành tâm là *Nghiệp tướng cảnh* hoặc *Thú tướng cảnh* thì đối tượng của Tục sinh tâm cũng là *Nghiệp tướng cảnh* hoặc *Thú tướng cảnh*, về phần Tử tâm của kiếp trước có đối tượng là cùng đối tượng với Tục sinh tâm trong kiếp trước vậy.

Từ đây, chúng ta thấy rằng việc thay đổi kiếp cũ sang kiếp mới chính là sự thay đổi của chính Tục sinh tâm.

– Chúng sinh tử tận xong rồi tục sinh thành phạm thiên cõi trời Vô tưởng (Asaññasattabhūmi), chỉ có sắc pháp mà không có danh pháp thì được gọi là *Sắc tục sinh (Rūpapaṭisandhi)*.

– Chúng sinh tử tận xong rồi tục sinh thành phạm thiên ở các cõi trời Vô sắc giới (Arūpāvacarabhūmi), chỉ có danh pháp mà không có sắc pháp thì được gọi là *Vô sắc tục sinh (Arūpapaṭisandhi)*.

– Chúng sinh tử tận xong rồi tục sinh thành chúng sinh ở các cõi có cả sắc pháp lẫn danh pháp, hay còn gọi là Ngũ uẩn cảnh giới (Pañcavokārabhūmi), thì được gọi là *Sắc vô sắc tục sinh (Rūpārūpapaṭisandhi)*.

Việc chúng sinh tử tận xong rồi tục sinh thành loại gì, trong cõi nào được nêu trong *Abhidhammatthasaṅgaha* qua kệ thi:

Gāthāsaṅgaha:

9. ĀRUPPACUTIYĀ HONTI HEṬṬHIMĀRUPPAVAJJITĀ
PARAMĀRUPPASANDHĪ CA TATHĀ KĀMATIHETUKĀ.
Tiếp sau tử tận từ cảnh giới vô sắc, các vô sắc phạm thiên tục sinh trong cõi vô sắc hay một cõi cao hơn, không tục sinh vào cõi thấp hơn, còn nếu tục sinh vào cõi dục giới thì phải là người tam nhân.

10. RŪPĀVACARACUTIYĀ AHETURAHITĀ SIYUṂ
SABBĀ KĀMATIHETUMHĀ KĀMESVEVA PANETARĀ.
Khi tử tận từ cõi sắc giới, chúng phạm thiên sẽ không tục sinh thành người vô nhân. Hữu tình tam nhân tục sinh trong mọi cảnh giới, các hữu tình khác (nhị nhân, vô nhân) tục sinh trong dục giới.

Giải thích:

1, Arūpabrahmacuti – Tử tận của phạm thiên vô sắc: Các vị phạm thiên trong cõi Vô sắc giới khi tử tận từ cõi mình đang sống sẽ tục sinh bằng 8 loại Tục sinh tâm như sau:

a, *Sinh tiếp vào cõi Vô sắc giới:* Đó là cảnh giới cũ hoặc cảnh giới cao hơn, không sinh vào cảnh giới thấp hơn bằng *4 Vô sắc giới quả tâm (Arūpāvacaravipāka-citta)*. Nguyên do là các vị phạm thiên vô sắc thường chán ngán với cảnh giới thấp hơn mình.

b, *Sinh tiếp vào cõi Dục giới:* Khi sinh vào cõi Dục giới, họ là những chúng hữu tình tam nhân (tihetukapuggala), gọi là *Kāmatihetukapaṭisandhi,* tục sinh bằng *4 Đại quả tâm hợp trí (Mahāvipākañāṇasampayuttacitta)*.

c, *Nếu là Thánh nhân:* Nếu các phạm thiên vô sắc ấy là các bậc Thánh nhân thì các ngài không còn trở lại tục sinh vào cõi Dục giới nữa. Đặc biệt, nếu các ngài đang ở cảnh giới cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ thì sẽ không tục sinh vào cảnh giới vô sắc nào khác nữa mà phải tục sinh lại vào cảnh giới này và phải thành tựu quả vị A-ra-hán rồi Niết-bàn chính trong cảnh giới này.

2, Rūpabrahmacuti – Tử tận của phạm thiên hữu sắc: Các vị phạm thiên trong cõi Sắc giới khi tử tận sẽ phân thành bốn nhóm như sau:

a, *Nhóm thứ nhất:* Đây là các bậc Thánh Bất Lai trong 5 cõi Tịnh cư thiên. Nếu các ngài đã thành tựu quả A-ra-hán sẽ nhập Niết-bàn tại cảnh giới mà mình đang

sống, còn nếu chưa chứng A-ra-hán quả thì khi tử tận sẽ tục sinh vào cảnh giới cao hơn cũng trong 5 cõi Tịnh cư thiên này theo tuần tự cho đến khi nhập Niết-bàn, không có chuyện tục sinh vào cảnh giới thấp hơn.

b, *Nhóm thứ nhì:* Đây là các vị phạm thiên hữu sắc trong 10 cõi Sắc giới còn lại, ngoại trừ 5 cõi Tịnh cư thiên và cõi Vô tưởng thiên. Các vị phạm thiên này sẽ tục sinh với 17 Tục sinh tâm như sau:

- Sinh vào cõi Vô sắc giới bằng 4 Vô sắc giới quả tâm.
- Sinh vào cõi Sắc giới bằng 5 Sắc giới quả tâm.
- Sinh vào 7 cõi Dục giới lạc cảnh bằng 8 Đại quả tâm (thành người tam nhân cũng có mà nhị nhân cũng có, nhưng không thành người vô nhân).

Ngoài ra, các vị phạm thiên là Thánh nhân thì không tái sinh trở lại cõi Dục giới nữa và cũng không sinh vào cõi Sắc giới thấp hơn. Đối với bậc Thánh đang ở trong cõi Quảng quả thiên, khi chưa thành tựu A-ra-hán quả thì không tục sinh vào cảnh giới khác mà phải tục sinh lại vào cõi này, đến khi nào chứng đắc A-ra-hán quả thì sẽ Niết-bàn tại đó.

Các chúng sinh trong cõi Vô tưởng thiên sau khi tử tận sẽ tục sinh vào 7 cõi Dục giới lạc cảnh, với Tam nhân tục sinh hoặc Nhị nhân tục sinh.

c, *Nhóm thứ ba:* Đây là các vị chư thiên và nhân loại trong cõi Dục giới lạc cảnh, có tục sinh không chắc chắn. Đôi khi tục sinh vào các cõi Bất hạnh, có khi vào cõi Nhân loại, có khi vào cõi Chư thiên, cõi Sắc giới hoặc cõi Vô sắc giới tùy phù hợp với phước và tội mà bản thân đã tạo. Nói chung, chúng sinh trong cõi Dục giới lạc cảnh sẽ tục sinh được cả trong 31 cõi, thành chúng hữu tình từ vô nhân đến tam nhân bằng 19 Tục sinh tâm.

d, *Nhóm thứ tư:* Đây là các chúng sinh trong bốn cõi Bất hạnh, bao gồm: Địa ngục, Ngạ quỷ, A-tu-la và Bàng sinh. Các chúng sinh này sau khi tử tận khỏi cảnh giới mà mình đang thọ khổ sẽ tục sinh làm người, hoặc làm chư thiên hoặc tái sinh trở lại trong bốn Khổ cảnh ấy bằng 10 Tục sinh tâm và tất nhiên họ không thể tục sinh vào cõi Sắc giới và Vô sắc giới được.

TỤC SINH CỦA PHẠM THIÊN VÔ TƯỞNG

Trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*, Pāḷi có trình bày như sau:

"Asaññasattānaṃ pana jīvitanavakameva paṭisandhibhāvena patiṭṭhāti, tasmā te rūpapaṭisandhikā nāma".

"Đối với chúng sinh vô tưởng, chính *mạng căn chín sắc khối* lập thành tục sinh, do vậy, sự tục sinh ấy gọi là *sắc tục sinh*".

Nghĩa là, thiền giả đắc Đệ ngũ thiền, lại không có tham luyến, hài lòng với các danh pháp, tức là sự cảm nhận, nghĩ suy, thọ lạc, thọ khổ, v.v..., cho nên Đệ ngũ thiền này được gọi là Đệ ngũ thiền thành tựu đồng thời với *tu tiến ly ái tưởng (saññāvirāgabhāvanā)*. Hạng thiền giả này khi tử tận sẽ sinh vào cõi trời Vô tưởng, có tục sinh chỉ bằng sắc pháp, đó là *Mạng căn chín sắc khối (Jīvitanavakakalāpa)*, không có danh pháp nào cả.

Trong Lộ trình cận tử của hạng người sẽ tục sinh vào cõi Vô tưởng thiên, *Nghiệp tướng cảnh* là pháp Chế định sẽ hiển hiện trước lộ trình tâm này, giống như Lộ trình cận tử của những vị sẽ tục sinh vào các cõi trời Sắc giới khác, nhưng đến khi tục sinh, tức là sát-na sinh vào cõi Vô tưởng thì *Nghiệp tướng cảnh* sẽ không hiển lộ và các đối tượng khác cũng không có, bởi vì không phải là *danh tục sinh (nāmapaṭisandhi)*.

SỰ LUÂN CHUYỂN CỦA DÒNG TÂM THỨC

Trong phần nói về Lộ trình tâm (chương IV) và Thoát lộ trình (chương V), Đức trưởng lão *Anuruddha* đã trình bày về diễn tiến của dòng tâm thức bằng các lộ trình tâm qua 6 môn. Chúng sinh khởi, diệt đi, rồi lại sinh khởi tiếp tục, không gián đoạn; có Hộ kiếp tâm (Bhavaṅgacitta) ngăn giữa các lộ trình tâm, và diễn tiến như thế suốt cả cuộc đời của chúng sinh, tùy phù hợp với các môn đó. Đến cuối đời, lúc Tử tâm (Cuticitta) khởi lên rồi diệt đi, các tâm sẽ nối tiếp sinh khởi mà đầu tiên là Tục sinh tâm (Paṭisandhicitta). Các tâm sẽ tiếp tục nhau sinh ra, luân chuyển suốt đời, suốt kiếp theo thứ tự của phận sự mà tự thân phải làm, từ Tục sinh tâm, đến Hộ kiếp tâm rồi Tử tâm, giống như bánh xe đang quay. Những nội dung này hàm nghĩa đến các chúng sinh là phàm nhân hoặc chư vị Thánh hữu học (Sekkhapuggala). Đúng như kệ thi Pāḷi trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* đã trình bày như sau:

Gāthāsaṅgaha:

11. PAṬISANDHIBHAVAṄGAVĪTHIYO CUTI CEHA TATHĀ BHAVANTARE
PUNA SANDHIBHAVAṄGAMICCAYAṂ PARIVATTATI CITTASANTATI.
Trong kiếp hiện tại này tục sinh tâm, hộ kiếp tâm, các lộ trình tâm và tử tâm sinh khởi nối tiếp nhau như thế nào; thì trong kiếp tới dòng tâm thức gồm tục sinh tâm, hộ kiếp tâm, v.v... cũng sẽ diễn tiến tiếp tục như thế ấy nữa.

ĐƯỜNG LỐI THOÁT KHỎI LUÂN HỒI

Cuối cùng của chương Thoát lộ trình này, Đức trưởng lão *Anuruddha* đã chỉ rõ đường lối để thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn của *luân hồi tử sinh (saṃsāravaṭṭa)* trong Tam giới bằng kệ thi Pāḷi:

Gāthāsaṅgaha:

12. PAṬISAṄKHĀYA PANETAMADDHUVAṂ ADHIGANTVĀ PADAMACCUTAMBUDHĀ
SUSAMUCCHINNASINEHABANDHANĀ SAMAMESSANTI CIRĀYA SUBBATĀ.
Các bậc trí, sau khi suy tư đến sự không bền lâu, đã khéo điều phục suốt thời gian dài, đạt đến pháp bất tử, đoạn tận những trói buộc bởi ái luyến, chứng ngộ pháp thanh tịnh.

Kệ thi này nêu lên đường lối thực hành để thoát khỏi vòng luân hồi mà những bậc có trí tuệ, tức là những người Tam nhân tục sinh (Tihetukapaṭisandhi), có pháp hành đúng đắn, có giới đức trong sạch, tu tiến định và tuệ trong thời gian dài, suy xét đến tính vô thường của tâm và tâm sở, đạt đáo pháp bất tử, cắt đứt dây trói buộc là ái dục, chứng ngộ Niết-bàn là pháp thanh tịnh, dứt tuyệt mọi pháp hữu vi.

Bài kệ thi thuộc về *Aparantikagāthā*, là kệ thi có nội dung đặc biệt, thoát ra khỏi nội dung đã được trình bày trong sách này. Điều này cho thấy trí tuệ và tâm thức siêu việt của Đức trưởng lão *Anuruddha* bởi vì ngài đã trình bày những điểm thiết yếu của chương *Thoát lộ trình (Vimutta)* lại đồng thời đưa ra phương cách giúp cho người học, người đọc và hàng lớp hậu bối biết được con đường thực hành để thoát khỏi tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài nữa...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. ปรมัตถโชติกะ ชั้นมัชฌิมอาภิธรรมิกะตรี เล่ม ๒ พระสัทธัมมโชติกะ ธัมมาจริยะ
2. คู่มือการฟังพระอภิธรรม เล่ม ๒ มูลนิธิสถานที่ไม่ตั้งอยู่ในความประมาท
3. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๕ วิถีมุตตสังคหะ โดยอาจารย์บุญมี เมธางกูร อาจารย์บุษกร เมธางกูร
4. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๕ วิถีมุตตสังคหะ โดยนายวรรณสิทธิ ไวทยะเสวี
5. คัมภีร์อัฏฐสาลินี พระพุทธโฆสาจารย์ รจนา พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
6. คัมภีร์อภิธานวรรณนา พระมหาสมปอง มุทิโต แปลและเรียบเรียง
7. อภิธัมมัตถสังคหะ และปรมัตถทีปนี พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
8. อภิธัมมาวตาร พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
9. คัมภีร์วิสุทธิมรรค สมเด็จพระพุฒาจารย์ (อาจ อาสภมหาเถร) แปล
10. พจนานุกรมพุทธศาสตร์ พระธรรมปิฎก (ป. อ. ปยุตโต) พศ. ๒๕๔๓

TIẾNG VIỆT

1. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, tập I, tập II, Tỳ khưu Thích Minh Châu, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1973.
2. Vi Diệu Pháp Hiện Thực Trong Cuộc Sống, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2014.
3. Tìm Hiểu Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2002.
4. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải chuyển dịch, Chùa Pháp Vân ấn hành.
5. Thanh Tịnh Đạo, Tỳ khưu Ngộ Đạo dịch, NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 2012.
6. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Venerable Nārada Mahāthera, Phạm Kim Khánh dịch.
7. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập I, Tường Nhân Sư, NXB Hồng Đức, 2015.
8. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập II, Tường Nhân Sư, NXB Tôn Giáo, 2016.
9. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập III, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2018.
10. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập V, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.
11. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập VII, phần Một, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2022.

VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU

TẬP VII

THOÁT LỘ TRÌNH

PHẦN HAI

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 02343.933264 - 933429
Fax: 02343.848345
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Chịu trách nhiệm nội dung
Trịnh Hồ Quỳnh Trâm

Biên tập:	Nguyễn Thị Ái Linh
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Sutadhammā
Đơn vị liên kết:	Trần Thanh Mai
Địa chỉ:	CA20.05, tòa Canary, Đảo Kim Cương P. Bình Trưng Tây, Q.2, Tp. Hồ Chí Minh

---

Số lượng in: 500 bản, khổ: 21 x 29,7
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
Số đăng ký KHXB: 4071-2022/CXBIPH/3-114/ThuH.
Quyết định xuất bản số: 165QĐ-NXBTH. Ngày 14/11/2022.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2022.
Mã ISBN: 978-604-353-205-0.

SÁCH BIẾU TẶNG

DO QUỸ ANICCA TÀI TRỢ ẤN TỐNG

aniccafund.vn@gmail.com
https://www.facebook.com/sachphatgiaochotreem